

# MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	i
DANH MỤC BẢNG .....	vi
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của quy hoạch kế hoạch sử dụng đất huyện Nông Cống.....	1
2. Cơ sở của công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất huyện Nông Cống.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Cống .....	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ .....	5
3. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	6
3.1. Mục đích .....	6
3.2. Yêu cầu .....	7
4. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch .....	8
5. Nội dung báo cáo thuyết minh.....	8
6. Sản phẩm của dự án bao gồm: .....	8
<b>PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>	<b>9</b>
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	9
1.1.1. Vị trí địa lý.....	9
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	9
1.1.3. Khí hậu.....	10
1.1.4. Thủy văn .....	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	10
1.2.1. Tài nguyên đất .....	10
1.2.2. Tài nguyên nước .....	13
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	14
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản .....	14
1.2.5. Tài nguyên nhân văn.....	14
1.3. Phân tích hiện trạng cảnh môi trường.....	15
1.4. Đánh giá chung .....	15
1.4.1. Thuận lợi.....	15
1.4.2. Khó khăn.....	15
II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	16
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	16
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	17
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	17
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp.....	17
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.....	20

2.3.	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất .....	20
2.3.1.	Dân số .....	20
2.3.2.	Lao động, việc làm và thu nhập.....	21
2.4.	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	21
2.4.1.	Thực trạng phát triển khu đô thị .....	21
2.4.2.	Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn .....	22
2.5.	Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	22
2.5.1.	Hoạt động văn hóa - thông tin .....	22
2.5.2.	Giáo dục - đào tạo.....	23
2.5.3.	Công tác Y tế .....	25
2.5.4.	Công trình di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng .....	26
2.5.5.	Hệ thống giao thông.....	28
2.5.6.	Hệ thống thủy lợi .....	30
2.5.7.	Năng lượng .....	31
2.5.8.	Bưu chính viễn thông.....	32
2.5.9.	Cấp thoát nước.....	33
2.5.10.	Thực trạng xử lý nước thải, rác thải .....	35
2.6.	Đánh giá chung .....	36
2.6.1.	Thuận lợi.....	36
2.6.2.	Khó khăn, hạn chế .....	37
III.	<b>BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>37</b>
3.1.	Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn .....	37
3.2.	Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất.....	38
	<b>PHẦN II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>39</b>
I.	<b>TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 15 NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>39</b>
1.1.	Tình hình thực hiện 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai .....	39
1.1.1.	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó .....	39
1.1.2.	Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính .....	39
1.1.3.	Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.....	39
1.1.4.	Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	40
1.1.5.	Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	40

1.1.6.	Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.....	41
1.1.7.	Công tác thống kê, kiểm kê đất đai .....	41
1.1.8.	Quản lý tài chính về đất đai .....	41
1.1.9.	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai .....	42
1.1.10.	Quản lý tài chính về đất đai và giá đất .....	42
1.1.11.	Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.....	42
1.1.12.	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm về đất đai.....	42
1.1.13.	Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai .....	42
1.1.14.	Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai.....	43
1.1.15.	Quản lý các hoạt động dịch vụ công tác về đất đai .....	43
1.2.	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	43
1.2.1.	Những mặt thực hiện được .....	43
1.2.2.	Tồn tại và nguyên nhân.....	44
1.3.	Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	45
II.	<b>HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....</b>	<b>46</b>
2.1.	Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất .....	46
2.1.1.	Đất nông nghiệp.....	46
2.1.2.	Đất phi nông nghiệp.....	48
2.1.3.	Đất chưa sử dụng .....	49
2.1.4.	Đất khu dân cư đô thị.....	49
2.1.5.	Đất khu dân cư nông thôn.....	50
2.2.	Phân tích, đánh giá biến động các loại đất .....	50
2.2.1.	Biến động tổng diện tích.....	51
2.2.2.	Biến động các loại đất.....	51
2.3.	Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	54
2.3.1.	Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất .....	54
2.3.2.	Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	55
2.4.	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .....	57
III.	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC.....</b>	<b>58</b>
3.1.	Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	58
3.1.1.	Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp .....	59
3.1.2.	Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp .....	60

3.1.3	Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng.....	63
3.2.	Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	63
3.2.1.	Tồn tại.....	63
3.2.2.	Nguyên nhân.....	64
3.3.	Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	64
IV.	TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	65
4.1.	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	65
4.2.	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	66
<b>PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN KỲ</b>		
	<b>QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>68</b>
I.	ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	68
1.1.	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	68
1.1.1.	Phương hướng phát triển.....	68
1.1.2.	Mục tiêu phát triển.....	68
1.3.	Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	70
1.3.1.	Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng lúa nước:.....	71
1.3.2.	Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng cây lâu năm.....	71
1.3.3.	Định hướng sử dụng đất khu vực rừng phòng hộ.....	71
1.3.4.	Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp.....	71
1.3.5.	Định hướng sử dụng đất khu đô thị, thương mại, dịch vụ và du lịch.....	71
1.3.6.	Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn.....	72
II.	PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	72
2.1.	Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	72
2.1.1.	Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	72
2.1.2.	Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	72
2.2.	Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	77
2.2.1.	Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	77
2.2.2.	Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	79
2.2.3.	Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	80
III.	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	94
3.1.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	94
3.2.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.....	94

3.3.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	95
3.4.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	96
3.5.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.....	96
3.6.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	96
3.7.	Đánh giá sự phù hợp của Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 với các quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt .....	97
<b>PHẦN IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU (NĂM 2021).....</b>		<b>98</b>
I.	Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 .....	98
1.	Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2021 .....	98
1.1.	Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.....	100
1.2.	Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp .....	101
1.3.	Đất chưa sử dụng .....	105
II.	Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	105
III.	Diện tích các loại đất cần phải thu hồi đất trong năm 2021 .....	105
IV.	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	106
V.	Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch .....	106
VI.	Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch .....	106
<b>PHẦN V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....</b>		<b>108</b>
5.1.	Giải pháp vốn đầu tư.....	108
5.2.	Giải pháp tổ chức hành chính .....	108
5.3.	Hoàn thiện các chính sách .....	109
5.4.	Giải pháp về khoa học công nghệ, lao động.....	109
5.5.	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	109
5.6.	Giải pháp về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện.....	110
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>		<b>112</b>
I.	Kết luận.....	112
II.	Kiến nghị.....	112

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Tình hình biến động dân số huyện Nông Cống qua một số năm.....	20
Bảng 02. Bảng tổng hợp các công trình văn hóa – TDTT cấp huyện .....	22
Bảng 03. Bảng thống kê hiện trạng hệ thống Y tế cấp vùng.....	25
Bảng 04. Hệ thống công trình di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện.....	26
Bảng 05. Hệ thống tuyến đường huyện hiện nay .....	29
Bảng 06: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Nông Cống.....	47
Bảng 07: Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2015 và năm 2010 .....	50
Bảng 08. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	58
Bảng 09. Diện tích các loại đất tỉnh Thanh Hóa phân bổ cho huyện Nông Cống thời kỳ 2021-2030 .....	77
Bảng 10. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nông Cống .....	81
Bảng 11. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của huyện Nông Cống .....	98
Bảng 12. Tổng hợp thu chi từ đất năm 2021 huyện Nông Cống.....	107

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Tính cấp thiết của quy hoạch kế hoạch sử dụng đất huyện Nông Cống**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định “*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả*”.

Luật Đất đai năm 2013 tại Chương 1, Điều 4 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này”. Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định tại Chương 2, Điều 14 “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó còn là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

Cùng với sự phát triển kinh tế thì nhu cầu về đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, các công trình phúc lợi phục vụ an sinh xã hội và nhu cầu về đất ở tăng cao trong khi quỹ đất có hạn, đặt ra nhiều vấn đề phức tạp và tạo áp lực ngày càng lớn lên đất đai. Nhiệm vụ đặt ra là phải sắp xếp, sử dụng quỹ đất hợp lý và có hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường sinh thái và thúc đẩy sự phát triển kinh tế của địa phương. Nâng cao trình độ dân trí, thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Thanh Hóa, Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống tổ chức triển khai dự án “***Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa***”.

## **2. Cơ sở của công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất huyện Nông Cống**

### **2.1. Căn cứ pháp lý của công tác quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Cống**

- + Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- + Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- + Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- + Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- + Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- + Luật Di sản Văn hóa ngày 29/6/2001;
- + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa ngày 18/6/2009;
- + Luật Du lịch ngày 19/6/2017;
- + Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;
- + Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- + Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- + Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- + Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- + Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- + Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- + Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- + Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Nông Cống, nhiệm kỳ 2020 -2025;
- + Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;
- + Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh



Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng);

+ Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 13/6/2008 về việc Quy định hành lang bảo vệ đối với đề sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đề biển trên địa bàn tỉnh;

+ Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;

+ Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định 1736/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Nông Cống;

+ Quyết định số 3670/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam Sông Chu, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 08/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

+ Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025;

+ Quyết định số 3679/QĐ-UBND ngày 21/10/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Yên Mỹ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn sáu năm 2025;

+ Căn cứ Văn bản số 269/TB-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Thanh

Hóa về Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại hội nghị cho ý kiến về dự thảo lần 1 Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Căn cứ Báo cáo số 6649/CSĐĐ-STNMT ngày 25/09/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 1306/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2070;

+ Quyết định số 4498/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Trường Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

+ Quyết định số 4430/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Tiêu úng vùng III huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

+ Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nông Cống;

+ Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 25/06/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chung Đô thị Cầu Quan, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

+ Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 01/08/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt lập quy hoạch chung đô thị Trầu, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

+ Quyết định 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định 1073/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 phê duyệt danh mục chợ xóa bỏ, chợ bổ sung mới vào điều chỉnh quy hoạch phát triển;

+ Quyết định số 1629/QĐ-TTG ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045;

+ Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt

điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh về việc quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 về việc quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

+ Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND tỉnh về việc quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

+ Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/06/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

+ Văn bản số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

+ Văn bản số 10643/UBND-NN ngày 06/8/2020 của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

+ Văn bản số 8599/UBND-CN ngày 25/7/2017 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng đô thị Yên Mỹ, huyện Nông Cống đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025;

+ Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

## **2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

+ Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025.

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nông Cống đến năm 2030.

+ Quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Cống đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2021 - 2025).

+ Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi...

+ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

+ Quy hoạch xây dựng vùng Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

+ Báo cáo phát triển kinh tế xã hội huyện Nông Cống 9 tháng đầu năm năm 2020.

+ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Nông Cống.

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Cống đến năm 2020.

+ Bản đồ quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Nông Cống.

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 trên địa bàn huyện Nông Cống.

+ Bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Nông Cống.

### **3. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.1. Mục đích**

Theo Luật đất đai thì quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Vì vậy, để thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cần phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Pháp luật về quản lý đất đai.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021 - 2025) của huyện Nông Cống khi được UBND Tỉnh Thanh Hóa xét duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai và là căn cứ để bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... Do đó các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội đến năm 2030.

Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong thời gian tới, là cơ sở để giao đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

Làm định hướng cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các ngành, của cấp xã.

Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình

phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh đến năm 2030.

Bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai.

Quy hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý Nhà nước về đất đai. Thông qua quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất Nhà nước vừa thực hiện quyền định đoạt về đất đai, vừa tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng văn minh.

Quy hoạch sử dụng đất của huyện là công cụ để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có tác dụng quyết định để cân đối giữa mục tiêu an ninh lương thực và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phân công lại lao động, khắc phục hiện tượng mất đất nông nghiệp có năng suất cao.

### **3.2. Yêu cầu**

Quy hoạch sử dụng đất phải bảo đảm tính khả thi, tính khoa học và thể hiện những mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của huyện, các ngành, các lĩnh vực trên từng địa bàn cụ thể theo các mục đích sử dụng đất đai hợp lý và có hiệu quả. Do đó quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2021-2025 phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh, của huyện; cụ thể hoá một bước quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đến năm 2025. Sau khi được phê duyệt, quy hoạch sử dụng đất sẽ trở thành công cụ quản lý Nhà nước về đất đai để các cấp, các ngành quản lý, điều chỉnh việc khai thác sử dụng đất đai, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn; xử lý các vấn đề còn bất cập và các vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

Quy hoạch sử dụng đất phải bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng xã, đồng thời được phân kỳ kế hoạch thực hiện cụ thể đến từng năm của giai đoạn, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

#### **4. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch**

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp điều tra thu thập bổ sung tài liệu, số liệu.
- Phương pháp kế thừa, phân tích tài liệu số liệu.
- Phương pháp chuyên gia, phỏng vấn.
- Phương pháp dự báo.
- Phương pháp bản đồ để thể hiện các thông tin.

#### **5. Nội dung báo cáo thuyết minh**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2021 – 2025) gồm 4 phần chính:

- Đặt vấn đề
- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai.
- Phần III: Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng dài hạn sử dụng đất.
- Phần IV: Phương án quy hoạch sử dụng đất.
- Kết luận và kiến nghị

#### **6. Sản phẩm của dự án bao gồm:**

+ Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1: 25.000.

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000.

+ Các bảng biểu và phụ lục.

# PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

#### 1.1.1. Vị trí địa lý

Nông Công là huyện bán sơn địa tiếp giáp với các huyện miền núi, trung du phía Tây, Tây nam của tỉnh, trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hóa 28 km về phía Tây Nam, có tọa độ địa lý: từ 105°68' - 106°63' kinh độ Đông; từ 21°48' - 21°70' vĩ độ Bắc. Có ranh giới tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp với huyện Đông Sơn và huyện Triệu Sơn;
- Phía Nam giáp huyện Như Thanh và thị xã Nghi Sơn;
- Phía Đông giáp thị xã Nghi Sơn và huyện Quảng Xương;
- Phía Tây giáp huyện Như Thanh.

Toàn huyện có 29 đơn vị hành chính (28 xã và 1 thị trấn). Tổng diện tích tự nhiên là 28.491,40 ha. Dân số 183.344 người, mật độ dân số 644 người/ km<sup>2</sup>.

Hệ thống giao thông có Quốc lộ 45 là trục giao thông chính dài hơn 20 km, cùng với hệ thống các đường tỉnh lộ 505, 506, 525, 512; các tuyến đường huyện lộ và các đường xã, đường thôn, xóm đều được trải nhựa hoặc bê tông hoá cùng với tuyến đường sắt Bắc-Nam dài hơn 25 km (có 03 nhà ga) tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt, tương đối đồng bộ trong huyện, tạo điều kiện giao lưu, phát triển kinh tế-xã hội.

#### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Nông Công có địa hình khá đa dạng, được chia thành nhiều tiểu địa hình khác nhau: có đồi núi, có đồng bằng, có vùng trũng sâu; địa hình nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và tạo thành hướng chảy chính cho cho các sông, suối. Có thể chia thành hai vùng có kiểu địa hình đặc trưng như sau:

- Vùng địa hình đồi núi: Địa hình bị chia cắt bởi đồi núi và khe suối (dãy núi Nưa) tiếp giáp giữa Như Thanh - Nông Công - Triệu Sơn, độ dốc vùng này trên 15°.

- Vùng địa hình đồng bằng: Diện tích chiếm hơn 70% diện tích tự nhiên của toàn huyện, địa hình tương đối bằng phẳng.

Địa hình đa dạng cho phép phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản đa dạng, nhưng cũng gây ra những khó khăn, bất cập trong quá trình tổ chức sản xuất. Cây trồng chủ yếu là cây lúa nước, sau đó là chăn nuôi theo phương thức hộ gia đình, chủ yếu là chăn nuôi lợn, gia cầm, nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ.

### **1.1.3. Khí hậu**

Theo tài liệu của Trạm Dự báo Khí tượng - Thủy văn Thanh Hóa, Nông Cống nằm trong tiểu vùng khí hậu đồng bằng (Ia) có các đặc trưng sau:

- Nhiệt độ: Tổng nhiệt độ trung bình năm: 8.500 - 8.600°C; Biên độ năm 11-12°C; Biên độ ngày 6-7°C.
- Lượng mưa trung bình năm 1.500-1.900 mm. Thường thường tháng 9 có lượng mưa lớn nhất, xấp xỉ 400 mm.
- Độ ẩm không khí trung bình năm 85 - 86%; Lượng nước bốc hơi trung bình năm khoảng 854 mm.
- Tốc độ gió trung bình năm 1,5-1,8m/s.
- Thiên tai thường xảy ra bão, lũ, úng, hạn cục bộ.

### **1.1.4. Thủy văn**

Nông Cống thuộc tiểu vùng thủy văn của hệ thống sông Yên, chịu ảnh hưởng trực tiếp của các con sông: Sông Nhôm, Sông Mực, Sông Thị Long. Sông Yên có chế độ bán nhật triều, vào những ngày triều cường trong mùa cạn nước mặn có thể xâm nhập vào tận cầu Chuối.

Chế độ thủy văn chia thành 2 vùng:

- Vùng thủy văn đồi núi: Mùa đông khô hanh, gió rét; mùa mưa thường có lũ quét nhỏ xảy ra gây xói mòn ở vùng cao và lũ lụt vùng thấp.
- Vùng thủy văn đồng bằng: Chịu ảnh hưởng trực tiếp của con sông Nhôm, sông Thị Long và sông Chuối.

Thủy triều thuộc chế độ bán nhật triều nên đồng ruộng ven sông thuộc các xã phía đông bị nhiễm mặn tập trung ở các xã Trường Giang, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Tượng Sơn, Trường Trung, Trường Minh, Minh Khôi, Tế Nông... khoảng 470 ha.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện Nông Cống là 28.491,40 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 17.983,02 ha, đất phi nông nghiệp là 9.308,90 ha, đất chưa sử dụng là 1.199,48 ha đảm bảo cho nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế của huyện như nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển hạ tầng và phát triển các khu dân cư cũng như quá trình đô thị hoá.

Đất đai huyện Nông Cống được hình thành từ 2 dạng:

- Dạng địa thành, tức đá mẹ phong hóa tại chỗ lâu đời mà thành.



- Dạng thủy thành là do nước sông đem phù sa bồi đắp lâu dài mà thành và có thể chia thành 5 vùng sau:

+ Vùng thổ nhượng phía bắc (thuộc vùng núi đá vôi Hoàng Sơn, Hoàng Giang, Tân Phúc...): Diện tích 114 ha, đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt nặng, ruộng 2 vụ nhiều glây hóa, càng xuống sâu kết von càng tăng, đạm tổng số giàu, mùn ở dạng hu mat-can xi.

+ Vùng thổ nhượng chân núi Nưa (kéo dài từ Tân Khang, Trung Chính, Trung Thành đến Vạn Hòa, Vạn Thắng): Loại đất này thường trồng một vụ lúa và một vụ màu, thành phần cơ giới của lớp đất mặt là thịt nặng, trương co lớn, đất không chua, tỷ lệ mùn trung bình, các chất phi tổng số và dễ tiêu khá, các chất vi lượng mangan rất cao.

+ Vùng thổ nhượng phía nam giáp với Như Xuân (Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Công Bình, Tượng Sơn...). Đất có kết cấu xốp, bền vững thuận tiện cho việc trồng cây công nghiệp.

+ Vùng thổ nhượng trung tâm: Đây là vùng lúa lớn nhất của huyện Nông Cống để làm nên câu (được mùa Nông Cống sống mọi nơi). Đất có thành phần cơ giới nặng (từ thịt trung bình đến sét), glây mạnh, tỷ lệ mùn cao, các chất dinh dưỡng tổng số giàu, đất rất chua, cây trồng chủ yếu là lúa nước.

+ Vùng thổ nhượng ảnh hưởng nước triều Sông Yên (Té Tân, Té Nông, Minh Khôi, Trường Trung, Trường Giang, Trường Sơn, Tượng Văn...). Đất vừa có độ mặn cao, vừa có độ chua nhiều nên gọi là đất mặn chua; chủ yếu cấy 2 vụ lúa nhưng năng suất thấp.

Đất đai Nông Cống bao gồm các loại: Phù sa không được bồi hàng năm, đất mặn ít và nhóm đất đồi núi. Trong quá trình canh tác, đất cũng được biến đổi thành nhiều loại nhỏ. Nhưng nhìn chung đất đai của Nông Cống phù hợp với các loại cây trồng nông nghiệp hàng năm, lâu năm, tạo điều kiện để phát triển nền nông nghiệp đa canh.

Theo tài liệu (Điều tra, nghiên cứu bổ sung xây dựng bản đồ Thổ nhượng phục vụ sản xuất và quản lý nguồn tài nguyên đất tỉnh Thanh Hóa-Bản đồ phân loại đất theo mục đích sử dụng, tỷ lệ 1/100.000 theo phương pháp FAO-UNESCO), trên diện tích điều tra có các loại đất sau:

- *Đất phù sa bão hòa bazơ (Fle-a)*: Diện tích 820,0 ha, nằm ngoài đê các con sông, thuộc các xã: Tân Thọ, Tân Khang, Té Tân, Té Thắng, Hoàng Giang, Té Nông, Minh Khôi, Thăng Thọ, Trường Minh, địa hình cao, thành phần cơ giới nhẹ, độ xốp

khá, thiếu nước về mùa đông. Đất ít chua, hàm lượng mùn từ nghèo đến trung bình, lân và kali khá, phù hợp với những loại cây ngắn ngày: Lạc, đậu đỗ, ngô khoai...

- *Đất phù sa bão hòa Bazo kết vón nông (Fle-fel)*: Diện tích 420,0ha nằm dọc theo sông hoặc các dải đất cao trong đồng bằng, địa hình vằn, vằn cao. Thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nhẹ, hàm lượng dinh dưỡng khá, mùn, đạm, lân từ trung bình trở lên, pH kcl >6,0. Loại đất này thích hợp với các loại cây trồng ngắn ngày: Lạc, đậu đỗ, và rau màu 2LM hoặc L2M...

- *Đất mặn điển hình glây nông (FLs-gl)*: Diện tích 400,0 ha, phân bố dọc theo sông Yên và sông Thị Long (địa phận xã Trường Giang, Trường Sơn, Tượng Văn...). Địa hình thấp trũng, đất bị nhiễm mặn bởi nước ngầm và mặn tràn trực tiếp của thủy triều, pH kcl >5,5. Hàm lượng đạm, lân, kali từ trung bình đến khá. Thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, đất mất kết cấu, lầy thụt khi ngập nước. Thường trồng cói, nuôi trồng thủy sản, sù vẹt.

- *Đất phù sa glây bão hòa bazơ (FLg-e)*: Diện tích 700,0 ha, phân bố ở địa hình thấp trũng, độ no bazơ cao >50%, thường cấy 1 vụ lúa chiêm, tiêu nước kém. Thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, đất không có kết cấu, glây mạnh, pH kcl 5,5-4,5. Hàm lượng mùn và đạm giàu, lân và kali nghèo. Có ở Thăng Bình, Trường Minh, Trường Giang, Tượng Văn, vùng đầm lầy Minh Thọ.

- *Đất phù sa chua glây nông (FLd-gl)*: Diện tích 8.300,0 ha, nằm ở địa hình thấp và vằn thấp, thành phần cơ giới trung bình nặng, pH kcl 5-6,5 Hàm lượng mùn đạt khá, lân nghèo, kali trung bình đến nghèo. Cây trồng chủ yếu trên loại đất này là 2 vụ lúa.

- *Đất phù sa chua kết vón nông (fLd-fel)*: Diện tích 2.800,0 ha địa hình cao thoát nước tốt, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến cát pha, pHkcl <5,0 kết cấu kém rời rạc. Phân bố ở các xã vùng đồng bằng và thường là các gò cao nổi lên trong đồng bằng.

- *Đất phù sa biến đổi cơ giới Li mon (FLc-s)*: Diện tích 2.500,00 ha, nguồn gốc là đất phù sa, hình thành ở vùng tiếp giáp trung du và đồng bằng, lớp đất mặt rời rạc, bờ khi khô, chặt khi gặp nước, một phần đất bạc màu trên phù sa cổ, pHkcl <5,5. Các chất dinh dưỡng rất nghèo, thiếu vi lượng. Cần trồng cây họ đậu trong cơ cấu mùa vụ, các giống cây trồng cạn, có quả củ để làm tăng độ phì kinh tế đất.

- *Đất xám Feralit kết von sâu (AC fa-fel)*: Diện tích 1.070,0 ha, hình thành vùng đồi phù sa cổ, tiếp giáp vùng núi và đồng bằng, thành phần cơ giới thịt nặng, tầng dày trên 50cm, kết von trên 15%. Đất thoát nước, xuống dưới 50cm mức độ kết von lớn hơn. Độ no bazơ tầng mặt <40%, pHkcl <5,0 xói mòn trung bình. Loại đất này thích

hợp cho việc trồng cây công nghiệp lâu năm như: Dứa, chè...hoặc các loại cây chịu hạn giỏi như ngô, kê...năng suất thấp.

- *Đất đỏ vàng trên Mácma bazơ và trung tính (FRx-h)*: Diện tích 1.500,0 ha, nằm ở các dãy đồi (Công Liêm, Công Chính, Tượng Sơn...). Trồng cây công nghiệp dài ngày: Chè, cà phê, cao su...Hình thành trên địa hình đồi thấp, dốc thoải, tầng đất dày, thịt trung bình mịn, kết cấu viên, pH<sub>kcl</sub> < 4,0, độ no bazơ >10%, mùn giàu. Loại đất này thích hợp trồng cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, cây ăn quả...

- *Đất xám Feralit đá lẫn nâu (ACFa-12)*: Diện tích 2.000,0 ha, nằm ở các đồi núi thấp xã Công Chính, Công Bình và một số núi lẻ khác. Đất xói mòn trung bình đến ít, độ no bazơ < 40% pH<sub>kcl</sub> < 4.0 (rất chua). Cây trồng chủ yếu là cây công nghiệp dài ngày như: Cà phê, chè, dứa và các loại cây ăn quả lâu năm. Cần trồng cây che phủ đất để chống xói mòn, rửa trôi.

- *Đất xói mòn trơ sỏi đá (Lpe-h)*: Tầng đất mỏng dưới 30cm gặp đá ong dày, tầng trên thịt trung bình, mịn, pH<sub>kcl</sub> >6.2; độ no bazơ >77%, trồng cây lâm nghiệp, có ở Tượng Sơn, Công Chính, Trường Sơn, Trường Trung, Tượng Lĩnh.... Cần trồng các loại cây chịu hạn tốt như thông nhựa, các loại cây phòng hộ che phủ đất chống xói mòn như keo lá chàm, tai tượng...

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

- Nước mặt: Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ m<sup>3</sup>, trong đó nước do mưa sinh ra trên địa bàn trên dưới 400 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa mưa tập trung, phía Tây Nam huyện là đồi núi, độ dốc lớn thường gây lũ lụt, ngập úng. Muốn khai thác có hiệu quả phải đầu tư mở rộng và xây dựng các hồ đập, ao đầm...để chứa nước kết hợp với nuôi cá nước ngọt. Nguồn nước mặt của Nông Cống chủ yếu được cung cấp bởi hệ thống sông Yên gồm các nhánh: Sông Nhôm, sông Hoàng, sông Thị Long, sông Mực, hồ Yên Mỹ và nước mưa. Trữ lượng nước nhìn chung đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

- Nước ngầm: Theo tài liệu của trạm Dự báo và Khí tượng Thủy văn Thanh Hóa tháng 2-1998, Nông Cống nằm trong giải nước ngầm của đồng bằng Thanh Hóa với địa chất là trầm tích hệ thứ 4 có bề dày trung bình 60m. Có 3 lớp nước ngầm, lưu lượng hồ

khoan có nơi tới 22l/s và độ khoáng hóa từ 1-2,2g/l. Chất lượng nước ngầm chưa bị ô nhiễm. Với nhu cầu của sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và sinh hoạt trong hiện tại và tương lai thì nguồn nước của Nông Cống có khả năng đáp ứng đủ nhu cầu.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Diện tích rừng của huyện Nông Cống hiện có 2.794,72 ha, chiếm 9,81% tổng diện tích tự nhiên, trong đó rừng sản xuất có 2.536,62 ha, chiếm 8,90% tổng diện tích tự nhiên; đất rừng phòng hộ có 258,10 ha, chiếm 0,91% tổng diện tích tự nhiên của huyện đảm bảo độ che phủ cho các đồi, núi và khu vực đất cao của huyện, cây trồng chủ yếu là cây keo, bạch đàn...

### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Trên địa bàn huyện Nông Cống có nguồn tài nguyên khoáng sản khá đa dạng và phong phú. Theo tài liệu báo cáo hiện trạng sản xuất công nghiệp, tài nguyên khoáng sản của Sở công nghiệp Thanh Hoá, Nông Cống có các loại khoáng sản như:

- Đá xây dựng: có đá trắng xanh, đá hoa cương dùng làm đá ốp lát và xây dựng (khu vực núi đá Hoàng Sơn, Tân Phúc và Hoàng Giang).

- Mỏ đá Serpentine có trữ lượng hàng tỷ m<sup>3</sup>, là nguyên liệu chính để sản xuất phân lân nung chảy (khu vực xã Tế Lợi, Tế Thắng).

- Đá bazan làm phụ gia sản xuất xi măng có ở xã Công Bình.

- Quặng Amiang ở núi Nưa thuộc xã Tế Thắng.

- Quặng Cromite nằm ở thung lũng chân núi Nưa chiếm khoảng 15km<sup>2</sup> thuộc 2 huyện Triệu Sơn và Nông Cống.

- Quặng sắt hàm lượng thấp làm phụ gia xi măng có ở xã Tượng Sơn...

Nguồn tài nguyên khoáng sản tuy trữ lượng không lớn nhưng nếu được khai thác hợp lý sẽ góp phần đáng kể trong cơ cấu thu nhập của huyện.

### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn**

Nông Cống là địa danh có truyền thống lịch sử lâu đời. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, Nông Cống đã góp phần viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc, đã đi vào những câu ca dao, dân ca được truyền bá rộng rãi trong cả nước. Có núi Nưa đã từng là vùng đất, là nơi Bà Triệu luyện quân làm căn cứ khởi nghĩa; là mảnh đất đã sinh ra nhiều nhân tài anh hùng.

Về di tích lịch sử: Có 2 di tích lịch sử cấp quốc gia là đền thờ Vũ Uy (làng Ngọc Uyên, xã Tân Phúc) và đền thờ Lê Hiêm - Lê Hưu (làng Thái Sơn, xã Tân Phúc), 18 di tích lịch sử cấp tỉnh đã được công nhận như chùa Vĩnh Thái (xã Hoàng Giang),

di tích thành Nguyễn Chích (xã Hoàng Sơn), Đền thờ Tú Phụng, Ngô Quỳnh, Phú Đa, Xa Lý...

### **1.3. Phân tích hiện trạng cảnh môi trường**

Cảnh quan môi trường mang đậm sắc thái văn hóa nông thôn Việt Nam, thiên nhiên làng xóm gắn liền với những con người cần cù lao động và giàu lòng yêu nước, môi trường trong lành.

Những yếu tố trên tạo cho Nông Công tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ, nằm trong tour du lịch sinh thái và du lịch lịch sử.

### **1.4. Đánh giá chung**

#### **1.4.1. Thuận lợi**

Là một trong số các huyện đồng bằng của tỉnh, cách thành phố Thanh Hóa không xa, có giao thông thủy, bộ, giao lưu với bên ngoài tốt đã tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế xã hội bằng việc tiếp thu các thông tin, thành tựu khoa học kỹ thuật bằng nội lực và cả sự đầu tư của các đối tác bên ngoài.

Thời tiết, khí hậu rất phù hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng nông nghiệp cho phép trồng được nhiều vụ trong năm. Phù hợp với sinh thái của nhiều loại cây trồng vật nuôi hiện đang sản xuất.

Về địa hình không quá phức tạp, nên thuận lợi cho việc tổ chức các vùng chuyên canh lớn, tạo điều kiện tốt cho việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đa số đất đai của Nông Công là đất phù sa nên có nhiều đặc tính tốt cả về lý tính, hóa tính. Đặc biệt là vùng đất bãi ngoài đê thường xuyên được bồi đắp là nguồn cung cấp lượng phù sa rất tốt, vừa tăng hàm lượng dinh dưỡng vừa cải tạo đất.

Tài nguyên nhân văn phong phú gắn với cảnh quan môi trường và nằm cạnh các trung tâm du lịch là lợi thế để phát triển du lịch.

#### **1.4.2. Khó khăn**

Tuy là huyện nằm cách không xa trung tâm kinh tế chính trị của tỉnh, nhưng các cơ sở công nghiệp, nhà máy của trung ương và địa phương chưa có, nên vẫn chủ yếu là thuần nông. Do vậy các tiền đề thuận lợi để phát triển các dịch vụ bị hạn chế.

Việc tạo cơ chế, chính sách để khuyến khích phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn, nhằm thu hút lao động và tăng thu nhập còn hạn chế.

Vấn đề ô nhiễm môi trường không lớn, song cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của nhân dân. Một phần môi trường đất đang bị suy thoái do: Hệ thống thu gom rác thải các loại chưa hợp lý; hệ thống sử dụng đất nông lâm nghiệp tiến bộ chưa được phổ biến rộng rãi.

## II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

### 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

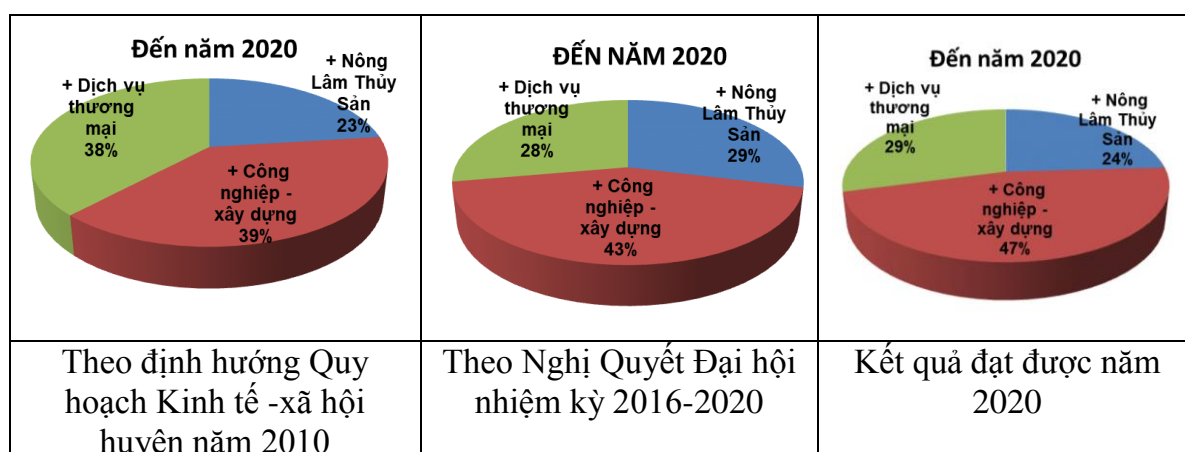
Theo Báo cáo chính trị của Huyện ủy huyện Nông Cống năm 2020: Kinh tế tăng trưởng cao và phát triển tương đối toàn diện; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực.

\* Giá trị sản xuất các ngành kinh tế theo giá so sánh dự kiến đạt 10.927,9 tỷ đồng; tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất giai đoạn 2016-2020 đạt 14,02% (bình quân cả tỉnh là: 12,5%).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng mạnh giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp, xây dựng, cụ thể: Cơ cấu ngành Nông, lâm, thủy sản chiếm 24,1% (KH 28,9%), giảm 11% so với năm 2015; ngành công nghiệp xây dựng chiếm 46,7% (KH 43,3%) tăng 7,3% so với năm 2015; dịch vụ thương mại chiếm 29,2% (KH 27,8%) tăng 3,6% so với năm 2015.

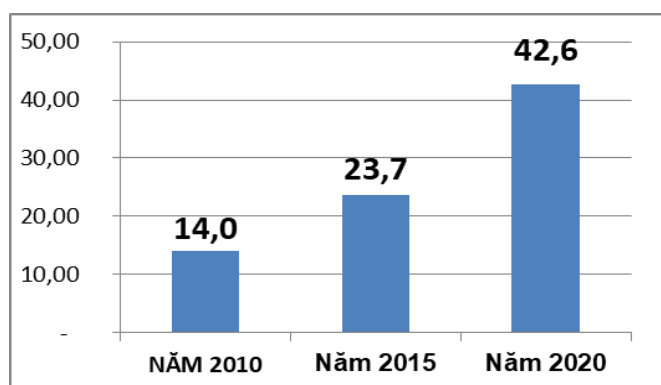
Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn vượt dự toán tỉnh giao, tốc độ tăng thu bình quân đạt trên 12%/năm.

**Hình 1. Biểu đồ so sánh kết quả cơ cấu kinh tế đạt được**



\* Thu nhập bình quân đầu người dự kiến đạt 42,6 triệu đồng/năm, gấp 1,8 lần so với năm 2015. Đứng thứ 15 toàn tỉnh về thu nhập bình quân đầu người (Các huyện đồng bằng: Thọ Xuân: 46,6 tr/người; Đông Sơn: 49,03 tr/người; Yên Định: 47,9 tr/người; Vĩnh Lộc: 46,6 tr/người; Triệu Sơn: 42,6 tr/người; Hà Trung: 41,3 tr/người)

**Hình 2. Biểu đồ thu nhập bình quân đầu người qua các giai đoạn**



\* Tổng huy động vốn đầu tư phát triển dự kiến cả giai đoạn đạt 14.750 tỷ, gấp 1,95 lần so với nhiệm kỳ 2010-2015.

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Giai đoạn năm 2015-2020: ngành nông, lâm thủy sản tăng trưởng khá; nhiều mô hình sản xuất theo hướng Nông nghiệp Công nghệ cao được hình thành: Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm ước đạt 5,56%/năm. Giá trị sản xuất ước đạt 101 triệu đồng/ha canh tác:

+ Thực hiện đồng bộ các giải pháp tái cơ cấu ngành Nông nghiệp: tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp (cơ giới hóa trong sản xuất lúa, khâu làm đất 100%, khâu thu hoạch đạt 90%), nâng cao hiệu quả vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao với diện tích khoảng 5.000 ha, xây dựng và hình thành vùng sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP với diện tích 200 ha (xã Trường Sơn, Tượng Văn, Minh Nghĩa, Tế Lợi. Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt 130,1 nghìn tấn. Chuyển đổi linh hoạt 1.400 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình cây trồng, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi thủy cầm kết hợp trồng lúa, trồng cây có giá trị kinh tế cao như dược liệu, cây ăn quả, cây thức ăn chăn nuôi....

+ Chăn nuôi từng bước chuyển mạnh sang chăn nuôi tập trung gắn với an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường, ứng dụng công nghệ cao; cơ cấu các giống con nuôi có hiệu quả kinh tế, phù hợp với nhu cầu thị trường như lợn nái ngoại, gia cầm siêu thịt, siêu trứng,... xây dựng 5 vùng chăn nuôi trang trại với diện tích 185 ha (tại các xã Tân Khang – Tân Thọ; Trung Thành – Tế Thắng, Tế Lợi – Minh Nghĩa; Trường Giang – Trường Sơn; Công Chính – Yên Mỹ). Đưa các lò mổ xa khu dân cư và xây dựng cơ sở chăn nuôi, giết mổ tập trung đáp ứng các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Lâm nghiệp: Làm tốt công tác bảo vệ quy hoạch 3 loại rừng, duy trì và quản lý tốt 2.817 ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 8,6%. Gắn phát triển rừng với phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả và phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Nuôi trồng thủy sản tiếp tục được duy trì với diện tích 1.100 ha (diện tích nước lợ: 337,0 ha, diện tích nuôi nước ngọt là 763,0 ha)

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp**

Tăng trưởng khá, tốc độ tăng giá trị sản xuất hàng năm bình quân dự kiến đạt 17,94%; giá trị sản xuất ước đạt 5.109,4 tỷ đồng, gấp 2,28 lần năm 2015.

Các dự án đầu tư mới như Tân Tiến Phát, Hoàng Tùng, Trường Phát, Dream Fvina; Hùng Đông; Kim Anh; Giày xuất khẩu Kim Việt; cơ khí Hoàng Giang; trên địa bàn huyện có 10 nhà máy may đang hoạt động, 16 cơ sở may; 1 dự án Giày da xuất khẩu, góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng và phát triển của huyện, tạo việc làm và

tăng thu nhập cho người lao động.

- Các sản phẩm công nghiệp của huyện duy trì được tốc độ tăng trưởng khá; các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như: may mặc, giày da... được quan tâm phát triển. Sản phẩm tiêu thủ công nghiệp phát triển mạnh như: mây tre đan, mộc dân dụng, nón lá, chiếu cói, hương bài,... tạo việc làm ổn định cho lao động (nghề truyền thống khoảng 5.583 lao động, nghề mới du nhập 2.698 lao động, giày da 6.000 lao động)

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành xây dựng bình quân ước đạt 16,55%; giá trị sản xuất năm 2020 ước đạt 2.381,7 tỷ đồng; tổng vốn đầu tư cơ bản 5 năm ước đạt 10.056 tỷ đồng. Phát triển nhà máy gạch không nung tại xã Tân Phúc phát huy lợi thế tài nguyên và đảm bảo môi trường.

#### ***- Cụm làng nghề, tiểu thủ công nghiệp***

Trước năm 2015, chưa có Nghị quyết tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn huyện, Giai đoạn 2015-2020, đã được Đảng bộ huyện hủy quan tâm chỉ đạo và chú trọng phát triển; tuy đã có những bước đi mới tạo được việc làm và thu nhập cho người dân nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của huyện. Vì vậy, Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XXIII, trong đó xác định phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; đẩy mạnh phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; tạo bước chuyển biến rõ nét về chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Huyện đã tổ chức, củng cố và chỉ đạo phát triển các hình thức hợp tác, liên kết trong sản xuất tạo được tiền đề vững chắc ngành nghề TTCN, làng nghề, từng bước đã khôi phục, giữ gìn, tôn vinh làng nghề truyền thống, cụ thể như sau:

#### ***- Làng nghề nón lá:***

Quy mô 1.290 hộ, thu hút khoảng hơn 3.200 lao động; phân bố chủ yếu tại xã Trường Giang (980 hộ với khoảng 2.400 lao động); và các xã Trường Trung; Trường Sơn; Trường Minh. Sản phẩm là Nón lá với năng suất đạt được 900-1.000 chiếc/người/năm.

Huyện thực hiện xong dự án tạo lập, xây dựng và phát triển thương hiệu “Tập thể Nón lá Trường Giang” đã được nhiều vùng miền, doanh nghiệp, siêu thị biết đến, tạo hiệu ứng tốt cho việc sản xuất kinh doanh của người lao động.

#### ***- Làng nghề làm hương bài***

Tập trung tại xã Vạn Thắng, với quy mô hơn 60 hộ, thu hút khoảng 200 lao động, số lượng sản phẩm đạt khoảng 75.000 bó/năm; tổng giá trị sản xuất đạt 2,5 tỷ đồng/năm.

#### ***- Làng nghề chiếu cói và các sản phẩm từ cói***

Quy mô hơn 460 hộ, thu hút khoảng 1.100 lao động, phân bố chủ yếu ở các xã Trường Giang, Minh Khôi; Tế Nông; Tượng Sơn, với vùng nguyên liệu là 281 ha tại



các xã Hoàng Giang, Tế Tân, Tế Nông, Minh Khôi, Trường Minh, Trường Trung, Trường Giang, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Tượng Sơn.

Sản phẩm chủ yếu là Chiếu Cói với năng suất số lượng sản phẩm đạt được khoảng 220.300 chiếc/năm.

Hiện nay trên địa bàn huyện có các làng nghề truyền thống dệt chiếu cói như: Làng Kén xã Tượng Sơn (khoảng 200 lao động) đã được UBND tỉnh công nhận là “Làng nghề truyền thống”; Làng Tế độ xã Tế Nông; thôn Ngọc Lẫm xã Trường Giang; thôn Trường Loan xã Minh Khôi.

#### **- Làng nghề Miến gạo (Tân Giao, xã Thăng Long)**

Quy mô 52 hộ, thu hút khoảng 150 lao động, phân bố chủ yếu tại thôn Tân Giao xã Thăng Long; sản phẩm chủ yếu miến sợi, bánh phở với năng suất 2.500 tấn/năm. Tổng giá trị ước đạt khoảng 30 tỷ đồng/năm; thu nhập bình quân khoảng 55 triệu/người/năm.

UBND tỉnh đã công nhận làng nghề Miến Gạo truyền thống Tân Giao và đang phối hợp với Sở Khoa học công nghệ triển khai dự án tạo lập, xây dựng phát triển thương hiệu tập thể “Miến Gạo Thăng Long” cho sản phẩm của Nông Công.

#### **-Làng nghề mộc Thăng Thọ**

Nghề mộc mỹ nghệ là nghề truyền thống có từ lâu đời ở làng Thọ Thượng xã Thăng Thọ, được nhiều khách hàng biết đến với các sản phẩm có giá trị kinh tế, nghệ thuật cao, đặc biệt là chạm, khảm, đồ kỵ. Hiện có 15 cơ sở sản xuất với khoảng 30 lao động đang trực tiếp tham gia, đã được UBND tỉnh công nhận là nghề truyền thống.

#### **- Làng nghề TTCN mới du nhập**

Nghề tiêu thủ công nghiệp Mây tre đan: tập trung ở các xã: Tượng Lĩnh, Thăng Bình, Vạn Thiện, Minh Nghĩa, Tân Thọ, Tân Phúc, Tượng Văn, Tượng Sơn, Tân Khang, Trung Chính, thị trấn,... Sản phẩm chủ yếu làm từ Mây tre đan xuất khẩu như: Cơi Trầu XK, Gùi XK, chậu hoa, giỏ tích,..... các sản phẩm làm ra của người lao động được các đơn vị bao tiêu sản phẩm, tạo được niềm tin đối với nhân dân trong huyện, một số các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hiện nay:

+ Công ty TNHH thủ công mỹ nghệ và Nội thất Ngọc Sơn cung cấp nguyên vật liệu và bao tiêu sản phẩm cho khoảng 470 lao động;

+ HTX nghề TTCN Minh Thọ phối với cùng Công ty Ngọc Sơn, tạo việc làm ổn định cho khoảng 180 lao động;

+ Công ty TNHH Quốc Đại phối với các các xã tổ chức sản xuất cho khoảng 800 lao động;

+ HTX nghề Tân Thọ, tạo công ăn việc làm cho hơn 560 lao động

+ Ngoài ra còn các HTX như: HTX nghề TTCN Tân Phúc, HTX nghề Tượng

Văn,... Và các cơ sở sản xuất hộ kinh doanh cá thể, đã tạo công ăn việc làm cho hơn 620 lao động.

### 2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Phát triển đa dạng, đáp ứng được nhu cầu sản xuất, kinh doanh phục vụ đời sống nhân dân trên địa bàn. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân ước đạt 17,15%; giá trị sản xuất ước đạt 3.257,2 tỷ đồng; giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu năm 2020 ước đạt 45 triệu USD gấp 7,75 lần năm 2015.

- Hoàn thành việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn, đảm bảo theo hướng chợ an toàn thực phẩm: Chợ Mực xã Vạn Thắng, chợ Thượng xã Trung Chính; chuyển đổi chợ Trầu xã Công Liêm, chợ Chuối TT Nông Cống, chợ Vạn Thành xã Thăng Long, chợ Minh Thọ thị trấn Nông Cống, chợ Ga xã Tượng Sơn.

- Hình thành, phát triển các siêu thị mini, trung tâm mua sắm, xây dựng nhà hàng, khách sạn, trung tâm tổ chức sự kiện tại thị trấn và các trung tâm vùng trong huyện.

- Các ngành bưu chính, vận tải, công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng,.. tiếp tục phát triển mạnh đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và kinh doanh của nhân dân.

## 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

### 2.3.1. Dân số

\* *Biến động dân số:*

Qua tổng hợp biến động dân số của huyện từ năm 2005 đến nay ta thấy tỷ lệ phát triển dân số của huyện còn tương đối cao. Dân số tăng nhanh, từ 183.008 người năm 2016 lên 183.344 người vào năm 2020. Trong giai đoạn tới cần giảm tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên để đảm bảo cơ cấu dân số, lao động, việc làm và ổn định cuộc sống nhân dân.

**Bảng 01: Tình hình biến động dân số huyện Nông Cống qua một số năm**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng số nhân khẩu	Người	183.008	182.716	182.859	183.214	183.344
1.1	Nữ	Người	91.750	91.792	91.810	91.902	92.069
1.2	Nam	Người	91.258	90.924	91.049	91.312	91.275
2	Tỷ lệ phát triển dân số	%	1,90	0,90	2,78	1,83	1,78
2.1	Tỷ lệ PTDS tự nhiên	%	1,44	1,46	1,25	1,43	1,40
2.2	Tỷ lệ PTDS cơ học	%	0,46	-0,56	1,53	0,40	0,38

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa (2019)*

Tỷ lệ phát triển dân số và quy mô hộ của huyện ở mức cao so với tỷ lệ phát triển dân số chung. Điều đó đặt ra nhiệm vụ cho toàn huyện là hạ tỷ lệ tăng trưởng dân số của huyện để đảm bảo cho sự phát triển. Trong giai đoạn quy hoạch cần bố trí các

khu dân cư tập trung để thuận tiện cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất.

### **2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập**

Số người trong độ tuổi lao động của huyện năm 2020 là 126.000 người, chiếm 68,50% dân số, trong đó lao động nông nghiệp là 76.860 người, chiếm 61% tổng số lao động của huyện.

Lao động nông nghiệp của huyện Nông Cống có trình độ cao nên nông nghiệp của huyện đã có những bước chuyển dịch hiệu quả. Lao động phi nông nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ. Nông Cống có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Do vậy, cùng với xu thế đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn thì số lượng các doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ sẽ tăng nhanh chóng đồng thời sẽ xuất hiện nhu cầu về số lao động đã qua đào tạo, có trình độ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Vì vậy, huyện cần phải có những định hướng cũng như các chính sách đào tạo đối với đội ngũ lao động địa phương để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

Cùng với sự gia tăng dân số tự nhiên, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nhìn chung số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện hiện nay được sử dụng tương đối hợp lý.

Trong những năm qua, bằng nhiều hình thức, Tỉnh và huyện đã có những biện pháp tích cực để giải quyết việc làm cho người lao động như hỗ trợ, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế, phối hợp với các ngành liên quan để xúc tiến việc làm cho người lao động góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp. Trong những năm tới, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, cần đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn huyện.

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Thực trạng phát triển khu đô thị**

Thị trấn Nông Cống là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội của huyện Nông Cống. Tổng diện tích tự nhiên của Thị trấn theo số liệu thống kê năm 2020 là 1.156,17 ha, chiếm 4,06% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Thị trấn Nông Cống là nơi tập trung các cơ quan hành chính, các công trình phúc lợi công cộng, công trình hạ tầng xã hội, các cơ sở thương mại - dịch vụ gắn liền với các khu dân cư. Trong những năm gần đây hệ thống cơ sở hạ tầng có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản như: Trụ sở làm việc của các cơ quan, các công trình phúc lợi xã hội, hệ thống giao thông, cấp thoát nước mạng lưới thông tin, bu

điện phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng thương mại, du lịch, nhà ở... đang được cải tạo, nâng cấp, kiến trúc đô thị ngày một khang trang.

Trong những năm qua, các dự án xây dựng các khu đô thị trên địa bàn huyện đã và đang được xây dựng. Sự phát triển của các khu đô thị làm thay đổi bộ mặt của huyện nhưng cũng gây nên áp lực lớn đối với quỹ đất của huyện.

#### **2.4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn**

Hiện trạng năm 2020, toàn bộ dân số của thị trấn Nông Công là dân số đô thị còn lại dân số các xã là dân số nông thôn, được phân bố trên địa bàn 28 xã, với mật độ dân số trên địa bàn các xã khác nhau.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất đô thị của huyện là 1.156,17 ha, chiếm 4,06% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất khu dân cư nông thôn của huyện là 3.078,28 ha, chiếm 10,80% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm, đất xây dựng nhà ở của nhân dân, các công trình công cộng trong khu dân cư và diện tích đất sản xuất nông nghiệp nằm trong khu dân cư.

Các điểm dân cư phân bố tập trung tạo thành các quần cư ngõ, phố, xóm làng ở gần các trục giao thông thuận lợi cho sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh, buôn bán, dịch vụ.

Nhìn chung hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn (điện, đường, trường, trạm...) của huyện khá phát triển và đang trong thời kỳ đầu tư phát triển hơn nữa, hình thành các khu công nghiệp, dịch vụ, trung tâm cụm xã với chức năng là trung tâm kinh tế - văn hoá - xã hội của một số xã, là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các tiểu vùng.

### **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **2.5.1. Hoạt động văn hóa - thông tin**

**Bảng 02. Bảng tổng hợp các công trình văn hóa – TDTT cấp huyện**

<b>TT</b>	<b>Công trình văn hóa thể thao</b>	<b>Vị trí, địa điểm</b>	<b>Quy mô diện tích (ha)</b>
1	Nhà Văn hóa huyện	Thị trấn Nông Công	1,20
2	Nhà Văn hóa lao động		
3	Nhà văn hóa thiếu nhi		
4	Nhà tập luyện và thi đấu thể thao huyện	Thị trấn Nông Công	0,05
5	Sân vận động huyện	Thị trấn Nông Công	1,60
6	Khu công viên, vui chơi giải trí	Thị trấn Nông Công	1,00

Cụm trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện đã được đầu tư xây dựng quy mô, tập trung ở thị trấn Nông Công, bao gồm các công trình như: trung tâm hội nghị, trung tâm văn hóa thông tin - thể dục thể thao, nhà truyền thống, nhà thi đấu đa năng, sân vận động.... Các công trình đã đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa và luyện tập

thể dục thể thao cho người dân, hàng năm tổ chức hàng loạt các hoạt động thể dục thể thao, các sự kiện lớn nhỏ trong và ngoài huyện.

Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh, tập trung nâng cao chất lượng gia đình văn hóa, làng thôn, cơ quan, đơn vị văn hóa, có 82% thôn, tiểu khu, 74% cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu văn hóa, 100% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; tỷ lệ gia đình văn hóa toàn huyện đạt 86%/năm và 72% tỷ lệ gia đình văn hóa 3 năm liên tục.

Các hoạt động thể dục thể thao được quan tâm và đẩy mạnh, số CLB TDTT trên địa bàn là 120 CLB; tham gia các giải thể dục thể thao cấp tỉnh đạt nhiều giải cao. Các hoạt động văn hóa đa dạng với sự tham gia đông đủ và nhiệt tình của người dân. Các công trình văn hóa thể thao cấp huyện quy mô diện tích đã đảm bảo, tuy nhiên cần hoàn thiện thiết chế văn hóa thể thao tại các xã để đạt được mục tiêu đến năm 2020 đất dành cho hoạt động thể dục thể thao từ 3,5- 4 m<sup>2</sup>/người (theo Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

### **2.5.2. Giáo dục - đào tạo**

Hệ thống giáo dục cấp vùng:

\* Trường trung cấp, trường nghề: gồm trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề huyện Nông Cống: vị trí tại thị trấn Nông Cống, với quy mô diện tích khoảng 1,6 ha, với quy mô phục vụ khoảng 500 học viên.

\* Trung tâm giáo dục lao động xã hội Thanh Hóa nằm tại vị trí xã Hoàng Giang, quy mô diện tích khoảng 20,4 ha.

\* Hệ thống trường Trung học phổ thông:

Trên địa bàn huyện hiện có 4 trường THPT và 1 trường THPT tư thục

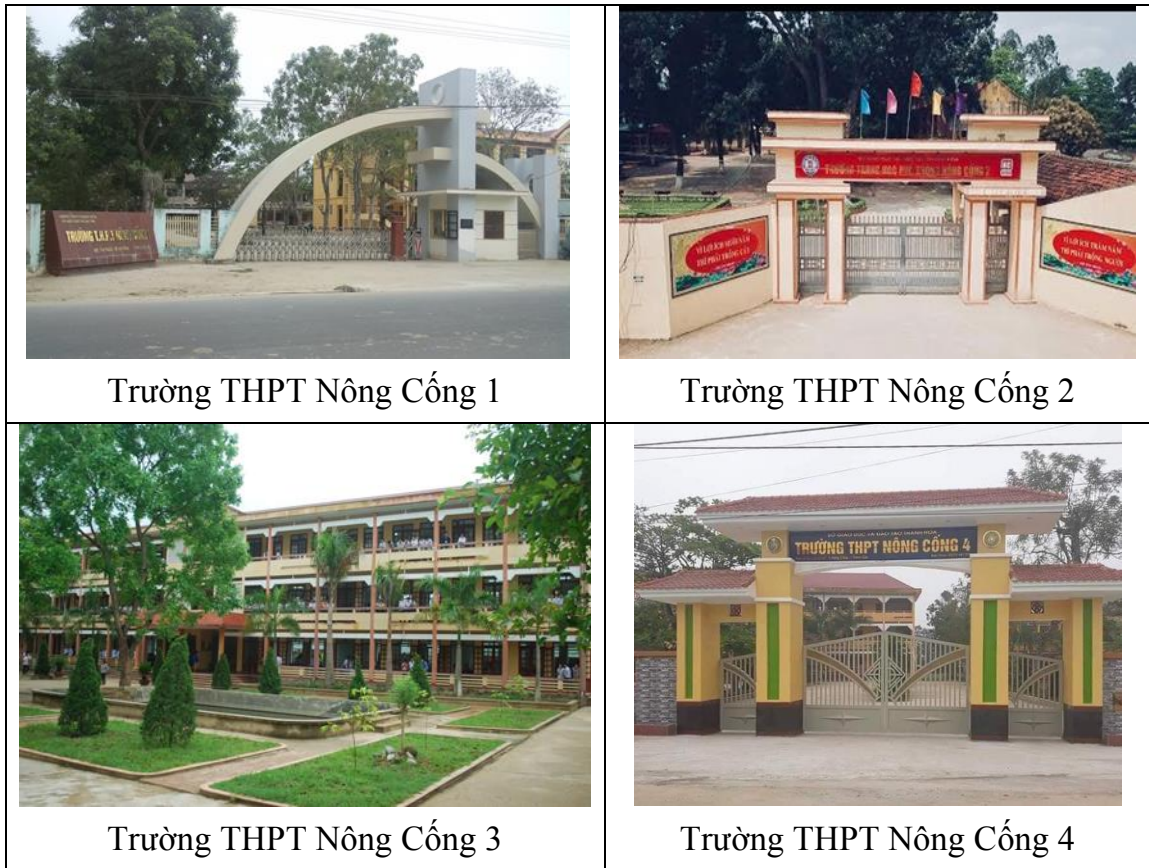
- Trường PTTH Nông Cống 1, địa điểm thị trấn Nông Cống (nằm trên QL45), phục vụ vùng 2 khu trung tâm huyện, quy mô khoảng 1,7 ha, tầng cao xây dựng 3 tầng.

- Trường PTTH Nông Cống 2, địa điểm xã Trung Thành, phục vụ cho vùng 1, các xã phía Bắc của huyện, quy mô diện tích khoảng 3,6 ha, cơ sở hạ tầng đã xuống cấp, cần cải tạo xây dựng mới hệ thống hạ tầng.

- Trường PTTH Nông Cống 3, địa điểm xã Công Liêm (nằm trên ĐT.505), phục vụ cho vùng 3 các xã phía Tây – Nam của huyện, quy mô diện tích khoảng 4,5 ha, công trình khang trang, khuôn viên đẹp.

- Trường PTTH Nông Cống 4, địa điểm xã Trường Sơn, bán kính phục vụ cho vùng 4 các xã phía Đông của huyện, quy mô diện tích khoảng 1,46 ha.

- Trường PTTH Tư thục Nông Cống, địa điểm xã Trung Chính.



**Hình 3. Hệ thống trường THPT hiện nay trên địa bàn huyện Nông Công**

Hiện tại mạng lưới giáo dục phổ thông cấp vùng phân bố đều trên địa bàn huyện (4 trường THPT với khoảng cách phục vụ tương ứng với 4 tiểu vùng của huyện) và có bán kính phục vụ đảm bảo, cơ sở vật chất cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu dạy và học trên địa bàn. Tuy nhiên, cần cân nhắc vị trí trường THPT Nông Công 1 hiện đang tiếp xúc trực tiếp QL.45, chưa đảm bảo được an toàn giao thông, và thường xuyên gây ách tắc vào giờ tan tầm. Trong tương lai cần dành quỹ đất để mở rộng quy mô diện tích, để đảm bảo xây dựng, nâng cấp hệ thống sân đường, hoạt động của trường, và khi có sự phát triển về dân số, kinh tế, xã hội.

Hệ thống giáo dục cấp huyện:

- Hệ thống trường tiểu học trên toàn huyện hiện nay là 35 trường/29 đơn vị hành chính, với quy mô học sinh khoảng: 12.270 (~6,6% dân số huyện)
- Hệ thống trường Tiểu học cơ sở là 33 trường/29 đơn vị hành chính, số học sinh khoảng: 8.240 học sinh.

\* Về cơ bản mạng lưới giáo dục cấp huyện đảm bảo phạm vi và bán kính phục vụ của nhân dân của các xã trong huyện. Tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học đạt 95,6%

\* Theo kết quả đánh giá, ngành giáo dục đào tạo đã làm tốt công tác huy động

các nguồn lực xã hội để tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; tỷ lệ tốt nghiệp các cấp luôn đạt tỷ lệ trên 99%; chất lượng giáo dục mũi nhọn được nâng lên, học sinh giỏi các môn văn hóa, sáng tạo khoa học luôn xếp tốp đầu của tỉnh. Đội ngũ giáo viên cơ bản đảm bảo số lượng, cơ cấu bộ môn, chất lượng đáp ứng yêu cầu giảng dạy. Trong nhiệm kỳ 2015-2020 đã có 19 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn toàn huyện lên 83/107 trường, đạt tỷ lệ 77,57%.

### 2.5.3. Công tác Y tế

**Bảng 03. Bảng thống kê hiện trạng hệ thống Y tế cấp vùng**

TT	Cơ sở Y tế	Vị trí, địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Quy mô phục vụ (giường bệnh)
1	Bệnh viện Đa khoa huyện	Thị trấn Nông Cống	1,5 ha	450
2	Trung tâm Y tế dự phòng	Thị trấn Nông Cống	0,5 ha	15
3	Bệnh viện Đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Xã Trung Chính	3 ha	100

Huyện Nông Cống hiện nay có 40 cơ sở y tế, trong đó có 1 Bệnh viện đa khoa huyện, 1 trung tâm Y tế dự phòng (vị trí ở thị trấn Nông Cống), 1 Bệnh viện Đa khoa Tâm Đức Cầu Quan (xã Trung Chính); 4 Phòng khám đa khoa khu vực; 33 cơ sở trạm y tế xã phường, cơ quan xí nghiệp.

Tổng cộng có 645 giường bệnh, trung bình 3,5 giường bệnh/1000 người dân. Số nhân lực trong ngành y khoảng 432 người, trong đó bác sĩ 102 người, y sĩ: 165 người, điều dưỡng 126 người, và cán bộ kỹ thuật khác.

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân có nhiều chuyển biến tích cực, các cơ sở y tế đã nâng cao trách nhiệm y đức. Hết năm 2020, 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Mạng lưới Y tế cấp xã và cấp huyện cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, cơ sở vật chất được trang bị hiện đại, đảm bảo đáp ứng nhu cầu. Bệnh viện đa khoa huyện có quy mô lớn hơn các huyện có cùng điều kiện, tuy nhiên thiết bị hiện đại chưa được đầu tư nên chưa phát huy được hiệu quả cao, một phần do các cơ sở y tế quan trọng và lớn nhất của tỉnh, của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đều nằm giáp huyện (gồm bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện phụ sản, bệnh viện nhi, trạm vệ sinh phòng dịch, viện mắt Trung ương, viện lao phổi Thanh Hóa...). Trong tương lai cần nâng cao quy mô giường bệnh và nâng cấp thiết bị y tế mới, trình độ đội ngũ y bác sĩ, để đáp ứng nhu cầu chăm sóc và nâng cao sức khỏe trong tình hình mới theo chủ trương của Đảng.

#### 2.5.4. Công trình di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng

Với bề dày lịch sử, địa hình đa dạng, Nông Cống là huyện có mật độ các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng tương đối dày, có đến 2 di tích được công nhận cấp Quốc gia & 22 di tích công nhận cấp Tỉnh, cụ thể:

**Bảng 04. Hệ thống công trình di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện**

STT	TÊN DI TÍCH	LOẠI HÌNH	ĐỊA ĐIỂM	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY QĐ
<b>DI TÍCH CẤP QUỐC GIA: 02 DI TÍCH</b>					
1	Đền thờ Lê Hiêm - Lê Huru	LSVH	X. Tân Phúc	920/ QĐ - BTBVH	20/07/1994
2	Đền thờ Vũ Uy	LSVH	X. Tân Phúc	146/ QĐ - BTBVH	28/06/1996
<b>DI TÍCH CẤP TỈNH: 22 DI TÍCH</b>					
1	Đình làng Đông Cao	LSVH	Xã Trung Chính	4732/QĐ-UBND	30/12/2013
2	Đình và Bia ký Bi Kiều	LSVH	Xã Trung Chính	142/VHQĐ	27/06/1994
3	Tượng đài kỷ niệm Nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên huyện Nông Cống	LSCM	Xã Trung Chính	138/VHQĐ	27/06/1994
4	Đền thờ Vua Bà (Đền Tam Giang)	LSVH	Xã Tế Tân	4194/QĐ-UBND	14/12/2011
5	Đền thờ ba đời Tiến Sĩ họ Lê	LSVH	Xã Hoàng Giang	346/QĐ-UBND	30/01/2015
6	Chùa Vĩnh Thái	LSCM	Xã Hoàng Giang		18/06/1905
7	Đền thờ Đỗ Bí	LSVH	Xã Minh Nghĩa	(139/VHQĐ)	(27/6/1994)
8	Đền Mung (Đền Côn Sơn)	LSVH	Xã Trung Thành	140/VHQĐ	27/06/1994
9	Đền thờ Bà Triệu	LSVH	Xã Trung Thành	147/QVHĐ	28/06/1994
10	Đền Bà Triệu (Đền Mới)	LSVH	Xã Trung Thành	411/QĐ-UBND	31/01/2013
11	Đình làng Xa Lý	KTNT	Xã Trung Thành	146/VHQĐ	28/06/1994
12	Đền thờ Lê Đình	LSVH	Xã Trung ý	4195/QĐ-UBND	14/12/2011
13	Đền thờ họ Lê Công	LSVH	Xã Trung ý	3023/QĐ-UBND	14/09/2012
14	Từ đường, Lăng mộ họ Bùi Hữu	LSVH	Xã Trung Ý	372/QĐ-VHTT	22/09/2000
15	Đền thờ Nguyễn Bá Thiệu	LSVH	Xã Trường Sơn	166/QĐ-	12/01/2006



STT	TÊN DI TÍCH	LOẠI HÌNH	ĐỊA ĐIỂM	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY QĐ
				UBND	
16	Đền, lăng mộ Nguyễn Phương (Tú Phương)	LSVH	Xã Trường Sơn	4196/QĐ-UBND	14/12/2011
17	Đền thờ Ngô Xuân Quỳnh	LSVH	Xã Trường Giang	4197/QĐ-UBND	14/12/2011
18	Đình làng Phú Đa Hậu	LSVH	Xã Tượng Văn	3022/QĐ-UBND	14/09/2012
19	Đền thờ danh y Lương Khắc Gia	LSVH	Xã Tượng Sơn	43/QĐ-VHTT	17/01/2001
20	Chùa Khánh Hưng	LSVH	Xã Tân Thọ	2522/QĐ-UBND	04/08/2011
21	Nhà thờ họ Lê Việt	KTNT	Xã Thăng Long	4784/QĐ-UBND	31/12/2013
22	Đình Vũ Yên	LS	TT Nông Công	264/QĐ-UBND	20/01/2017

(Nguồn: Sổ liệu Sở VH-TDTT cung cấp tính đến tháng 4/2020)

*g. Tài nguyên văn hóa du lịch*

\* “Na Sơn – Nông Công” là một danh sơn nổi tiếng trên mọi miền đất nước. Núi non vây bọc, đồi sơn lượn sóng từ huyện Thọ Xuân qua, huyện Triệu Sơn kéo tới, qua phía Đông huyện Nông Công, sang phía Tây huyện Như Xuân, đến phía Nam nhô lên nhiều ngọn núi của Tĩnh Gia đều tôn Na Sơn là “Núi Chúa”.

“Danh sơn Na Sơn” trong cả một không gian rộng lớn của trời mây sông nước phía Tây Nam Thanh Hóa, nhấp nhô rồi cao vót trong hàng vạn dặm. Tài nguyên khai thác du lịch Nông Công tập trung vào du lịch văn cảnh, du lịch văn hóa tín ngưỡng tập trung:

- *Cụm núi Nưa, núi Mung, Ngã ba Vua Bà*: tham quan các cảnh đẹp của núi Nưa như Am Tiên, theo chuỗi:

+ Làng Mối (Yên Dân): có ngôi đền Mối từ xưa rất thiêng, là Đền thờ “Đức Thánh Ngũ vị” là 5 cha con Lê Ngọc đã hy sinh trong việc chống quân Đường.

+ Đền Mung (xã Trung Thành). Núi Mung tên chữ là Côn Sơn, Đền Mung nằm ngay sát bờ Lãng Giang, Đền thờ Thánh Lưỡng có duệ hiệu Tham Xung Tá Quốc, là con trai thứ năm của Lê Ngọc.

+ Đền Vua Bà nằm ở ngã ba sông (sông Yên, Sông Hoàng, sông Lãng) Vua Bà là chị gái của Tham Xung Tá Quốc.

Tháng Giêng, suốt mùa xuân, vùng Nưa – Mung – Ngã Ba Vua Bà tung bừng

hội lễ từ đền Mối, qua đền Mung, đến đền Tam Giang (ngã ba sông). Núi Nưa vùng này hội nhập một dòng người chảy xuôi tới miền sông nước mênh mông, rực rỡ màu sắc, lung linh với lời khấn ước nguyện “dân an, vật thịnh”, “trên thuận dưới hòa”....

\* Khu du lịch sinh thái hồ Yên Mỹ.

Hồ Yên Mỹ nằm trên địa giới hành chính 3 huyện Nông Cống, Tĩnh Gia & Như Thanh. Với vị trí đặc biệt tại trung tâm vùng kinh tế trọng điểm, vùng hồ Yên Mỹ có ưu thế về hệ thống giao thông- cảnh quan- môi trường và khí hậu được kỳ vọng trong tương lai trở thành vùng Đô thị xanh gồm các trung tâm dịch vụ cao cấp kết nối các đô thị trong vùng.

\* Các làng nghề địa phương: như Nón lá ở xã Trường Giang, miền gạo ở xã Thăng Long, hương bài xã Vạn Thắng.

\* Vùng có nhiều tài nguyên thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng (có hồ, có núi, di tích lịch sử, có lễ hội, làng nghề truyền thống). Cần có chiến lược hoạch định để phát triển mạnh về du lịch, như: khai thác tuyến du lịch: Đền Bà Triệu (chân Núi Nưa Am Tiên) – Đền Mung – Ngã ba Vua Bà (ngã 3 sông: Nham – sông Yên – sông Hoàng), điểm du lịch Hồ Yên Mỹ....

#### **2.5.5. Hệ thống giao thông**

Theo số liệu Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai huyện Nông Cống tính đến thời điểm tháng 12/2020, diện tích giao thông toàn huyện là: 2.479,05 ha, chiếm 8,7% diện tích tự nhiên huyện.

a) Đường bộ:

\* Quốc lộ:

+ Đường cao tốc Bắc – Nam được thiết kế quy mô 4-6 làn xe, chưa đầu tư xây dựng, đoạn qua huyện có chiều dài khoảng 30,0 km và 1 nút giao cắt Vạn Thiện với đường nối QL45 và đường Thọ Xuân – Nghi Sơn.

+ Quốc lộ 45: Đi qua huyện 20,7 km. Hiện tại đã được đầu tư nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cấp IV.

+ Quốc lộ 47C: Kết nối từ xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc(giao đường HCM) đến xã Trung Chính, huyện Nông Cống (giao với QL45), chiều dài qua huyện khoảng: 8 km. Hiện tại đã được đầu tư nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cấp V.

\* Hệ thống đường tỉnh:

+ Đường tỉnh 505 (Chuối - Thanh Tân - Bãi Trành) đi qua huyện chiều dài 27,4 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V.

+ Đường tỉnh 512 (Tân Dân - Chuồng - Tượng Sơn - Vạn thiện) đi qua huyện chiều dài 17,8 km; đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

+ Đường tỉnh 525 (Chợ Kho - Minh Thọ) đi qua huyện chiều dài 23,0 km; đạt

tiêu chuẩn đường cấp VI.

+ Đường tỉnh 506: (Đường CHK Thọ Xuân – KKT Nghi Sơn) qua huyện với chiều dài: 26 km, đã xây dựng hoàn chỉnh giai đoạn 1, được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

\* *Hệ thống đường huyện:*

**Bảng 05. Hệ thống tuyến đường huyện hiện nay**

STT	Đường huyện hiện có	Điểm đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
1	(ĐH NC. 01) Minh Nghĩa - Hoàng Giang	Minh Nghĩa	Hoàng Giang	11,4	V
2	(ĐH NC. 02) Trung Chính - Tân Phúc	Trung Chính	Tân Phúc	5,3	V
3	(ĐH NC. 03) Bát Nộ - Trường Giang	Xã Trường Sơn	Xã Trường Giang	3,5	V
4	(ĐH NC. 04) Vạn Thành - Yên Lạc	Xã Thăng Long	Xã Thăng Long	3,7	VI
5	(ĐH NC. 05) Công Liêm - Tượng Sơn	Công Liêm	Tượng Sơn	7	VI
6	(ĐH NC. 06) Công Chính - Khe Tre (327)	Công Chính	Yên Mỹ	8,6	VI

\* *Bến xe:*

- Hiện tại có 01 bến xe khách Nam Giang thị trấn Nông Công đạt tiêu chuẩn chuẩn loại IV.

*b) Đường sắt:*

Đường sắt Bắc – Nam: đoạn đi qua huyện có chiều dài khoảng 22,3 km. Có 3 nhà ga: Ga Yên Thái (x. Hoàng Giang); Ga Minh Khôi (x. Minh Khôi); Ga Thị Long (x. Tượng Sơn). Trong đó, Ga Minh Khôi là 1 trong 3 nhà Ga đón trả khách trên địa bàn Thanh Hóa.

*c) Đường thủy nội địa:*

- **Sông Yên:** Được xác định điểm đầu tại phao số 0 ( Cửa Lạch Ghép), điểm cuối tại Cầu Vay dài 62 km. Sông Yên chảy qua các huyện Quảng Xương, Nông Cống, Tĩnh Gia.

+ Đoạn từ phao số 0 đến cầu Ghép dài 12 km hiện là đã đủ tiêu chuẩn cấp 2 ĐTNĐ. Quy hoạch đến năm 2030 giữ cấp 2 ĐTNĐ, bảo đảm cho các loại tàu biển pha sông có trọng tải đến 600 tấn đi lại. Tăng cường công tác báo hiệu để tàu thuyền hoạt động 3ca (24/24h).

+ Đoạn từ cầu Ghép đến ngã ba Cây Sơ dài 29km, ngã ba cây Sơ đến ngã ba

Vua Bà dài 7km hiện là sông cấp 4 ĐTNĐ.

+ Đoạn ngã ba Vua Bà đến ngã ba sông Hoàng dài 2km hiện nay không khai thác được vận tải do đã xây công thủy lợi tại vị trí 2 đầu. Các phương tiện không đi thông suốt được trên sông Yên.

+ Đoạn ngã ba sông Hoàng đến cầu Vay dài 12km hiện là sông cấp 4 ĐTNĐ.

- Sông Cầu Quan (Sông Nhôm): Sông Cầu Quan điểm đầu tại ngã ba Vua Bà điểm cuối tại Chợ Nưa (nhập vào sông Yên), dài 29 km, chảy qua địa phận các huyện Triệu Sơn, Nông Cống, hiện được xếp loại sông cấp 6 ĐTNĐ.

- Sông Chuối: Có điểm đầu tại ngã ba Cây Sơ điểm cuối Bao Trê dài 49 km, chảy qua địa phận các huyện: Như Xuân, Như Thành và Nông Cống.

+ Đoạn từ ngã ba Cây Sơ đến Vạn Hòa dài 29 km hiện là sông cấp 5 ĐTNĐ.

+ Đoạn từ Vạn Hòa đến Bao Trê 20 km nhiều bãi cạn, lòng sông hẹp không khai thác vận tải.

- Sông Hoàng: Điểm đầu tại ngã ba Ngọc Trà, điểm cuối là ngã ba sông Hoàng dài 16 km, hiện đang cấp 6 ĐTNĐ.

#### **2.5.6. Hệ thống thủy lợi**

\* Tiểu vùng hưởng lợi hệ thống Bái Thượng: Đây là khu tưới hệ thống kênh cấp III gồm N10(L=2.4km), N19(L=2.2km), N23, N25 (L=3.8km) thuộc hệ thống kênh Bái Thượng. Bao gồm các xã: Thọ Tân, Tân Khang, Tân Phúc, Hoàng Sơn, Trung Chính, Trung Thành, Trung Ý, Hoàng Giang, Tế Tân, Tế Nông, Tế Thắng, Tế Lợi.

- Mặt cắt kênh gia cố theo hiện trạng nên lòng kênh không đều, hầu hết mặt cắt hiện trạng kênh tăng từ (1,2-2,0) lần so mặt cắt thiết kế cũ do vậy mặt cắt ngang bờ kênh bị thu hẹp kênh thâm nhiều nên kém ổn định, không kết hợp giao thông đi lại làm ảnh hưởng đến công tác quản lý công trình.

- Mái kênh lát tấm bê tông M150 đá 1x2 loại (60x60x6)cm có trọng lượng nhẹ nên những đoạn kênh chìm có nước thấm gây xô đẩy, chồi mái lát kênh.

\* Tiểu vùng hưởng lợi từ hồ sông Mực và hồ Yên Mỹ: Gồm các xã Công Bình, Công Chính, Công Liêm, Tượng Sơn, Tượng Lĩnh, Thăng Bình, Thăng Thọ, Tế Thắng, Tế Lợi, Minh Khôi, Minh Nghĩa, Minh Thọ, Vạn Thiên, Vạn Hòa, Vạn Thắng, Thăng Long, Trường Minh, Trường Trung, Trường Giang, Trường Sơn, Tượng Văn, Yên Mỹ, Minh Thọ và TT.Nông Cống.

- Hiện nay được cấp nước từ hệ thống Sông Mực, Yên Mỹ; Các hồ chứa, đập dâng nhỏ lấy nước ở các sông suối của Như Thanh, Nông Cống Tĩnh Gia và các trạm bơm lấy nước từ sông sông Mực. Tổng số có 439 công trình với tổng năng lực tưới thiết kế 31.943ha, thực tưới đạt 24.069ha: Trong đó hồ chứa 184 công trình, đập dâng 160 công trình, trạm bơm tưới 95 công trình (trong đó 58 trạm bơm lấy nước trên kênh

thuộc hệ thống sông Mực, sông Yên với năng lực tưới thiết kế 4.203ha, thực tưới đạt 3.186ha và 37 trạm bơm lấy nước trên các sông suối, hồ đập trong vùng như sông Nhom, sông Thị Long,... với năng lực thiết kế tưới 1.388ha, thực tế tưới được 1.201,4ha).

- Hệ thống hồ Sông Mực được sửa chữa năm 2007, diện tích lưu vực  $236\text{km}^2$   $Whi=200\times 10^6\text{m}^3$ , nhiệm vụ tưới thiết kế 11.344ha, thực tưới 11.424ha, hiện hoạt động bình thường. Trong hệ thống có hồ Đồng Lớn làm nhiệm vụ tiếp nước từ hồ sông Mực, được sửa chữa năm 2003, với dung tích hữu ích 14 triệu  $\text{m}^3$ . Công trình này dự kiến sẽ cấp một phần cho nhu cầu nước khu kinh tế Nghi Sơn.

- Hệ thống Hồ Yên Mỹ, xây dựng năm 1977, được nâng cấp sửa chữa năm 2007. Hồ có diện tích lưu vực  $137\text{km}^2$ ,  $Whi=84,4\times 10^6\text{m}^3$  nhiệm vụ tưới thiết kế 5.840ha, khả năng thực tế có thể tưới được 2.230ha. Trong hệ thống có hồ Bồng Bồng nhiệm vụ tiếp nước từ hồ Yên Mỹ, được sửa chữa năm 2003, diện tích lưu vực  $47\text{km}^2$ . Cũng như hồ Sông Mực sẽ có nhiệm vụ cấp nước cho khu kinh tế Nghi Sơn, theo đánh giá của công ty KTCTTL sông Chu diện tích phụ trách tưới hiện nay của hồ Yên Mỹ chỉ còn 2.230ha (do một phần diện tích chuyển đổi sang phát triển công nghiệp).

- Trên địa bàn Huyện Nông Cống có hồ Rọc Giếng, Cồn Cát, Sơn Thành, Đồng Húng,... và trạm bơm Trạm bơm Bến Chuông, xã Công Chính quy mô công suất máy  $5\times 540\text{m}^3/\text{h}$ . Hiện trạng các hồ này đang hoạt động tốt. Ngoài ra trong vùng còn nhiều trạm bơm nhỏ lẻ độc lập do xã, HTX quản lý một phần đã bị hư hỏng xuống cấp nghiêm trọng, ngoài ra còn ảnh hưởng mạn do vậy cần được sửa chữa nâng cấp kịp thời như trạm bơm Bến Nhạn xã Tượng Sơn, nguồn nước sông Thị Long bị ảnh hưởng bởi mạn nên phần ống hút và máy hay bị hư hỏng.

- Trên địa bàn huyện còn có hệ thống kênh hồ sông Mực: Kênh Nam chiều dài 20.309m diện tích tưới thiết kế 7.000ha, lưu lượng  $8,360\text{m}^3/\text{s}$ . Kênh N11a chiều dài 6.900m diện tích tưới thiết kế 329ha, lưu lượng  $0,94\text{m}^3/\text{s}$ . Kênh N15a chiều dài 4100m diện tích tưới thiết kế 336ha, lưu lượng  $0,403\text{m}^3/\text{s}$ . Kênh N2a chiều dài 3.072m diện tích tưới thiết kế 203ha, lưu lượng  $0,595\text{m}^3/\text{s}$ . Kênh B2 chiều dài 1.600m diện tích tưới 270ha, lưu lượng  $0,34\text{m}^3/\text{s}$ . Và hệ thống kênh tưới hồ Yên Mỹ với chiều dài 45.621m.

### **2.5.7. Năng lượng**

- Nguồn điện: cung cấp chính cho huyện bằng lưới điện Quốc gia thông qua trạm biến áp chính là 110kV Nông Cống công suất  $S = 25\text{MVA} - 110/35/22(10)\text{kV}$  và 110kV Núi Một công suất  $S = (2\times 40 + 1\times 16)\text{MVA} - 110/35/22(10)\text{kV}$ . Hiện tại lưới điện trung áp trong giới hạn nghiên cứu lập quy hoạch có 05 cấp điện áp 220kV, 110kV, 35kV, 22kV và 10kV. Lưới điện 35kV được cấp điện từ trạm biến áp 110kV Núi một có liên hệ mạch vòng 35kV với trạm Nông Cống, lưới 10kV được cấp điện từ

trạm biến áp trung gian Minh Thọ S = 2x5600kVA - 35/10kV.

- Lưới điện:

+ Lưới điện cao áp 220kV từ thủy điện Hòa Bình về trạm 220kV ba Chè qua khu vực xã Minh Thọ.

+ Lưới điện cao áp 110kV có 2 mạch chạy song song với đường dây 220kV.

+ Lưới 35kV: Đường dây trung áp 35kV được cấp điện từ trạm biến áp 110kV Núi một tới trạm trung gian Minh Thọ, liên hệ mạch vòng với trạm 110kV Nông Cống và cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải 35/0.4kV.

+ Lưới 22kV: Hiện tại lưới điện 22kV trong khu vực chưa nhiều chủ yếu chủ là đường dây trên không xây dựng mới cáp bọc treo trên cột BTLT xây dựng theo chuẩn cấp điện áp 22kV nhưng hiện đang vận hành ở cấp điện áp 10kV.

+ Lưới 10kV: hiện đang phát triển toàn bộ khu vực lập quy hoạch, được cấp điện từ trạm biến áp trung gian Minh Thọ để cấp nguồn cho các trạm biến áp phụ tải 10(22)/0.4kV.

- Hệ thống lưới điện được đầu tư nâng cấp thường xuyên. Đến nay tất cả các xã và thị trấn trên địa bàn huyện đều có điện, 100% hộ dân được sử dụng điện.

#### **2.5.8. Bưu chính viễn thông**

Theo số liệu thống kê, kiểm kê đất đai huyện Nông Cống đến tháng 12/2020, diện tích dành cho đất công trình bưu chính, viễn thông là: 1,07 ha

a) *Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:*

- Trên địa bàn huyện hiện có 36 điểm phục vụ (trong đó: có 01 bưu cục cấp II, 03 bưu cục cấp III và 32 điểm BĐ -VH xã) chủ yếu do Bưu điện tỉnh đầu tư cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng trên địa bàn 29 xã, thị trấn, 100% số xã có báo đọc trong ngày xuất bản, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân.

b) *Hạ tầng viễn thông thụ động:*

Trên địa bàn huyện có 05 doanh nghiệp viễn thông đầu tư hạ tầng cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet và truyền hình cáp gồm: Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa, Chi nhánh Mobifone Thanh Hóa, VietnamMobile; Công ty cổ phần viễn thông FPT, trong đó:

- Mạng điện thoại cố định: Chủ yếu do Viễn thông Thanh Hóa đầu tư xây dựng với 19 trạm chuyển mạch được lắp đặt trên địa bàn 19 xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ điện thoại cố định.

- Mạng Internet băng thông rộng cố định: Hiện trên địa bàn huyện có 03 doanh nghiệp đầu tư xây dựng các trạm truy nhập quang cung cấp dịch vụ Internet băng

thông rộng và truyền hình qua mạng viễn thông gồm: Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa; CTCP viễn thông FPT, với tổng số là 83 truy nhập quang, dung lượng lắp đặt trên 23.000 cổng, trong đó Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa đầu tư xây dựng các truy nhập quang cung cấp đến 100% các xã và hầu hết các thôn. Công ty cổ phần viễn thông FPT chủ yếu đầu tư xây dựng hạ tầng cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng, và truyền hình qua mạng viễn thông tại trung tâm thị trấn và một số xã lân cận.

- Mạng thông tin di động: Trên địa bàn có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm: Vinaphone; Viettel, Mobifone, VietnamMobile đầu tư xây dựng với tổng số 352 trạm BTS (2G, 3G, 4G) được xây dựng tại 146 vị trí (trong đó có 21 vị trí được thuê đất của nhà nước, 125 vị trí thuê đất của nhà dân và các cơ quan tổ chức) trên địa bàn các xã, thị trấn, cung cấp các dịch vụ thông tin di động, Internet băng thông rộng di động.

- Mạng truyền dẫn: Trên địa bàn huyện có các tuyến cáp quang chôn, treo liên tỉnh đi dọc tuyến đường sắt Bắc- Nam, các tuyến cáp quang chôn, treo nội tỉnh, nội hạt dọc theo các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã đảm bảo 100% các xã, thị trấn và hầu hết các thôn, bản đã có mạng cáp quang, đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền hình trả tiền có chất lượng cao phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện.

#### *c) Đánh giá chung:*

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn huyện cơ bản đã đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet băng thông rộng và Truyền hình qua mạng viễn thông. Tuy nhiên một số cụm dân cư ở một số xã chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động (3G; 4G) chưa cao, cần phải bổ sung xây dựng các trạm thu phát sóng thông tin di động (3G; 4G) tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực dân cư mới đáp ứng cung cấp các dịch vụ Internet băng thông rộng di động tốc độ cao.

### **2.5.9. Cấp thoát nước**

#### *a) Công trình cấp nước cho nông nghiệp:*

\* Tiểu vùng hưởng lợi hệ thống Bái Thượng: Đây là khu tưới hệ thống kênh cấp III gồm N10(L=2.4km), N19(L=2.2km), N23, N25 (L=3.8km) thuộc hệ thống kênh Bái Thượng. Bao gồm các xã: Thọ Tân, Tân Khang, Tân Phúc, Hoàng Sơn, Trung Chính, Trung Thành, Trung Ý, Hoàng Giang, Tế Tân, Tế Nông, Tế Thắng, Tế Lợi.

- Mặt cắt kênh gia cố theo hiện trạng nên lòng kênh không đều, hầu hết mặt cắt hiện trạng kênh tăng từ (1,2-2,0) lần so mặt cắt thiết kế cũ do vậy mặt cắt ngang bờ kênh bị thu hẹp kênh thấm nhiều nên kém ổn định, không kết hợp giao thông đi lại làm ảnh hưởng đến công tác quản lý công trình.

- Mái kênh lát tấm bê tông M150 đá 1x2 loại (60x60x6)cm có trọng lượng nhẹ

nên những đoạn kênh chìm có nước thấm gây xô đẩy, chồi mái lát kênh.

\* Tiểu vùng hưởng lợi từ hồ sông Mực và hồ Yên Mỹ: Gồm các xã Công Bình, Công Chính, Công Liêm, Tượng Sơn, Tượng Lĩnh, Thăng Bình, Thăng Thọ, Tế Thắng, Tế Lợi, Minh Khôi, Minh Nghĩa, Minh Thọ, Vạn Thiên, Vạn Hòa, Vạn Thắng, Thăng Long, Trường Minh, Trường Trung, Trường Giang, Trường Sơn, Tượng Văn, Yên Mỹ, Minh Thọ và TT.Nông Công.

- Hiện nay được cấp nước từ hệ thống Sông Mực, Yên Mỹ; Các hồ chứa, đập dâng nhỏ lấy nước ở các sông suối của Như Thanh, Nông Công Tĩnh Gia và các trạm bơm lấy nước từ sông sông Mực. Tổng số có 439 công trình với tổng năng lực tưới thiết kế 31.943ha, thực tưới đạt 24.069ha: Trong đó hồ chứa 184 công trình, đập dâng 160 công trình, trạm bơm tưới 95 công trình (trong đó 58 trạm bơm lấy nước trên kênh thuộc hệ thống sông Mực, sông Yên với năng lực tưới thiết kế 4.203ha, thực tưới đạt 3.186ha và 37 trạm bơm lấy nước trên các sông suối, hồ đập trong vùng như sông Nhôm, sông Thị Long,... với năng lực thiết kế tưới 1.388ha, thực tế tưới được 1.201,4ha).

- Hệ thống hồ Sông Mực được sửa chữa năm 2007, diện tích lưu vực  $236\text{km}^2$   $Whi=200\times 10^6\text{m}^3$ , nhiệm vụ tưới thiết kế 11.344ha, thực tưới 11.424ha, hiện hoạt động bình thường. Trong hệ thống có hồ Đồng Lớn làm nhiệm vụ tiếp nước từ hồ sông Mực, được sửa chữa năm 2003, với dung tích hữu ích 14 triệu  $\text{m}^3$ . Công trình này dự kiến sẽ cấp một phần cho nhu cầu nước khu kinh tế Nghi Sơn.

- Hệ thống Hồ Yên Mỹ, xây dựng năm 1977, được nâng cấp sửa chữa năm 2007. Hồ có diện tích lưu vực  $137\text{km}^2$ ,  $Whi=84,4\times 10^6\text{m}^3$  nhiệm vụ tưới thiết kế 5.840ha, khả năng thực tế có thể tưới được 2.230ha. Trong hệ thống có hồ Bồng Bồng nhiệm vụ tiếp nước từ hồ Yên Mỹ, được sửa chữa năm 2003, diện tích lưu vực  $47\text{km}^2$ . Cũng như hồ Sông Mực sẽ có nhiệm vụ cấp nước cho khu kinh tế Nghi Sơn, theo đánh giá của công ty KTCTTL sông Chu diện tích phụ trách tưới hiện nay của hồ Yên Mỹ chỉ còn 2.230 ha (do một phần diện tích chuyển đổi sang phát triển công nghiệp).

- Trên địa bàn Huyện Nông Công có hồ Rọc Giếng, Cồn Cát, Sơn Thành, Đồng Húng,... và trạm bơm Trạm bơm Bến Chuông, xã Công Chính quy mô công suất máy  $5\times 540\text{m}^3/\text{h}$ . Hiện trạng các hồ này đang hoạt động tốt. Ngoài ra trong vùng còn nhiều trạm bơm nhỏ lẻ độc lập do xã, HTX quản lý một phần đã bị hư hỏng xuống cấp nghiêm trọng, ngoài ra còn ảnh hưởng mạn do vậy cần được sửa chữa nâng cấp kịp thời như trạm bơm Bến Nhạn xã Tượng Sơn, nguồn nước sông Thị Long bị ảnh hưởng bởi mặn nên phần ống hút và máy hay bị hư hỏng.

- Trên địa bàn huyện còn có hệ thống kênh hồ sông Mực: Kênh Nam chiều dài 20.309m diện tích tưới thiết kế 7.000ha, lưu lượng  $8,360\text{m}^3/\text{s}$ . Kênh N11a chiều dài



6.900m diện tích tưới thiết kế 329ha, lưu lượng 0,94m<sup>3</sup>/s. Kênh N15a chiều dài 4100m diện tích tưới thiết kế 336ha, lưu lượng 0,403m<sup>3</sup>/s. Kênh N2a chiều dài 3.072m diện tích tưới thiết kế 203ha, lưu lượng 0,595m<sup>3</sup>/s. Kênh B2 chiều dài 1.600m diện tích tưới 270ha, lưu lượng 0,34m<sup>3</sup>/s. Và hệ thống kênh tưới hồ Yên Mỹ: Chiều dài 45.621m.

*b) Cấp nước sinh hoạt:*

Hiện nay trên địa bàn huyện có 03 nhà máy nước:

- Nhà máy nước Nông Cống 1 vị trí tại tiểu khu Nam Tiến thị trấn Nông Cống, công suất 2.500,0m<sup>3</sup>/ng.đ; phục vụ từ 600 – 8.000 dân. Tổng chiều dài đường ống cấp 1: 4km, tổng chiều dài đường ống cấp 2: 5km. Phục vụ cho nhu cầu dùng nước của thị trấn Nông Cống (chủ yếu là khu vực dân cư nằm 2 bên sông Yên). Nguồn nước cung cấp cho nhà máy nước thị trấn Nông Cống lấy từ kênh Bắc Sông Mục.

- Nhà máy nước Minh Thọ (Nông Cống 2), vị trí đặt tại núi Gụ, thôn Thái Hòa xã Minh Thọ, công suất 1.800,0m<sup>3</sup>/ng.đ; phục vụ 6.000 dân. Tổng chiều dài đường ống cấp 1: 770m, tổng chiều dài đường ống cấp 2: 13.478m; Nguồn nước cung cấp cho nhà máy nước Minh Thọ lấy từ kênh Bắc và kênh Nam hồ Sông Mục, khoảng cách từ công trình thu đến trạm xử lý nước 9km.

- Nhà máy nước tại xã Vạn Thắng công suất 320,0m<sup>3</sup>/ng.đ; phục vụ nhân dân khu vực xã Vạn Thắng. Nguồn nước cung cấp cho nhà máy nước Vạn Thắng lấy từ kênh Bắc hồ Sông Mục.

- Nhà máy nước Triệu Sơn tại Tân Ninh cấp nước cho khu vực xã Tân Phúc, Tân Thọ và Trung Chính.

- Dự án hệ thống cấp nước huyện Nông Cống, đã được chấp thuận chủ trương đầu tư tại xã Thăng Thọ. Công suất hoàn thiện của dự án 80.000,0m<sup>3</sup>/ng.đ

Phần lớn dân cư các xã đang sử dụng nước giếng khoan, giếng khơi.

### **2.5.10. Thực trạng xử lý nước thải, rác thải**

#### **a. Thu gom và xử lý nước thải**

Nước thải sinh hoạt: huyện Nông Cống hiện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn. Nước thải phần lớn được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống cống chung thoát ra các ao, hồ. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng xí hợp vệ sinh trên toàn huyện còn thấp.

Nước thải công nghiệp: theo thống kê trên toàn địa bàn Huyện có 03 cụm công nghiệp tuy nhiên các khu cụm, điểm công nghiệp hiện vẫn chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung.

Nước thải y tế: chưa có xử lý riêng đạt tiêu chuẩn.

#### **b. Chất thải rắn**

Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Hiện trên địa bàn huyện chất thải rắn được thu gom và vận chuyển về bãi chôn lấp Hồ Mơ (vị trí tại phía Tây Bắc thị trấn), Công nghệ xử lý chôn lấp và hệ thống lò đốt thủ công. Công suất 50 tấn/ngày.đêm và bãi rác tại xã Tượng Sơn (phía Đông núi Voi).

+ Tại nhiều xã, một lượng lớn rác được đổ ngay ven đường, đổ trực tiếp xuống ao, hồ hay ruộng lúa. Theo quy hoạch nông thôn mới, mỗi xã đều có một vị trí tập trung CTR. CTR sinh hoạt sẽ được thu gom và tập trung về vị trí này.

Chất thải rắn công nghiệp: Việc thu gom vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp trên địa bàn huyện đang thực hiện theo phương thức xã hội hóa. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh tự ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

Chất thải rắn y tế: Theo thống kê các cơ sở y tế trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa, hiện tại trên địa bàn Nông Cống có bệnh viện đa khoa huyện với quy mô khoảng 450 giường và bệnh viện Tâm Đức quy mô 350 giường, CTR y tế đều được thu gom thực hiện phân loại CTR thông thường và CTR nguy hại riêng biệt tuy nhiên công tác phân loại CTR tại nguồn lại chưa được chú trọng. Hiện tại CTR thông thường vẫn được thu gom tập trung sau đó thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp Hồ Mơ phía Tây Bắc thị trấn Nông Cống.

## **2.6. Đánh giá chung**

### **2.6.1. Thuận lợi**

- Những năm gần đây, tình hình kinh tế của huyện ngày càng phát triển và vững chắc, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Tiềm năng đất đai và lao động đang được khai thác phù hợp. Một số ngành nghề truyền thống đang được phục hồi và phát triển thu hút thêm lao động, tăng thu nhập trên địa bàn. Một số loại cây, con đang được phát triển như: Tơ tằm, bò sữa, rau quả, các loại gia cầm hương nạc, siêu trứng.

- Về nông nghiệp: Ổn định diện tích gieo trồng, áp dụng có hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật và quy trình sản xuất tiên tiến như giống lúa lai, tăng diện tích vụ đông, các loại cây công nghiệp được duy trì và phát triển như ớt, lạc, dâu tằm đang được nhân rộng. Hiệu quả sử dụng đất, thu nhập tăng lên rõ rệt. Chăn nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển theo hướng hàng hóa.

- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp không ngừng phát triển, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tăng liên tục. Những nơi có ngành nghề, đời sống nhân dân được cải thiện, nâng cao.

- Lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, giao thông thủy lợi không ngừng được tăng và đúng hướng. Trong đó có cả vốn nhà nước đầu tư và huy động nhân dân đóng góp.

- Xã hội: Đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Các nhu cầu thiết yếu về

đời sống được đáp ứng. Về y tế giáo dục, phúc lợi được quan tâm. Tinh thần đoàn kết nông thôn được củng cố.

### **2.6.2. Khó khăn, hạn chế**

- Việc tăng cường đầu tư cho sản xuất, đồng thời với việc liên hệ thị trường tiêu thụ để sản xuất ổn định, khuyến khích người dân đầu tư và yên tâm sản xuất như dâu tằm, thủy sản, chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn.

- Thiếu đầu tư và đặc biệt là đầu tư ưu tiên cho chế biến nông sản, ngành nghề. Chưa phát triển và tạo điều kiện phát triển mạng lưới thương nghiệp, dịch vụ, từ đó chú trọng các tụ điểm kinh tế thị trấn, thị tứ.

- Hình thành và hướng dẫn các tụ điểm kinh tế phát triển chưa đúng hướng theo quy hoạch cả về không gian và chức năng sản xuất gây ra tình trạng phát triển tự phát, chông chéo, lãng phí.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH còn chậm. Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa có bước đột phá lớn, công nghệ, trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất còn thấp.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa mang lại hiệu quả cao.

Tóm lại, từ thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện Nông Cống, đặc biệt là những năm gần đây cho thấy nền kinh tế của huyện Nông Cống đã có những bước chuyển dịch đáng kể, có nhiều khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân đã được cải thiện; các chương trình hỗ trợ của Đảng và Nhà nước đã thực sự đi vào cuộc sống làm thay đổi bộ mặt của cư dân. Vấn đề đặt ra là trong quá trình phát triển kinh tế xã hội việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhất là đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp ngày càng nhiều và sẽ gia tăng trong những năm tới. Từ nay đến năm 2020 việc khai thác sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, theo hướng khoa học, mang lại hiệu quả kinh tế cao là một yêu cầu bức thiết cần được xem xét nghiêm túc và đó là công tác quy hoạch sử dụng đất của huyện.

## **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn**

Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như: Nhiệt độ trung bình, tính biến động và dị thường của thời tiết có xu hướng tăng lên; mực nước biển dâng gây ngập úng; các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, giá rét, bão, lũ lụt, hạn hán,...) xảy ra với tần suất cao và có nhiều sự bất thường về cường độ,... làm cho thời tiết ở Can Lộc ngày càng khắc nghiệt hơn.

Đối với sản xuất nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến

thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

Một số vấn đề quan trọng hiện nay tuy đã được đề cập nhiều nhưng chưa có số liệu điều tra cơ bản cũng như việc nghiên cứu hay đề tài khoa học cụ thể, đó chính là việc giảm nước mặt và nước ngầm do ảnh hưởng của hạn hán và biến đổi khí hậu toàn cầu do trái đất nóng lên. Việc thiếu nước mặt, nước ngầm dẫn đến việc khai thác bừa bãi nguồn nước ngầm gây biến động về địa chất và gây ra các loại hình hiểm họa mới trong tương lai. Do vậy trong công tác quy hoạch đô thị, bố trí xây dựng công trình mới (giao thông, công nghiệp, khu dân cư ...) cần tính đến các vấn đề này nhằm giảm thiểu các tác động nguy hại có thể xảy ra về sau.

### **3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất**

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mất cân bằng dinh dưỡng... và kéo theo đó là sự đói nghèo. Diện tích đất bị suy thoái cũng là nguyên nhân làm diện tích đất nông, lâm nghiệp bị thu hẹp. Tình trạng đất sản xuất mất cân bằng dinh dưỡng, độ phì nhiêu thấp, bị ong hóa, mặn hóa, phèn hóa...

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu gay gắt, hạn hán, lũ lụt xảy ra triền miên tác động lớn đến nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải đưa ra các giải pháp để hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững. Khắc phục tình trạng khai thác bừa bãi rừng phòng hộ đầu nguồn. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý theo hướng bền vững, trên cơ sở nghiên cứu địa lý, sinh thái tổng hợp cho phù hợp với từng vùng để hạn chế tình trạng thoái hóa đất đai.

## PHẦN II

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

#### I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 15 NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

##### 1.1. Tình hình thực hiện 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai

Luật đất đai 2013 ra đời cùng các văn bản liên quan được ban hành nên công tác quản lý Nhà nước về đất đai đã từng bước đi vào nề nếp, hạn chế được các tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng trên địa bàn huyện, cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ, kế hoạch lớn của ngành, tỉnh và huyện đề ra. Tình hình đó được thể hiện ở các mặt sau:

##### ***1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó***

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, các chương trình, Nghị quyết của Thành ủy và Hội đồng nhân dân, UBND Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản pháp quy, quy định về trình tự thủ tục trong lĩnh vực quản lý tài nguyên đất đai và môi trường. Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Nông Cống đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai phù hợp với thực tiễn của địa phương. Các văn bản được ban hành là cơ sở giúp địa phương thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất đai.

##### ***1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

Thực hiện Chỉ thị 364/CT-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đến nay huyện đã hoàn thành việc hoạch định ranh giới hành chính trên cơ sở tài liệu bản đồ cũ, có chỉnh lý và bổ sung, xây dựng nên bản đồ hành chính của huyện. Bản đồ nền có địa giới theo Chỉ thị 364/CT-HĐBT đã được xây dựng, đồng thời công bố diện tích tự nhiên của các cấp hành chính. Hồ sơ được lập, lưu trữ và quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

##### ***1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất***

Công tác điều tra khảo sát, đánh giá, phân hạng đất được huyện quan tâm nhằm phục vụ cho các dự án phát triển nông nghiệp, các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 tiến hành điều chỉnh, bổ sung, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Nông Cống.

Tuy nhiên, công tác đo đạc lập hồ sơ địa chính trên địa bàn huyện Nông Cống vẫn tồn tại những bất cập như: Các xã được đo ở những thời điểm khác nhau nên không cùng hệ tọa độ; nhiều xã không được đo với công nghệ số nên khi thực hiện cấp giấy chứng nhận QSD đất có nhiều sai sót; 04 xã đo đạc riêng đất nông nghiệp tuy đã được đo đạc lại đất ở nhưng vẫn tồn tại hai hệ thống bản đồ với 2 hệ tọa độ, gây khó khăn trong quá trình lắp ghép, sử dụng bản đồ.

Trong thời gian tới, cần có đầu tư nhiều hơn để huyện được đo đạc, lập bản đồ địa chính theo phương pháp công nghệ số để quản lý đất đai thuận tiện hơn.

#### ***1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai khá đồng bộ.

Nhìn chung, 100% xã trong huyện đều đã lập quy hoạch phân bố sử dụng đất phục vụ cho công tác giao ruộng và đất ổn định lâu dài cho nhân dân. Tuy nhiên, do quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, một số công trình được đầu tư, các khu dân cư, khu Công nghiệp - TTCN và làng nghề hình thành và phát triển dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch không còn phù hợp trong giai đoạn tới. Thực hiện Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản dưới luật, UBND huyện đã và đang chỉ đạo các xã tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới.

#### ***1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được tiến hành thường xuyên và theo đúng quy định của pháp luật. Quản lý việc chuyển mục đích sử dụng đất chưa được chặt chẽ, về cơ bản chỉ thực hiện được ở những dự án đã được phê duyệt.

- Đất nông nghiệp do UBND các xã, thị trấn quản lý, sử dụng nằm trong quỹ đất nông nghiệp của xã, thị trấn đang cho hộ gia đình, cá nhân thuê để sản xuất, việc sử dụng đúng mục đích. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất chưa cao.

- Đất phi nông nghiệp được sử dụng chủ yếu là vào mục đích chuyên dùng, đất công cộng.

- Giải pháp sử dụng có hiệu quả:

+ Đất nông nghiệp phải cho thuê thông qua đấu thầu, diện tích thuê phải đúng hiện trạng sử dụng, ưu tiên cho các đối tượng thiếu đất sản xuất nhận thầu, phần còn lại tạo điều kiện để cho thuê phát triển trang trại.

+ Đất phi nông nghiệp phải rà soát, lập quy hoạch sử dụng đất, bố trí hợp lý quỹ đất cho các mục đích; lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho từng chủ sử dụng đất đến từng thửa đất.

Các dự án, công trình trên địa bàn huyện đều thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đúng trình tự, thủ tục của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định.

#### ***1.1.6. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất***

Thực hiện Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ, UBND huyện đã chỉ đạo các xã tiến hành lập hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân và các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Đến nay, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt được những kết quả sau:

Tổng số giấy đã cấp là 48.743 giấy, với 47.843 giấy cho hộ gia đình, cá nhân và 9 giấy cho các tổ chức. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 23.085 giấy, với 23.084 giấy cho hộ gia đình, cá nhân và 1 giấy cho tổ chức.

- Đất phi nông nghiệp: 24.767 giấy với 24.759 giấy cho hộ gia đình, cá nhân và 8 giấy cho tổ chức.

Nhìn chung, tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tại đô thị còn chậm, chưa đảm bảo kế hoạch. Việc thực hiện trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ, chỉnh lý giấy chứng nhận khi người sử dụng đất thực hiện các quyền đã được quy định của pháp luật về đất đai; việc trao giấy chứng nhận đến tay người sử dụng đất thực hiện vẫn còn chậm, hệ thống hồ sơ địa chính các cấp vẫn chưa đầy đủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

#### ***1.1.7. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai***

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện thường xuyên hàng năm và định kỳ 5 năm theo quy định của Luật Đất đai.

Kết quả tổng kiểm kê đất đai 2019 của huyện đạt kết quả cao đã tạo được tiền đề cơ sở khoa học cho việc xây dựng chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tiếp theo.

Tuy nhiên việc theo dõi tình hình biến động các loại đất trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế do nguồn tài liệu bản đồ có nhiều biến động, mới chủ yếu chỉnh lý biến động về số liệu; chỉnh lý biến động trên bản đồ chưa được thực hiện kịp thời.

#### ***1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai***

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được UBND huyện quan tâm và theo dõi sát, vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng vừa là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội.

### ***1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai***

Hệ thống thông tin đất đai có vai trò hết sức quan trọng đối với các cơ quan quản lý, các nhà hoạch định chiến lược, chính sách phát triển có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai cũng như đối với người sử dụng đất. Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của hệ thống thông tin đất đai đối với việc phát triển KTXH, an ninh, quốc phòng của huyện, trong những năm qua huyện Nông Cống đã có sự quan tâm sâu sắc đối với nhiệm vụ thuộc lĩnh vực này. Việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong thành phố, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả, chặt chẽ hơn.

### ***1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất***

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các nguồn chi, thu từ đất đai được công khai, minh bạch và được sử dụng đúng mục đích.

### ***1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

Trước đây công tác quản lý đất đai của các cấp chính quyền trong huyện đã có phần bị buông lỏng, vai trò quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được quan tâm đúng mức. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai không cao, trong đó có công tác lập quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thi hành các quy định pháp luật về đất đai trong điều kiện hiện nay, huyện đã quan tâm, đảm bảo thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

### ***1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm về đất đai***

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai luôn được quan tâm, thực hiện nghiêm túc nên đã hạn chế được những tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất. Vì vậy công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng của địa phương.

### ***1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai***

Chỉ đạo tổ chức tốt công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, tập trung hướng dẫn thi hành Hiến pháp năm 2013 và các văn bản pháp luật mới. Công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật được triển khai thực hiện nghiêm túc theo quy định của pháp luật.



#### ***1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai***

Công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo.

Với biến động sử dụng đất như hiện nay, tình trạng tranh chấp đất đai thường xuyên xảy ra, các đơn thư khiếu nại về đất đai ngày càng nhiều nhưng được UBND huyện chỉ đạo giải quyết tương đối tốt.

Nhìn chung công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

#### ***1.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ công tác về đất đai***

Thời kỳ trước Luật Đất đai năm 2003, trong tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai ở huyện chưa có đơn vị nào có chức năng chuyên hoạt động về dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

Sau khi Luật Đất đai năm 2003 ra đời, nhìn chung việc thực hiện đăng ký sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất được huyện thực hiện tương đối tốt, đúng thủ tục, đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

### **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

#### ***1.2.1. Những mặt thực hiện được***

- Quy hoạch sử dụng đất của các cấp sau khi được phê duyệt đã tổ chức công bố công khai theo quy định. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến các địa phương.

- Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án được nêu trong quy hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng được thực hiện căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, là cơ sở pháp lý trực tiếp liên quan.

- Trên cơ sở quy hoạch của các cấp được phê duyệt, các địa phương đã chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đã có sự phối hợp trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng trên địa bàn làm tăng tính khả thi của các quy hoạch.

### **1.2.2. Tồn tại và nguyên nhân**

#### **a. Tồn tại**

- Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của Huyện như: công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất và các tổ chức còn mang tính chủ quan, các giải pháp để thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả; công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn khó khăn, vướng mắc do hệ thống chính sách chưa đồng nhất; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện; một số dự án được giao đất, cho thuê đất chậm triển khai, để hoang hóa, chậm đưa đất vào sử dụng, gây bức xúc trong nhân dân. Chưa khai thác hết tiềm năng về đất đai để tương xứng với lợi thế vị trí của Huyện.

- Trong quá trình triển khai thực hiện còn nhiều khó khăn, chưa đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ do vậy hiệu quả khai thác và thực hiện chưa cao.

- Nguồn lực đầu tư thực hiện các công trình, dự án còn thiếu chủ động và gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, chậm so với quy hoạch nêu ra.

- Nhiều công trình dự án triển khai chậm còn do công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng nên cũng làm giảm tính khả thi trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Việc bố trí quỹ đất cho một số mục đích sử dụng còn chưa bám sát thực tế, việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch còn thiếu đồng nhất. Một số chỉ tiêu như đất đô thị, khu công nghiệp vượt quá nhu cầu thực tế nên có một số dự án đã thu hồi đất nhưng chậm đưa vào sử dụng gây lãng phí.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch theo các chỉ tiêu sử dụng đất còn bị ảnh hưởng bởi kết quả thống kê đất đai như việc thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, việc chính xác lại diện tích loại đất do đo đạc bản đồ...

- Còn tình trạng sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng sai quy hoạch, kế hoạch được duyệt ở một số địa phương.

- Chất lượng quy hoạch chưa thực sự cao, một số công trình, dự án còn mang tính chủ quan ở một số địa phương nên ảnh hưởng rất lớn đến việc quản lý sử dụng đất.

### ***b. Nguyên nhân***

- Do quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chòng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để không chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Các đơn vị có liên quan hầu hết đều có nhận thức về Dự án quy hoạch sử dụng đất là ngành Tài nguyên và Môi trường nên trong giai đoạn đăng ký nhu cầu chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian thích đáng dẫn tới việc khi đưa vào thực hiện đạt hiệu quả không cao đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

- Một số địa phương chưa thực hiện tốt việc xin ý kiến nhân dân đối với các phương án quy hoạch, việc công bố công khai quy hoạch đã được phê duyệt ở một số đơn vị cấp dưới chưa được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng, nhiều công trình, dự án có khó khăn về vốn... cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai quy hoạch.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các khu - cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các khu - cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất**

Theo số liệu tổng thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 28.491,40 ha.

#### **2.1.1. Đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 18.070,05 ha, chiếm 63,42% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó bao gồm các loại đất sau:

- Đất lúa nước: Diện tích 10.206,21 ha, chiếm 35,82 % tổng diện tích tự nhiên. Trong giai đoạn quy hoạch tới cần thâm canh tăng vụ trên diện tích đất trồng lúa nước để tăng nguồn thu nhập cho nhân dân.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 1715,43 ha, chiếm 6,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 1.648,04 ha, chiếm 5,78 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. So với tiềm năng của huyện thì cơ cấu đất trồng cây lâu năm là nhỏ. Cần khai thác triệt để diện tích đất có khả năng trồng cây lâu năm để tăng thu nhập cho nhân dân.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 506,26 ha, chiếm 1,78% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 2315,12 ha, chiếm 8,13% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 611,35 ha, chiếm 2,15% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Với một huyện như Nông Cống, diện tích đất có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản là ít, vì vậy cần khuyến khích nhân dân tận dụng triệt để nguồn nước mặt để nuôi trồng thủy sản, bổ sung nguồn thực phẩm cho nhân dân.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 130,36 ha, chiếm 0,46% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 06: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Nông Cống**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>28491,40</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.070,05</b>	<b>63,42</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.143,49	39,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.206,21</i>	<i>35,82</i>
	<i>Đất trồng lúa khác</i>	<i>LUK</i>	<i>937,28</i>	<i>3,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.715,43	6,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.648,04	5,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26	1,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.315,12	8,13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>254,35</i>	<i>0,89</i>
	<i>Đất trồng rừng sản xuất còn lại</i>	<i>RST</i>	<i>2060,77</i>	<i>7,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	611,35	2,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	130,36	0,46
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.237,02</b>	<b>32,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,18	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	297,51	1,04
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,69	0,03
2.4	Đất cơ sở sản xuất nông nghiệp	SKC	91,73	0,32
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	179,10	0,63
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,03	0,13
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.788,45	13,30
-	Đất giao thông	DGT	2456,71	8,62
-	Đất thủy lợi	DTL	1078,27	3,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,37	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,47	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	80,04	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	74,96	0,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,84	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,07	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	7,45	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,68	0,05

-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	325,09	1,14
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	20,53	0,07
-	Đất chợ	DCH	8,18	0,03
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,05	<b>0,01</b>
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	3048,26	<b>10,70</b>
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	182,65	<b>0,64</b>
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,52	<b>0,08</b>
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,17	<b>0,02</b>
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	6,00	<b>0,02</b>
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	697,76	<b>2,45</b>
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	501,89	<b>1,76</b>
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	<b>0,00</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1184,33</b>	<b>4,16</b>

### 2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Nông Cống là 9.237,02 ha, chiếm 32,42 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Với cơ cấu như trên thì diện tích đất cho các công trình trụ sở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật là tương đối phù hợp với sự phát triển kinh tế- xã hội. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của kinh tế và nhu cầu ngày càng cao của nhân dân đòi hỏi trong thời gian tới nhu cầu quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp ngày càng lớn. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích 13,18 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất an ninh: Diện tích 297,51 ha, chiếm 1,04% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 9,69 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Diện tích 91,73 ha, chiếm 0,32 % tổng diện tích tự nhiên. Để đảm bảo quỹ đất cho mục đích này, trong thời gian tới cần phân bổ quỹ đất để xây dựng các cụm tiểu thủ công nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 179,10 ha, chiếm 0,63 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích 36,03 ha, chiếm 0,13 % tổng diện tích tự nhiên. Nhu cầu mở rộng diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm

sứ sẽ tăng trong thời gian tới. Tuy nhiên, khi bố trí các khu vực sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ cần tính đến phương án bảo vệ môi trường.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích 4141,44 ha, chiếm 14,54 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: giao thông, thủy lợi, văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục- thể thao, chợ... phục vụ nhân dân. Cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong huyện, trong giai đoạn quy hoạch 2021 – 2030, cần dành một phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội. Đặc biệt cần phát triển hệ thống giao thông, giao thông thuận tiện sẽ là tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tiếp theo.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 2,05 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 23,52 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp Nhà nước như trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã và các trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp khác. Nhu cầu đất cho mục đích này sẽ tăng trong thời gian tới do mở rộng và xây mới các trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cho tổ chức sự nghiệp: Diện tích 6,17 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích 6,00 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Trong giai đoạn quy hoạch có định hướng sẽ mở rộng diện tích một số đình, đền trên địa bàn huyện để đáp ứng nhu cầu về tín ngưỡng của nhân dân.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 697,76 ha, chiếm 2,45% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 501,89 ha, chiếm 1,76 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 0,04 ha, chiếm 0,0002% tổng diện tích tự nhiên.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện là 1184,33 ha, chiếm 4,16% tổng diện tích tự nhiên.

### **2.1.4. Đất khu dân cư đô thị**

Hiện tại, huyện Nông Cống có đô thị là Thị trấn Nông Cống với diện tích tự nhiên là 182,65 ha, chiếm 0,64 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là trung tâm hành chính, kinh tế văn hoá, xã hội của cả huyện.

### 2.1.5. Đất khu dân cư nông thôn

Diện tích đất khu dân cư của huyện là 3.048,26 ha, chiếm 10,70 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là diện tích đất chủ yếu để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống, các công trình công cộng, đất nông nghiệp gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính các xã. Trong giai đoạn tới, nhu cầu đất khu dân cư nông thôn sẽ tăng lên do tăng diện tích đất ở để bố trí đất ở mới cho người dân, cùng nhu cầu các công trình phục vụ nhu cầu của nhân dân trong khu dân cư tăng lên.

### 2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

Trên cơ sở phân tích và đánh giá số liệu đất đai từ năm 2010, năm 2015 đến năm 2020 cho thấy xu thế và nguyên nhân biến động trong sử dụng đất của huyện như sau:

**Bảng 07: Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2015 và năm 2010**

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng			Biến động		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>28.064,12</b>	<b>28.511,46</b>	<b>28.491,41</b>	<b>447,34</b>	<b>-20,05</b>	<b>427,29</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>17.201,40</b>	<b>18.349,91</b>	<b>18.068,73</b>	<b>1.148,51</b>	<b>-281,18</b>	<b>867,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.891,34	11.456,95	11.142,17	565,61	-314,78	250,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.580,97	1.764,64	1.715,43	183,67	-49,21	134,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.674,34	1.683,39	1.648,04	9,05	-35,35	-26,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.325,74	1.384,56	506,26	58,82	-878,30	-819,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.072,04	1.346,51	2.315,12	274,47	968,61	1243,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	634,71	600,04	611,35	-34,67	11,31	-23,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,26	113,81	130,36	91,55	16,55	108,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.823,14</b>	<b>8.840,75</b>	<b>9.238,36</b>	<b>17,61</b>	<b>397,61</b>	<b>415,22</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,9	13,18	13,18	-15,72	0,00	-15,72
2.2	Đất an ninh	CAN	403,51	396,12	297,51	-7,39	-98,61	-106,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,54	4,44	10,56	-77,10	6,12	-70,98
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,39	43,74	91,73	-29,65	47,99	18,34
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	135,07	143,82	179,10	8,75	35,28	44,03
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.678,89	3.417,88	3.788,36	-261,01	370,48	109,47
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,81	7,23	7,45	-0,58	0,22	-0,36



2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,37	7,03	6,76	-5,34	-0,27	-5,61
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.772,49	2.935,10	3.048,26	162,61	113,16	275,77
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	193,79	183,13	182,65	-10,66	-0,48	-11,14
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,44	20,66	23,52	-2,78	2,86	0,08
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,70	6,67	6,18	2,97	-0,49	2,48
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,30	10,26	13,68	4,96	3,42	8,38
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng	NTD	302,89	315,44	325,09	12,55	9,65	22,20
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,30	35,44	36,03	9,14	0,59	9,73
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		36,36		36,36	-36,36	0,00
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			2,05	0,00	2,05	2,05
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,38	3,42	6,00	1,04	2,58	3,62
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	702,06	702,71	697,76	0,65	-4,95	-4,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	554,22	553,55	501,89	-0,67	-51,66	-52,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,05	0,05	-0,01	0,00	-0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.039,58</b>	<b>1.057,57</b>	<b>1.184,31</b>	<b>-982,01</b>	<b>126,74</b>	<b>-855,27</b>

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020)

### 2.2.1. Biến động tổng diện tích

Theo kết quả tổng thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện là 28.491,41 ha, tăng 427,29 ha so với năm 2010, giảm 20,05 ha so với năm 2015 do điều chỉnh tổng diện tích tự nhiên, diện tích tăng vào loại đất chưa sử dụng và đất sông, suối.

### 2.2.2. Biến động các loại đất

#### \* Biến động đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 18.068,73 ha, giảm 281,18 ha so với năm 2015, tăng 867,33 ha so với năm 2010. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa năm 2020 là 11.142,17 ha, giảm 314,78 ha so với năm 2015, tăng 250,83 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Đất trồng cây hàng năm khác là 1.715,43 ha năm 2020, giảm 49,21 ha so với năm 2015, tăng 134,46 ha so với năm 2010.

+ Đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 1.648,04 ha, giảm 35,35 ha so với năm 2015, giảm 26,30 ha so với năm 2010.

+ Đất rừng phòng hộ năm 2020 là 506,25 ha, giảm 878,30 ha so với năm 2015, giảm 819,48 ha so với năm 2010.

+ Đất rừng sản xuất năm 2020 là 2.315,12 ha, tăng 968,61 ha so với năm 2015, tăng 1.243,08 ha so với năm 2010.

+ Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 611,35 ha, tăng 11,31 ha so với năm 2015, giảm 23,36 ha so với năm 2010.

+ Đất nông nghiệp khác năm 2020 là 130,36 ha, tăng 16,55 ha so với năm 2015, tăng 108,10 ha so với năm 2010.

*\* Biến động đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện năm 2020 là 9.238,36 ha, tăng 397,61 ha so với năm 2015, tăng 415,22 ha so với năm 2010, chủ yếu là tăng diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất ở. Cụ thể:

+ Đất quốc phòng năm 2020 là 13,18 ha, không biến động so với năm 2015, giảm 15,72 ha so với năm 2010.

+ Đất an ninh năm 2020 là 297,15 ha, giảm 98,61 ha so với năm 2015, giảm 106,00 ha so với năm 2010.

+ Đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 10,56 ha, tăng 6,12 ha so với năm 2015, giảm 70,98 ha so với năm 2010.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 91,73 ha, tăng 47,99 ha so với năm 2015, tăng 18,34 ha so với năm 2010.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 là 179,10 ha, tăng 35,28 ha so với năm 2015, tăng 44,03 ha so với năm 2010.

+ Đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 3.788,36 ha, tăng 370,48 ha so với năm 2015, tăng 109,47 ha so với năm 2010.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 là 7,45 ha, tăng 0,22 ha so với năm 2015, giảm 0,36 ha so với năm 2010.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 6,76 ha, giảm 0,27 ha so với năm 2015, giảm 5,61 ha so với năm 2010.

+ Đất ở tại nông thôn năm 2020 là 3.048,26 ha, tăng 113,16 ha so với năm 2015, tăng 275,77 ha so với năm 2010.

+ Đất ở tại đô thị năm 2020 là 182,65 ha, giảm 0,48 ha so với năm 2015, giảm 11,14 ha so với năm 2010.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 23,52 ha, tăng 2,86 ha so với năm 2015, tăng 0,08 ha so với năm 2010.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 6,18 ha, giảm 0,49 ha so với năm 2015, tăng 2,48 ha so với năm 2010.

+ Đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 13,68 ha, tăng 3,42 ha so với năm 2015, tăng 8,38 ha so với năm 2010.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng năm 2020 là 325,09 ha, tăng 9,65 ha so với năm 2015, tăng 22,20 ha so với năm 2010.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 36,03 ha, tăng 0,59 ha so với năm 2015, tăng 9,73 ha so với năm 2010.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 giảm 36,36 ha so với năm 2015.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 2,05 ha, tăng 2,05 ha so với năm 2015 và năm 2010.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 6,00 ha, tăng 2,58 ha so với năm 2015, tăng 3,62 ha so với năm 2010.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 697,76 ha, giảm 4,95 ha so với năm 2015, giảm 4,30 ha so với năm 2010.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 501,89 ha, giảm 51,66 ha so với năm 2015, giảm 53,33 ha so với năm 2010.

+ Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 0,05 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2010.

#### *\* Biến động đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 1.184,31 ha, tăng 126,74 ha so với năm 2015, giảm 855,27 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

#### *\* Nhận xét về tình hình biến động đất đai*

Qua phân tích biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2020 cho thấy sự biến động sử dụng đất của huyện là tương đối hợp lý so với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng giảm, đất phi nông nghiệp tăng. Trong giai đoạn quy hoạch cần chú ý bảo vệ diện tích đất màu mỡ trồng lúa nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm của nhân dân.

Diện tích đất phi nông nghiệp, đất xây dựng cơ sở hạ tầng tăng nhanh trong giai đoạn qua nhằm phát triển kinh tế - xã hội.

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn nhiều, quá trình khai hoang, đưa vào sử dụng còn ít. Trong giai đoạn quy hoạch cần tiếp tục khai hoang đưa vào sử dụng cho các mục đích khác, đặc biệt phục vụ mục đích phi nông nghiệp để hạn chế lấy vào đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa.

## **2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

Hiệu quả của việc sử dụng đất phải được nhìn nhận và đánh giá trên 3 khía cạnh là hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường.

*\* Hiệu quả kinh tế:* Đây là mục tiêu đầu tiên trong sử dụng đất.

Huyện đã từng bước khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất ngày càng có hiệu quả. Hệ số sử dụng đất đã tăng lên qua từng năm.

Đất sản xuất nông nghiệp đã được giao cho người dân sử dụng ổn định, lâu dài, đồng thời có các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã khuyến khích người nông dân yên tâm sản xuất. Việc bố trí cây trồng, vật nuôi ngày càng hợp lý hơn, hình thành các hình thức sản xuất trang trại, phát triển nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

Mặc dù trong những năm qua, đất sản xuất nông nghiệp giảm mạnh do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp, nhưng hiệu quả sử dụng đất đã tăng lên đáng kể, giá trị sản phẩm nông nghiệp trên một đơn vị diện tích được tăng lên qua các năm.

Quỹ đất dành cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư ngày càng tăng và được quản lý chặt chẽ hơn đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

*\* Hiệu quả xã hội:*

Do đất đai được giao ổn định lâu dài nên người dân ý thức hơn về vai trò, trách nhiệm của mình trong sử dụng đất, đồng thời yên tâm đầu tư vốn cũng như khoa học kỹ thuật vào trong sử dụng đất.

Cùng với việc phát triển mạnh dịch vụ, sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng là việc yêu cầu nhiều hơn về lực lượng lao động; chính vì vậy hàng năm đã tạo thêm việc làm cho hàng ngàn lao động, từ đó nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Với hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội đồng bộ, khang trang giúp cho việc giao lưu của người dân thuận tiện hơn và người dân được hưởng thụ những lợi ích từ cơ sở hạ tầng đem lại, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Quỹ đất phục vụ cho các công trình phúc lợi công cộng như văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao...được đảm bảo góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

*\* Hiệu quả về môi trường:*

Với cơ cấu kinh tế chủ yếu là lĩnh vực phi nông nghiệp, quỹ đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ tương đối nhiều nên việc sử dụng đã có nhiều ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của huyện Nông Cống. Vấn đề ô nhiễm môi

trường của huyện cần được xem xét ở các góc độ: ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, rác thải và ô nhiễm tiếng ồn.

- Thực trạng môi trường đất, nước, không khí: Vấn đề môi trường tuy đã được quan tâm nhưng chất lượng chưa đạt yêu cầu đề ra. Khối lượng chất thải công nghiệp ngày càng tăng trong đó tỷ lệ được xử lý còn rất hạn chế và ô nhiễm ở các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, những vùng sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật đang làm xuống cấp môi trường đất, nước, không khí tại địa bàn huyện.

- Thực trạng ô nhiễm rác thải: Công tác thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện chưa đạt được yêu cầu đề ra. Lượng rác thải được thu gom hàng năm mới chiếm khoảng 50% tổng lượng rác thải phát sinh. Các thiết bị chuyên dùng hiện tại dùng để thu gom, vận chuyển rác còn thiếu. Rác thải công nghiệp tăng nhanh nhưng năng lực xử lý còn hạn chế, công nghệ xử lý chưa triệt để, chưa có hiệu quả. Rác thải sinh hoạt của nhân dân, trường học, bệnh viện ngày càng nhiều. Việc thu gom rác thải chưa có biện pháp phân loại rác, việc chôn lấp, xử lý còn chưa có biện pháp phù hợp. Đây là vấn đề cần được quan tâm trong giai đoạn quy hoạch tới.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **a. Cơ cấu sử dụng đất**

Cơ cấu sử dụng đất của huyện dần chuyển theo hướng khá tích cực, tăng dần diện tích đất phi nông nghiệp, đất khu dân cư nông thôn và giảm dần diện tích đất chưa sử dụng. Đây là một cách thức sử dụng đất hợp lý. Tuy nhiên, cần chú ý bảo đảm diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất nông nghiệp chiếm 63,42%, đất phi nông nghiệp chiếm 32,42%, đất chưa sử dụng chiếm 4,16%. Cơ cấu sử dụng đất bộc lộ một số đặc điểm:

- Diện tích đất được đưa vào sử dụng là 95,84% tổng diện tích tự nhiên. Vấn đề đặt ra là cần phải phân bổ quỹ đất để phục vụ tốt nhất và hiệu quả nhất mục tiêu phát triển trong giai đoạn tới. Hiệu quả sử dụng đất ngày càng tốt hơn.

- Trong những năm qua, do biến động của quá trình đô thị hóa, một số diện tích đất nông nghiệp đã bị thu hồi và chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp. Phần lớn diện tích thu hồi này từ đất trồng lúa và đất trồng rau màu khác. Vì vậy, trong giai đoạn quy hoạch tới cần bảo đảm diện tích đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực cho địa phương, tỉnh và cả nước.

- Quá trình đô thị hóa đòi hỏi phải chuyển đổi một diện tích lớn đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Trong những thời gian vừa qua diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên đáng kể chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng còn khá nhiều (1.199,48 ha), chủ yếu là đất bãi bồi ven sông

nên trong giai đoạn tới cần có những chính sách hợp lý hơn nữa để có thể đưa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

*b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*

Đối chiếu hiện trạng sử dụng đất, mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Với sự phát triển của nền kinh tế, trong những năm tiếp theo nhu cầu đất cho mục đích phi nông nghiệp sẽ tăng nhanh. Diện tích đất nông nghiệp của huyện tương đối lớn nên đáp ứng được nhu cầu cho sự phát triển của huyện với tốc độ cao.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo đô thị, các khu dân cư nông thôn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện,... nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh đã hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn.

- Quy mô diện tích và tỷ lệ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp tăng nhanh, đã tạo tiền đề cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của huyện phát triển. Thể hiện:

+ Đất giao thông ngày càng tăng đáp ứng được nhu cầu đi lại và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đang trên đà phát triển.

+ Đất cho hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ đã dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Diện tích đất trong khu dân cư nông thôn khá nhiều, phân bố khá tập trung nên việc bố trí các công trình công cộng trong khu dân cư thuận tiện, đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho người dân.

- Diện tích đất chưa sử dụng vẫn còn và có khả năng khai thác, đem lại hiệu quả kinh tế, vì vậy có thể khai hoang, sản xuất để tăng thu nhập cho người dân.

*c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

- Với điều kiện giao lưu, tuyên truyền, phổ biến ngày càng được tăng cường nên phương thức sản xuất, trình độ trong sử dụng đất không có sự khác biệt giữa những người sử dụng đất. Người dân biết kết hợp giữa kỹ thuật truyền thống với kỹ thuật hiện đại phù hợp với điều kiện đất đai, hoàn cảnh kinh tế của từng gia đình.

- Đất đai của xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số quay vòng đất đai ngày càng lớn. Hiện nay, người dân đã trồng những cây cho giá trị kinh tế cao, chất lượng cao, như vậy cho ra sản phẩm trên một đơn vị đất đai ngày càng nhiều.

- Người dân được tiếp cận các nguồn vốn thông qua hệ thống ngân hàng, quỹ tín dụng, thông qua trung tâm khuyến nông và các chương trình cho vay vốn hỗ trợ sản xuất để phát triển mạnh mẽ sản xuất, nâng cao mức sống.

#### **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Trong những năm qua, được sự quan tâm của huyện uỷ, UBND huyện trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai. Những thành tựu mà huyện đạt được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội góp phần không nhỏ trong việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, chính sách đất đai ngày càng được hoàn thiện để phù hợp với tình hình mới.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Nông Công. Tuy nhiên, một thực trạng đang diễn ra trên địa bàn huyện là có một số dự án, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất, nhưng nhiều năm chưa triển khai thực hiện gây ra tình trạng quy hoạch “treo” dự án “treo” còn xảy ra; tỷ lệ lấp đầy còn thấp gây ảnh hưởng lãng phí không nhỏ nguồn tài nguyên đất đai. Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, ... chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý, nhiều nơi bị thu hẹp để sử dụng vào các mục đích khác. Mặt khác, các ngành, các cấp cũng chưa quan tâm đến quy hoạch, còn chuyển đổi mục đích sử dụng đất chưa đúng quy định.

Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, huỷ hoại đất.

Một số xã công tác quản lý đất đai vẫn còn chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục.

Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

Để khắc phục những tồn tại trong việc sử dụng đất như trên thì Huyện Uỷ, UBND huyện Nông Công cần có những chế tài hợp lý, cứng rắn, hiệu quả đối với các đối tượng sử dụng đất. Thực hiện đầy đủ và có hiệu quả 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

#### 3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

**Bảng 08. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>28.511,46</b>	<b>28491,41</b>	<b>-20,05</b>	<b>99,93</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>17355,96</b>	<b>18068,73</b>	<b>712,77</b>	<b>104,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.903,45	11142,17	238,72	102,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.968,19</i>	<i>10204,89</i>	<i>236,70</i>	<i>102,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.576,78	1715,43	138,65	108,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.532,30	1648,04	115,75	107,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.020,00	506,26	-513,74	49,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.223,71	2315,12	1091,41	189,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	754,18	611,35	-142,84	81,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	345,53	130,36	-215,17	37,73
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.097,93</b>	<b>9238,36</b>	<b>-859,56</b>	<b>91,49</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,18	13,17	0,00	99,97
2.2	Đất an ninh	CAN	438,03	297,52	-140,52	67,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	88,23		-88,23	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,65	10,56	-28,09	27,32
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	195,21	92,26	-102,95	47,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	141,54	179,10	37,56	126,54
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.997,20	3788,36	-208,84	94,78
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,23	7,45	0,22	103,09
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,83	6,76	-7,07	48,91



2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.094,17	3048,26	-45,91	98,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	184,26	182,65	-1,61	99,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,66	23,52	-6,14	79,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,21	6,18	-3,03	67,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	3,17		-3,17	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,37	13,68	3,31	131,96
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	334,04	325,09	-8,95	97,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	315,26	36,03	-279,23	11,43
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	43,97		-43,97	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47,26	2,05	-45,21	4,34
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,53	6,00	-1,53	79,73
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	652,85	697,76	44,91	106,88
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	436,21	501,89	65,68	115,06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05	0,00	100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.057,57</b>	<b>1184,31</b>	<b>126,74</b>	<b>111,98</b>

UBND huyện Nông Cống đã xây dựng Quy hoạch sử dụng đất năm 2020. Đến nay đã đạt được những thành tựu đáng kể về phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng... đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu sử dụng đất cho các đơn vị, tổ chức kinh tế trên địa bàn huyện.

Theo quy hoạch được duyệt thì diện tích đất nông nghiệp đến hết năm 2020 sau khi thực hiện chỉ còn 17.355,96 ha, đến hết năm 2020 là 18.070,05 ha, tăng 714,09 ha, đạt 104,11%.

### **3.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu được duyệt năm 2020 là 17.355,96 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 18.070,05 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt là 10.903,45 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 11.143,49 ha, đạt 102,19% so với quy hoạch đến năm 2020. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng lúa cao hơn so với quy hoạch được duyệt do một số công trình dự án chưa triển khai thực hiện, chưa thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất lúa. Cụ thể những công trình chưa thực hiện như: diện tích đất trồng lúa chuyển sang cụm công nghiệp 74,53 ha; Đất trồng lúa chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 37,85 ha; Đất trồng lúa chuyển sang đất ở 35,27 ha...

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được duyệt là 1.576,78 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 1.715,43 ha, đạt 108,79%. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây hàng

năm khác cao hơn so với quy hoạch được duyệt do một số công trình dự án chưa triển khai thực hiện, chưa thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác. Cụ thể những công trình chưa thực hiện như: Đất trồng trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,57 ha; Đất trồng trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 7,65 ha...

+ Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 1.532,30 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 1.648,04 ha, đạt 107,55%. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với quy hoạch được duyệt do một số công trình dự án chưa triển khai thực hiện, chưa thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Cụ thể những công trình chưa thực hiện như: Đất trồng trồng cây lâu năm chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 23,57 ha; Đất trồng trồng cây lâu năm chuyển sang đất cụm công nghiệp 5,00 ha...

+ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được duyệt là 1.020,00 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 506,26 ha, đạt 49,63% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chính do việc thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất về cách xác định 3 loại rừng.

+ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt là 1.223,71 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 2.315,12 ha đạt 189,19% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chính do việc thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất về cách xác định 3 loại rừng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 754,18 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 611,35 ha, đạt 81,06% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với quy hoạch được duyệt do một số công trình dự án chưa triển khai thực hiện, chưa thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây nuôi trồng thủy sản. Cụ thể những công trình chưa thực hiện như: Đất trồng trồng cây nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng 1,07 ha; Đất trồng trồng cây nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở nông thôn 2,75 ha...

+ Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 345,53 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 130,36 ha, đạt 37,73% diện tích được phê duyệt. Nguyên nhân chính là do các trang trại chưa đưa vào thực hiện ở Vạn Thắng (12,19 ha); Công Liêm (18,89 ha); Trường Trung (20,00 ha); Tân Khang (6,43 ha)...

### **3.1.2 Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu được duyệt năm 2020 là 10.097,93 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 9.237,02 ha, giảm 860,91 ha, bằng 91,47 % so với quy hoạch. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 13,18 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 13,18 ha, đạt 100,00 % so với quy hoạch.

+ Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 438,03 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 297,51 ha, giảm 140,52 ha, bằng 67,92 % so với quy hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện mở rộng trại giam Thanh Phong (41,48 ha).

+ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 88,23 ha, đến 31/12/2020 là chưa thực hiện được (Dự án cụm công nghiệp Trường Sơn 50,00 ha và cụm công nghiệp TT Nông Công 38,23 ha).

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt là 38,65 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 10,56 ha, giảm 28,09 ha và bằng 27,32% so với quy hoạch. Nguyên nhân do nhiều dự án chưa được triển khai thực hiện ở trên địa bàn huyện như: TT Nông Công 8 dự án với diện tích 9,74 ha; Minh Khôi 2 dự án với diện tích 2,50 ha; Tân Thọ 1 dự án diện tích 9,84 ha...

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 195,21 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 92,26 ha, giảm 102,95 ha, bằng 47,26% quy hoạch. Một số dự án chưa thực hiện như Dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung Cty TNHH thực phẩm sữa Yên Mỹ; Nhà máy tái chế nhựa, bao bì, phế liệu Cty TNHH Xuân Hiếu; Đất TTCN, làng nghề Thăng Long 3,76 ha...

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được duyệt là 141,54 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 179,10 ha, tăng 37,56 ha, bằng 126,54 % quy hoạch. Nguyên nhân do cách xác định đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu được duyệt là 315,26 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 36,03 ha, giảm 279,23 ha, bằng 11,43% quy hoạch. Nguyên nhân do cách xác định đất sử dụng sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt là 7,23 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 7,45 ha, đạt 103,09%. Nguyên nhân do phương pháp kiểm kê đất đai về đất có di tích lịch sử - văn hóa theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt là 10,37 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 13,68 ha, đạt 131,96%. Nguyên nhân do phương pháp kiểm kê đất đai

về đất cơ sở tôn giáo theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt là 3.997,20 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 3788,36 ha, giảm 208,84 ha và bằng 94,78% so với quy hoạch. Nguyên nhân một số dự án chưa thực hiện Mở rộng Bệnh viện đa khoa Tâm Đức; Quy hoạch đất y tế xã Thăng Bình...

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu được duyệt là 47,26 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 2,05 ha, giảm 45,21 ha, bằng 4,34% so với quy hoạch. Nguyên nhân các dự án chưa thực hiện như: Đất khu vui chơi giải trí thuộc khu đô thị Yên Mỹ (42,45 ha); Đất khu vui chơi giải trí thuộc khu đô thị Yên Mỹ (1,01 ha); Cây xanh khuôn viên (1,43 ha)...

+ Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.094,17 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 3.048,26 ha, giảm 45,91 ha, bằng 98,52 % so với quy hoạch. Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu do một số công trình chưa được thực hiện như: Quy hoạch đất ở nông thôn thôn Tam Hòa (1,24 ha) xã Công Chính, Quy hoạch đất ở nông thôn thôn Văn Đồi (191 ha) xã Hoàng Giang,...

+ Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 184,26 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 182,65 ha, giảm 1,61 ha, bằng 99,13 % so với quy hoạch. Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu do một số công trình chưa được thực hiện như: Quy hoạch khu dân cư và dịch vụ thương mại ngã ba Chuối (1,60 ha); Khu dân cư tại Đài truyền thanh và MTTQ cũ (0,61 ha);...

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 29,66 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 23,52 ha, giảm 6,14 ha, bằng 79,31 % so với quy hoạch. Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu do dự án mở rộng công sở thị trấn Nông Công chưa được thực hiện.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,04 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 6,17 ha, tăng 0,13 ha, bằng 102,19 % so với quy hoạch.

+ Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 7,53 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 6,00 ha, giảm 1,53 ha, bằng 79,73 % so với quy hoạch. Nguyên nhân chưa đạt do công trình mở rộng đình làng Ngọc Chằm (0,48 ha) ở xã Thăng Long chưa được thực hiện.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 334,04 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 325,09 ha, giảm 8,95 ha, bằng 97,32% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân không tăng do một số vị

trí quy hoạch mở mới đất nghĩa trang, nghĩa địa thiếu nguồn vốn để giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng, nên không thực hiện được chỉ tiêu.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 652,85 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 697,76 ha, tăng 44,91 ha, bằng 106,88% so với quy hoạch.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt là 436,21 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 501,89 ha, tăng 65,68 ha, bằng 115,06 % so với quy hoạch. Do diện tích chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 4,29 ha chưa thực hiện; Chuyển sang đất nông nghiệp khác 5,89 ha chưa thực hiện...

+ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 0,05 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0,05 ha, đạt 100,00% so với quy hoạch được duyệt.

### **3.1.3 Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu được duyệt là 1.057,57 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 1.184,33 ha, tăng 126,76 ha, bằng 111,99% so với quy hoạch. Nguyên nhân do đất chưa sử dụng chưa đưa vào sử dụng như đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sừ (18,78 ha); Đất an ninh (9,21 ha); đất nuôi trồng thủy sản (25,70 ha)...

## **3.2. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### **3.2.1. Tồn tại**

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cơ bản được thực thi, nhiều chỉ tiêu đề ra vượt kế hoạch so với được duyệt, cụ thể:

- Trong đất nông nghiệp, hầu hết các chỉ tiêu đều thực hiện vượt so với kế hoạch đã được phê duyệt, như đất trồng lúa đạt 102,19% ; đất trồng cây hàng năm khác đạt 108,79% ; đất trồng cây lâu năm đạt 107,55% kế hoạch được duyệt;...

- Các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp hầu hết thực hiện thấp hơn chỉ tiêu của kế hoạch được duyệt, như đất an ninh, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất có di tích lịch sử văn hoá, đất ở nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sinh hoạt cộng đồng... Số loại đất đạt và vượt chỉ tiêu so với kế hoạch rất ít.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện được lập cho 10 năm chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các xã trong 10 năm quy hoạch mà không đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử

dụng đất chưa cao. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

### **3.2.2. Nguyên nhân**

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội những năm qua gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục các công trình, dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

- Các văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chính sách đất đai và cơ chế đầu tư chưa đồng bộ một cách hiệu quả. Việc soạn thảo các văn bản dưới luật đang thực hiện, giá đất thị trường biến động ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi của các dự án.

- Các công cụ hỗ trợ cho quá trình đầu tư như: Tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hoạt động cung cấp thông tin, tư vấn, giao dịch, đăng ký, định giá bất động sản,... còn có một số hạn chế nhất định.

- Ngoài ra, do hệ thống chỉ tiêu đất đai giữa Luật Đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2003 thay đổi nên việc đánh giá các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất không đồng nhất nên phần nào chưa phản ánh đầy đủ việc tăng, giảm các loại đất.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống

nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong từng giai đoạn phát triển.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

##### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Đối với đất đai sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì các yếu tố, chỉ tiêu lựa chọn để đánh giá mức độ thích nghi của từng loại cây trồng với từng loại đất là độ phì của đất. Cụ thể nó được thể hiện ở các chỉ tiêu về thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, độ dốc, chế độ tưới, điều kiện khí hậu thủy văn... tất cả các yếu tố trên tác động tổng hợp đến cây trồng vật nuôi. Do vậy chúng ta cần có những đánh giá từng loại đất để đề ra các loại cây trồng thích hợp, cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao.

Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá nông sản, thủy sản, duy trì và phát triển hợp lý cây rau màu phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Huyện Nông Công thuộc tiểu vùng liên huyện phía Nam của tỉnh (Nghị Sơn – Nông Công – Như Thanh – Như Xuân); Huyện nằm trên vùng 2 hành lang kinh tế: Hành lang quốc tế (Cảng biển Nghi Sơn – Cảng HK Thọ Xuân ) với các tỉnh vùng Tây Bắc & nước Lào; Hành lang Bắc – Nam ( Đường Cao tốc Bắc – nam: Có nút giao)...

- Tiềm năng đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện được thể hiện trước hết ở việc khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả diện tích 17.983,02 ha đất đang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Trong đó đất trồng lúa 11.089,65 ha. Trong tương lai, diện tích đất sản xuất sẽ bị mất nhiều do chuyển sang xây dựng cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên nếu được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, sử dụng giống lúa mới và thâm canh tăng vụ... thì có thể nâng được hệ số sử dụng đất.

- Tiềm năng sản xuất nông nghiệp còn lớn nhờ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Bố trí các vùng sản xuất rau an toàn, hoa, cây cảnh, cây ăn quả ....có giá trị kinh tế cao.

Với sự phát triển nhanh của nền kinh tế, quá trình đô thị hoá nhanh, nhu cầu đất đai cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng ngày càng tăng làm cho quỹ đất nông nghiệp của huyện giảm nhanh. Để phát triển nông nghiệp, hướng đi của huyện là chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng bố trí các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn, với sản phẩm rau hoa quả, con vật nuôi đặc sản. Khuyến khích dồn điền đổi thửa và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp theo dự án, nhằm tạo ra những sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh trên thị trường. Tập trung phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với chăn nuôi tập trung.

Hiện trạng quỹ đất của huyện có 11.089,65 ha đất trồng lúa và 1.710,17 ha đất trồng cây hàng năm khác có khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng các loại cây có giá trị cao như vùng sản xuất rau an toàn, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, mô hình vườn trại...

#### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

##### **- *Tiềm năng đất phục vụ phát triển công nghiệp***

Kinh tế xã hội huyện Nông Công phát triển nhanh trong những năm gần đây đòi hỏi nhu cầu về đất đai ngày càng tăng và trên tất cả các lĩnh vực. Với 63,12% quỹ đất của huyện là đất nông nghiệp nên tiềm năng quỹ đất của huyện phục vụ phát triển công nghiệp còn rất lớn. Tuy nhiên, với định hướng chung của Thanh Hóa, huyện Nông Công sẽ tập trung phát triển các điểm, cụm công nghiệp và chú trọng vào kinh doanh, dịch vụ, công nghiệp khai thác cát, sản xuất vật liệu xây dựng. Vì vậy, trong



giai đoạn quy hoạch tới, quỹ đất đủ khả năng đáp ứng cho mục đích phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện.

**- *Tiềm năng đất phục vụ phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn***

\* *Phát triển không gian đô thị*: Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện theo hướng công nghiệp hoá, đô thị hoá, tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ. Khu đô thị chính là nơi có điều kiện phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ. Phát triển hệ thống đô thị phải tiến hành đồng bộ cả phát triển kiến trúc và các cơ sở kỹ thuật hạ tầng đi theo. Toàn huyện có 5 khu đô thị: Đô thị Thị trấn, đô thị Cầu Quan, đô thị Trường Sơn, đô thị Trầu và đô thị Yên Mỹ. Dự kiến phát triển đô thị của huyện như sau:

- Thị trấn Nông Công phần đầu là đô thị loại V vào năm 2030 và nâng lên loại IV vào năm 2035, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội và khoa học công nghệ toàn huyện.

- Đến năm 2025: Hoàn thành các quy hoạch điều chỉnh thị trấn; Quy hoạch đô thị Trầu; Quy hoạch đô thị Yên Mỹ; Quy hoạch mở rộng đô thị Trường Sơn, Thành lập thị trấn Yên Mỹ và thị trấn Cầu Quan.

- Đến năm 2030: Toàn huyện có 5 đô thị loại V, Thành lập thị trấn Trường Sơn; thị trấn Trầu. Tỷ lệ đô thị hóa đạt tối thiểu 35%.

\* *Phát triển không gian khu dân cư nông thôn*: Khu vực nông thôn có sự tác động của đô thị hoá sẽ có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành phi nông nghiệp, tạo điều kiện nâng cao thu nhập và mức sống dân cư nông thôn. Khu dân cư nông thôn sẽ có các trung tâm thị tứ, các điểm dân cư được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất và nguồn nước. Về cơ bản trong kỳ quy hoạch không gian nông thôn ít thay đổi, nhưng diện mạo nông thôn sẽ thay đổi mạnh mẽ theo hướng gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới của thủ đô.

Với định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn huyện Nông Công như trên, cùng với hiện trạng có 63,12% đất nông nghiệp và 4,21% đất chưa sử dụng cho thấy tiềm năng đất đai cho sự phát triển đô thị và khu dân cư của huyện vẫn rất lớn, đủ quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu phát triển của huyện.

**-. *Tiềm năng đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng***

Quan điểm quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng của huyện phải đảm bảo tính đồng bộ, gắn kết giữa các loại kết cấu hạ tầng, giữa hạ tầng của huyện với hạ tầng của tỉnh Thanh Hóa. Các công trình xây dựng cơ bản có liên quan với nhau, hỗ trợ và tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển trong một mạng lưới chung thống nhất cùng một

mục đích là phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Hệ thống kết cấu hạ tầng là cơ sở, là điều kiện tiên quyết của sự phát triển.

Trong những năm tới, cùng sự phát triển chung của Tỉnh Thanh Hóa, huyện Nông Cống cũng có những định hướng phát triển nhất định. Yêu cầu phải xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, đáp ứng được sự phát triển. Vì vậy trong những năm tới việc xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, đặc biệt là xây dựng hệ thống giao thông. Áp lực về đất đai cho việc bố trí hạ tầng sẽ rất lớn, đòi hỏi quy hoạch phải thực tế, hiệu quả, phù hợp với quy hoạch chung, tránh tình trạng làm đi làm lại. Áp lực đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng rất lớn nhưng với 63,12% diện tích là đất nông nghiệp và 4,21% là đất chưa sử dụng, đủ đáp ứng cho nhu cầu bố trí cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện Nông Cống nói riêng, của Tỉnh Thanh Hóa và cả nước nói chung.

## **PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

##### ***1.1.1. Phương hướng phát triển***

###### ***- Định hướng sử dụng đất nông nghiệp***

Phát triển nông nghiệp huyện Nông Cống phải phù hợp với các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

Trong thời gian tới do một diện tích khá lớn đất nông nghiệp được chuyển sang đáp ứng yêu cầu cho các mục đích phi nông nghiệp (phát triển công nghiệp, xây dựng đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng,...). Chính vì vậy cần đổi mới phát triển nông nghiệp theo hướng đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ vào trong sản xuất, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để đảm bảo an toàn lương thực, thực phẩm và sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

Cải tạo hệ thống thuỷ nông, đưa con giống, cây giống có giá trị cao vào sản xuất, nâng cao hệ số sử dụng đất là một hướng đi thích hợp với huyện trong giai đoạn tiếp theo.

###### ***- Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện sẽ tăng đáng kể trong giai đoạn tới do việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Khi quy hoạch cho mục đích đất phi nông nghiệp phải tính toán để sử dụng quỹ đất một cách tiết kiệm, hiệu quả nhất.

Sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh Thanh Hóa.

Phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn và các công trình công cộng phải đảm bảo cho sự phát triển lâu dài, đem lại hiệu quả cao. Phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

###### ***- Định hướng sử dụng đất chưa sử dụng***

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn tương đối lớn, nằm rải rác ở các xã. Định hướng trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 sẽ khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, tập kết vật liệu xây dựng... Sử dụng triệt để và có hiệu quả quỹ đất của huyện.

##### ***1.1.2. Mục tiêu phát triển***

Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và đảng viên; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, phát triển kinh tế với tốc độ cao và bền vững;

nâng cao chất lượng, hiệu quả cạnh tranh, của nền kinh tế, trọng tâm là nông nghiệp, đột phá là công nghiệp và dịch vụ, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế. Phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, tập trung vào giao thông, thủy lợi. Phát triển, mạnh nguồn lực con người ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đẩy mạnh xã hội hóa và tạo chuyên biến mạnh mẽ về chất lượng các hoạt động văn hóa, xã hội; giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc, nâng cao đời sống nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự xã hội. Phấn đấu đến năm 2030 trở thành huyện có kinh tế và lao động công nghiệp, dịch vụ là chủ yếu.

#### 1.2. Quan điểm sử dụng đất.

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nông Cống cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

+ Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt đảm bảo tính thống nhất mối liên hệ của tỉnh trong vùng và giữa các địa phương trong tỉnh. Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

+ Khai thác triệt để quỹ đất

Cần khai thác và sử dụng triệt để quỹ đất của huyện. Cụ thể:

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trồng những cây trồng có giá trị kinh tế cao. Đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Bố trí quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp trên cơ sở quy hoạch chi tiết và dành thoả đáng cho đất phi nông nghiệp, trong đó chú trọng vào đất chuyên dùng phục vụ cho mục đích công cộng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng của huyện cần được khai thác một cách hiệu quả. Diện tích đất chưa sử dụng là các bãi bồi ven sông và một phần nhỏ ngoài sông. Quy hoạch chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp, bố trí các bãi khai thác cát, bãi tập kết vật liệu xây dựng,...để sử dụng hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng của huyện.

+ Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo đó là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu.

+ Nâng cao hệ số sử dụng đất, đặc biệt là diện tích đất nông nghiệp có độ phì nhiêu cao

Với sự phát triển, mất đi một diện tích lớn đất nông nghiệp là tất yếu vì vậy việc nâng cao hệ số sử dụng đất nông nghiệp là một hướng đi đúng đắn. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, bố trí các vùng sản xuất và loại cây trồng có giá trị. Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu đảm bảo cho nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại hoá.

+ Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Giảm bớt lấy đất nông nghiệp vào đất thổ cư.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho toàn xã hội. Tuy nhiên hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Với điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, khí hậu, địa hình để huyện phát triển một nền kinh tế chú trọng thương mại – du lịch – dịch vụ. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 hướng sử dụng đất theo khu chức năng như sau:

### **1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng lúa nước:**

Khu vực chuyên trồng lúa nước: Phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, với tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 khoảng 5352,23 ha, chiếm 91,84% tổng diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước.

### **1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng cây lâu năm**

Khu vực đất trồng cây lâu năm: Phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện với tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 928,51 ha.

### **1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu vực rừng phòng hộ**

Thực hiện quản lý rừng phòng hộ theo quyết định 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ. Duy trì, bảo vệ diện tích rừng hiện có, phát triển rừng theo quy hoạch được duyệt. Đầu tư kinh phí chuyển đổi đất chưa sử dụng, ở các xã sang đất trồng rừng phòng hộ.

Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn Huyện tập trung tại các xã: Công Liêm, Tượng Sơn, Tượng Văn,.

### **1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp**

- Phát triển công nghiệp tập trung: Phát triển các cụm công nghiệp theo chiều sâu và nâng cao chất lượng hiệu quả đầu tư. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội khu công nghiệp thông qua thu hút, lựa chọn doanh nghiệp có công nghệ cao, thân thiện môi trường.

- Phát triển các cụm công nghiệp để đáp ứng yêu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Xây dựng các cụm công nghiệp đồng bộ, có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau theo quan điểm phát triển đô thị bền vững. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp Định hướng sẽ phát triển các ngành công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, đồng thời tạo ra sự liên kết chặt chẽ và hài hòa về không gian giữa phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ đảm bảo phát huy tối đa về mối liên hệ vùng trong phát triển công nghiệp.

Các khu phát triển công nghiệp, đặc biệt các khu đất sản xuất kinh doanh được định hướng đảm bảo kết nối với các khu đô thị, dịch vụ và các trục giao thông huyết mạch.

Quản lý chặt chẽ việc xử lý nước thải, chất thải, khói bụi, đường ra vào nguyên liệu sản phẩm và khoảng cách vệ sinh khu dân cư.

### **1.3.5. Định hướng sử dụng đất khu đô thị, thương mại, dịch vụ và du lịch**

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 174,76 ha. Đảm bảo quỹ đất cho phát triển nhằm tiếp tục tăng tỷ trọng giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế huyện Nông Công. Định hướng phát triển các khu thương mại

- dịch vụ tập trung gắn với quy hoạch các khu đô thị và các khu dân cư tập trung, tạo ra mối liên kết, hỗ trợ cho phát triển công nghiệp - đô thị.

Định hướng phát triển các khu đô thị đến năm 2030, Quy hoạch một số khu đô thị như: Khu đô thị Cầu Quan, Khu đô thị Trầu, Khu đô thị thị trấn Nông Công, Khu đô thị Yên Mỹ,...

### **1.3.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn**

Mạng lưới dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất, nguồn nước. Các điểm dân cư mới hình thành được bố trí theo quy hoạch gắn trực giao thông gắn với các dự án, các công trình kinh tế công nghiệp, thương mại – dịch vụ. Bên cạnh việc huy động sức dân, nhà nước cần hỗ trợ thêm kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng ở nơi định cư mới. Ở những nơi đã hình thành cụm dân cư, các thôn, làng đã định canh, định cư thì tiếp tục hỗ trợ người dân để định canh định cư vững chắc, ổn định lâu dài.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Trên cơ sở xác định vị trí vai trò của huyện trong bức tranh kinh tế - xã hội tổng thể toàn Tỉnh, trên cơ sở đánh giá toàn diện các yếu tố tiềm năng cũng như xu thế phát triển khách quan của kinh tế huyện, cơ cấu kinh tế của huyện Nông Công đến năm 2030 được lựa chọn: Thương mại, dịch vụ - Xây dựng, tiểu thủ công nghiệp - Nông nghiệp; trong đó, giai đoạn đầu, từ nay đến 2025 là Xây dựng, tiểu thủ công nghiệp - Thương mại, dịch vụ - Nông nghiệp.

Ngay trong thời kỳ đầu, bắt đầu từ năm 2020, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tăng mạnh tỷ trọng ngành tiểu thủ công nghiệp và xây dựng, trong đó đặc biệt là xây dựng và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Xu hướng này được duy trì tiếp tục trong giai đoạn 2025, gắn với xu thế tăng dần tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ từ khoảng trước hoặc sau năm 2025, và tăng nhanh tỷ trọng này vào những năm gần đến 2030. Trên đà phát triển đó, ngành tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ sẽ tiếp tục phát triển với tốc độ vao và là những ngành có đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế huyện giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn 2045.

Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế (theo giá so sánh): 22.953 tỷ đồng; tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm 16%. Trong đó: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (18,91%) - thương mại, dịch vụ (17,92%) - nông nghiệp, thủy sản (5,7%).

#### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.**

##### **a. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Phát triển nông nghiệp gắn kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến, thị trường

tiêu thụ và các ngành nghề khác và góp phần bảo vệ môi trường trên cơ sở khai thác mọi thế mạnh về điều kiện tự nhiên của từng vùng.

Hình thành rõ nét các vùng, các tiểu vùng chuyên canh hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng, tăng cường áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất.

### ***b. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp***

Phát triển công nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững về môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. Thu hút đầu tư vào các ngành theo thứ tự ưu tiên: các ngành tạo ra giá trị gia tăng cao, các ngành sử dụng công nghệ cao, công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Rà soát, bổ sung và điều chỉnh các cụm điểm công nghiệp phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Tỉnh.

Quy hoạch Khu công nghiệp Công Chính và Yên Mỹ (thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn) và Khu công nghiệp Tượng Lĩnh – Thăng Bình – Trường Minh. Mở rộng 3 cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch và quy hoạch mới 7 cụm công nghiệp. Nâng tổng số cụm công nghiệp lên 10 cụm.

Phát triển các cụm công nghiệp làng nghề gắn liền với các làng nghề truyền thống xã Trường Giang, Thăng Long, Vạn Thắng, Thăng Thọ, Tượng Sơn.

Bố trí các cơ sở công nghiệp nhỏ lẻ, phân tán vào các khu vực tập trung có điều kiện thuận lợi để đảm bảo về môi trường.

Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trên cơ sở nguồn nguyên liệu của địa phương.

### ***c. Khu vực kinh tế dịch vụ***

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ gắn với phát triển đô thị, đồng thời quan tâm phát triển thương mại nông thôn.

Xây dựng các chợ, siêu thị phù hợp với quy hoạch phát triển thương mại của Tỉnh, phục vụ cho việc tiêu thụ các sản phẩm trên địa bàn huyện.

- Thương mại

Xây dựng trung tâm thương mại tại thị trấn Nông Cống, đô thị Cầu Quan, đô thị Trường Sơn và đô thị Yên Mỹ. Quy hoạch 2 chợ đầu mối (Cầu Quan và thị trấn), quy hoạch hệ thống chợ từ huyện đến các xã. Mở rộng hoạt động thương mại, dịch vụ trong các khu dân cư, dọc các trục đường giao thông.

Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại – siêu thị theo mô hình dạng vừa, phân bố đồng đều.

- Du lịch



Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch các điểm di tích văn hóa, lịch sử và truyền thống văn hóa phi vật thể. Quy hoạch phát triển du lịch Hồ Yên Mỹ, du lịch ven biển Nghi Sơn, Quảng Xương với Bến En, các du lịch tâm linh khu danh thắng Ngàn Nưa – Am Tiên,...

- Giáo dục – đào tạo: Ổn định các trường THPT, Trung tâm giáo dục thường xuyên. Sau năm 2025, hình thành các cụm trường Liên cấp trong các đô thị.

- Dịch vụ y tế: Phát triển bệnh viện đa khoa huyện đạt 500 giường, khuyến khích phát triển xã hội hóa hệ thống Bệnh viện tư ở 4 vùng lãnh thổ đã xác định.

#### **d. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào đời sống, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về nguồn nhân lực, trình độ dân trí, nâng cao chất lượng người lao động, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Phát triển văn hóa xã hội tương xứng với phát triển kinh tế, nâng cao năng lực quản lý xã hội trong thời kỳ hội nhập. Giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội; gắn phát triển kinh tế – xã hội với đảm bảo quốc phòng an ninh. Tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm: 0,7%.

Về nguồn lao động và việc làm: Cần chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đảm bảo nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế với trình độ cao của huyện trong những năm tiếp theo. Đồng thời, phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, tạo công ăn việc làm cho nhân dân. đặc biệt cần quan tâm đến định hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp làng nghề và nông nghiệp chất lượng cao. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2025 là 23%, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80,0%.

#### **e. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

*\* Phát triển đô thị:*

Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật để phát triển khu đô thị trung tâm Thị trấn Nông Công. Đây sẽ là khu trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện. Phấn đấu đưa Thị trấn Phùng lên đô thị loại V vào năm 2030 và nâng lên đô thị loại IV vào năm 2035. Quy mô dân số khoảng 30.000 người vào năm 2030.

- Xây dựng các khu đô thị Cầu Quan, Trường Sơn, Trầu, Yên Mỹ phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Với sự hình thành các khu đô thị sẽ kích thích sự phát triển tiếp tục các đô thị mới trên địa huyện.

*\* Phát triển khu dân cư nông thôn:*

Khu vực nông thôn có sự tác động của đô thị hoá sẽ có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành phi nông nghiệp, tạo điều kiện nâng cao thu nhập và mức sống dân cư nông thôn. Khu dân cư nông thôn sẽ có các trung tâm thị

từ, các điểm dân cư được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất và nguồn nước. Về cơ bản trong kỳ quy hoạch không gian nông thôn ít thay đổi, nhưng diện mạo nông thôn sẽ thay đổi mạnh mẽ theo hướng gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới của thủ đô.

#### **f. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội**

##### *\* Giáo dục, đào tạo*

- Giáo dục mầm non: Cùng cố mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, đảm bảo mỗi xã có ít nhất 01 trường mầm non công lập. Thực hiện phổ cập giáo dục một năm cho trẻ 5 tuổi.

Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, đảm bảo 100% đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn nghề nghiệp.

Giáo dục tiểu học: Duy trì phổ cập tiểu học đúng độ tuổi. Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi tiểu học đạt 100% năm 2025 và giữ vững tỷ lệ này ở các năm tiếp theo. Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày đạt 90% năm 2025 và trên 95% vào năm 2030.

Giáo dục trung học cơ sở: Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi. Tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi trung học cơ sở đạt 100% năm 2025 và giữ vững tỷ lệ này ở các năm tiếp theo. Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày đạt trên 50% vào năm 2025 và trên 90% vào năm 2030.

Giáo dục trung học phổ thông: Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Tăng cường đầu tư trang thiết bị dạy học.

Giáo dục thường xuyên: Duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ, 100% các xã có trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả.

##### *\* Y tế*

Thực hiện các chương trình quốc gia về y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nâng cao sức khỏe và tăng tuổi thọ nhân dân. Phát triển bệnh viện đa khoa huyện đạt 500 giường. Khuyến khích phát triển xã hội hóa hệ thống Bệnh viện tiw ở 4 vùng lãnh thổ đã xác định. 100% trạm y tế đạt chuẩn.

##### *\* Văn hóa, thể dục thể thao*

Tu bổ, nâng cấp các di tích, công trình văn hóa lịch sử, nhất là các di tích đã được xếp loại. Nâng cao, phát huy giá trị các sản phẩm văn hóa phi vật thể. Đẩy mạnh phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong toàn hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân. Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục, thể thao trên các cơ sở mở rộng, hoàn thiện nhà văn hóa huyện hiện có.

Thành lập thư viện và xây dựng phòng đọc từ huyện đến xã, thị trấn. Phát triển mô hình nhà văn hóa thôn, cụm dân cư, bảo đảm đến năm 2030 thực hiện chỉ tiêu

100% thôn, cụm dân cư có nhà văn hóa. Hoàn thiện hệ thống đài truyền thanh cơ sở xã. Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trường học. Số người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 40-45% năm 2025 và giữ ổn định mức trên vào năm 2030. Xây dựng Trung tâm thể dục - thể thao của huyện có khả năng tổ chức các cuộc thi đấu thể dục thể thao của Tỉnh.

*\* Giao thông*

Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các tuyến đường do huyện quản lý (theo danh mục dự án đầu tư). Phát triển hệ thống giao thông nông thôn. Quan tâm đầu tư phát triển hệ thống giao thông tỉnh. Xây dựng bến xe Vạn Thiện.

*\* Điện*

- Về nguồn điện: Xây thêm 1 trạm 110 kV để tăng cường năng lực cung cấp điện. Xây thêm các trạm biến áp ở các xã, bảo đảm mỗi thôn có một trạm biến áp để chủ động cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt.

- Về lưới điện: Bổ sung lưới điện 220kV Nậm Sum – Nông Công và đường dây 110kV Quảng Xương, Thanh Hóa ,...

*\* Hệ thống cấp và thoát nước*

- Hệ thống cấp nước: Phân đấu đến năm 2030, về cơ bản tất cả các hộ dân được cấp nước hợp vệ sinh, trong đó cấp nước ở khu vực đô thị bình quân đạt 150-180 l/người/ngày đêm. Xây dựng mạng lưới truyền thông dẫn đồng bộ, khép kín đấu nối chung với hệ thống cấp nước toàn tỉnh. Mở rộng và nâng cấp công trình cấp nước hiện có.

- Hệ thống thoát nước: Xây dựng các hệ thống thu gom nước thải riêng và các trạm xử lý nước thải cục bộ, trước mắt tại các khu đô thị mới. Từng bước tách riêng hệ thống thoát nước mặt và nước thải để xử lý trước khi đưa ra hệ thống mương tiêu, ao hồ.

*\* Thủy lợi*

Đầu tư, xây dựng các kênh tiêu úng chống lũ vùng III; đào mới, mở rộng các kênh mương nội đồng,...

*\* Thông tin – truyền thông*

- Bưu chính: Nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính cơ bản, dịch vụ bưu chính công ích đến các điểm phục vụ với chất lượng phục vụ cao, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

Chỉ tiêu số dân phục vụ bình quân/điểm phục vụ bưu chính đạt 2.080 người/điểm và bán kính phục vụ dưới 1,3 km/điểm phục vụ. Phát triển mạng điểm phục vụ đến các điểm dân cư, điểm du lịch, 100% xã có điểm bưu điện văn hóa xã. Các xã có mật độ dân cư cao có từ 2 - 3 điểm phục vụ bưu chính. Duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm: dịch vụ phát hành báo chí tăng 6 - 8%/năm; dịch vụ chuyển phát nhanh tăng 22 - 25%/năm.

- Viễn thông: Xây dựng mạng viễn thông đáp ứng nhu cầu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử. Nhanh chóng phổ cập dịch vụ viễn thông và Internet, nhất là ở các xã để tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa đến nay chưa được Chính phủ phê duyệt, vì vậy tỉnh Thanh Hóa mới có dự thảo phân khai chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho huyện Nông Cống. Cụ thể như sau:

**Bảng 09. Diện tích các loại đất tỉnh Thanh Hóa phân bổ cho huyện Nông Cống thời kỳ 2021-2030**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định	Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>28.491,41</b>		<b>28491,41</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.640,42</b>		<b>15640,42</b>	<b>54,90</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.722,00		9722,00	34,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.882,13</i>		<i>8882,13</i>	<i>31,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	896,76		896,76	3,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.229,48		1229,48	4,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	823,49		823,49	2,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.785,57		1785,56	6,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	558,79		558,79	1,96
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		624,33	624,33	2,19
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12.114,34</b>		<b>12114,34</b>	<b>42,52</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,70		40,70	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	303,09		303,09	1,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	632,00		632,00	2,22
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	354,28		354,28	1,24
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	320,65		320,65	1,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	278,12		278,12	0,98
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	300,71		300,71	1,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.214,55		4214,55	14,79
	Đất giao thông	DGT		2729,71	2729,71	9,58
	Đất thủy lợi	DTL		1157,32	1157,32	4,06
	Đất công trình năng lượng	DNL		20,29	20,29	0,07
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		1,09	1,09	0,00

	Đất cơ sở văn hóa	DVH		74,70	74,70	0,26
	Đất cơ sở y tế	DYT		13,89	13,89	0,05
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		87,44	87,44	0,31
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT		90,97	90,97	0,32
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		21,03	21,03	0,07
	Đất chợ	DCH		18,09	18,09	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	7,78		7,78	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	284,64		284,64	1,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,86		10,86	0,04
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	549,82		549,82	1,93
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.206,84		3206,84	11,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,21		34,21	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,81		5,81	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tôn giáo	TON	19,80		19,80	0,07
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	376,65		376,65	1,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX			0,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,92		46,92	0,16
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	9,65		9,65	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	697,34		697,35	2,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	419,91		419,91	1,47
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>	<b>736,65</b>		<b>736,65</b>	<b>2,59</b>

Từ bảng 09 cho thấy, việc tỉnh Thanh Hóa phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) cho thấy, tất cả các chỉ tiêu tỉnh Thanh Hóa phân bổ, huyện Nông Cống đều thực hiện đúng chỉ tiêu, cụ thể như:

Đất nông nghiệp cấp trên phân bổ là 15.640,42 ha, UBND huyện Nông Cống thực hiện quy hoạch đến năm 2030 đất nông nghiệp là 15640,42 ha. Đất trồng lúa cấp trên phân bổ là 9.722,00 ha, UBND huyện Nông Cống thực hiện quy hoạch đến năm 2030 đất trồng lúa là 9722,00 ha.

Đất phi nông nghiệp cấp trên phân bổ là 12.114,34 ha, UBND huyện Nông Cống thực hiện quy hoạch đến năm 2030 đất phi nông nghiệp là 12.114,34 ha.

Đất chưa sử dụng cấp trên phân bổ là 736,65 ha, UBND huyện Nông Cống thực hiện quy hoạch đến năm 2030 đất chưa sử dụng là 736,65 ha.

## **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

### **a. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp**

\* *Đất lúa nước*: Bao gồm diện tích đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ) và đất trồng lúa nước khác (1 vụ lúa).

Trong kỳ quy hoạch, do nhu cầu đất cho sự phát triển kinh tế, xã hội tăng mạnh do đó một phần lớn diện tích đất trồng lúa nước sẽ bị mất để xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông và các điểm công nghiệp, làng nghề, các khu đô thị. Để đảm bảo sản lượng lương thực, huyện cần đầu tư đưa những giống mới, có năng suất cao và sản xuất, đồng thời đầu tư thâm canh, tăng vụ.

Diện tích đất trồng lúa nước đến năm 2030 còn 8882,13 ha.

\* *Đất trồng cây lâu năm*: Trong giai đoạn quy hoạch, tiếp tục thực hiện quy hoạch nông nghiệp, bố trí các vùng trồng cây ăn quả, mô hình vườn trại trên địa bàn các xã. Lựa chọn các loại cây trồng thích hợp với điều kiện của huyện và có năng suất cao, chất lượng tốt để tăng hệ số sử dụng đất, nâng giá trị sản xuất trên 1 đơn vị đất. Đồng thời trong giai đoạn quy hoạch, một phần diện tích đất trồng cây cũng bị mất do thu hồi làm đường giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng... phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 có 1.229,48 ha.

\* *Đất nuôi trồng thủy sản*:

Trong giai đoạn quy hoạch, một diện tích lớn các ao, hồ trong các khu dân cư được sử dụng cho mục đích môi trường. Một phần diện tích sẽ chuyển sang các mục đích khác như xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng, đất ở...

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 558,79 ha.

### **b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp**

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*: Trong kỳ quy hoạch, tiếp tục đầu tư xây dựng, mở rộng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp như trụ sở UBND xã, trụ sở công an huyện, công an xã, các hợp tác xã nông nghiệp... Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất trụ sở có khoảng 40,02 ha.

\* *Đất quốc phòng*: Dự kiến trong giai đoạn quy hoạch là 40,70 ha quỹ đất cho mục đích quốc phòng để bố trí đất cho mục đích quốc phòng ở thị trấn Nông Công, xã Tân Phúc, xã Vạn Thắng.

\* *Đất an ninh*: Trong giai đoạn quy hoạch, bổ sung quỹ đất cho mục đích xây dựng trụ sở công an các xã và các trụ sở công an huyện. Dự kiến quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 303,09 ha.

\* *Đất khu công nghiệp*: Trong giai đoạn quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030, diện tích 632,00 ha.

\* *Đất cụm công nghiệp*: Dự kiến trong giai đoạn 2020-2030 đầu tư một phần lớn quỹ đất cho mục đích xây dựng các điểm công nghiệp, làng nghề tập trung, nâng cấp, chỉnh trang các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hiện trạng để thúc đẩy phát triển sản xuất và bảo vệ môi trường. Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 354,28 ha.

\* *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*: Cùng sự phát triển kinh tế, xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sẽ chiếm một phần quỹ đất đáng kể của huyện. Bao gồm các cơ sở kinh doanh, điểm thương mại dịch vụ, điểm kinh doanh xăng dầu... Dự kiến năm 2030, quỹ đất cho mục đích này khoảng 278,12 ha.

\* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Dự kiến đến năm 2030, đất khai thác khoáng sản là 300,71 ha. Trong quá trình khai thác cần quan tâm đặc biệt đến việc bảo vệ môi trường.

\* *Đất phát triển hạ tầng*: Với sự phát triển của Thanh Hóa nói chung và của huyện Nông Cống nói riêng, sự phát triển kinh tế xã hội đi cùng việc xây dựng các cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao, chợ... Trong những năm tới sẽ bổ sung thêm khoảng 4.214,55 ha quỹ đất chuyển sang xây dựng cơ sở hạ tầng.

### **c. Đất khu dân cư nông thôn**

Đất khu dân cư nông thôn là đất chủ yếu để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống, các công trình công cộng, đất nông nghiệp gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã. Ranh giới khu dân cư nông thôn được xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn và các điểm dân cư tương tự.

Định hướng trong giai đoạn quy hoạch sẽ bổ sung thêm 3.206,84 ha đất cho mục đích giãn dân, đấu giá quyền sử dụng đất và đặc biệt là xây dựng các khu đô thị mới.

### **d. Đất khu dân cư đô thị**

Trên địa bàn huyện Nông Cống hiện nay chỉ có Thị trấn Nông Cống là đô thị. Trong giai đoạn quy hoạch, quỹ đất đô thị của huyện chưa có định hướng mở rộng thị trấn. Diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 549,82 ha. Trong giai đoạn quy hoạch sẽ tiến hành chỉnh trang đô thị, xây dựng các cơ sở hạ tầng trong khu đô thị. Nâng Thị trấn Nông Cống lên đô thị loại V vào năm 2030 và lên đô thị loại IV vào năm 2035.

### **2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **a. Chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở tiềm năng quỹ đất đai, căn cứ vào những lợi thế so sánh, những hạn chế và thách thức, thực hiện mục tiêu phát triển chung của huyện với khả năng tăng trưởng khá cao và chuyển dịch cơ cấu mạnh sẽ đưa huyện Nông Cống thành huyện có kinh tế phát

triển, xã hội ổn định, đời sống của người dân ngày càng nâng cao và có môi trường trong sạch bền vững. Căn cứ vào định hướng phát triển của các ngành, phương án phân bổ quỹ đất của huyện đến năm 2030 như sau:

**Bảng 10. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nông Công**

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động 2030/2020
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>28491,41</b>	<b>100,00</b>	<b>28491,41</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>18068,73</b>	<b>63,42</b>	<b>15640,42</b>	<b>54,90</b>	<b>-2428,31</b>
1.1	Đất trồng lúa	11142,17	39,11	9722,00	34,12	-1420,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10204,89</i>	<i>35,82</i>	<i>8882,13</i>	<i>31,17</i>	<i>-1322,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1715,43	6,02	896,76	3,15	-818,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1648,04	5,78	1229,48	4,32	-418,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	506,26	1,78	823,49	2,89	317,23
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất	2315,12	8,13	1785,56	6,27	-529,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	611,35	2,15	558,79	1,96	-52,56
1.8	Đất nông nghiệp khác	130,36	0,46	624,33	2,19	493,97
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>9238,36</b>	<b>32,43</b>	<b>12114,34</b>	<b>42,52</b>	<b>2875,98</b>
2.1	Đất quốc phòng	13,17	0,05	40,70	0,14	27,53
2.2	Đất an ninh	297,52	1,04	303,09	1,06	5,57
2.3	Đất khu công nghiệp			632,00	2,22	632,00
2.4	Đất khu chế xuất					
2.5	Đất cụm công nghiệp			354,28	1,24	354,28
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	10,56	0,04	320,65	1,13	310,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	92,26	0,32	278,12	0,98	185,86
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	179,10	0,63	300,71	1,06	121,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3788,36	13,30	4214,55	14,79	426,18
	Đất giao thông	2456,63	8,62	2729,71	9,58	273,08
	Đất thủy lợi	1078,27	3,78	1157,32	4,06	79,05
	Đất công trình năng lượng	11,84	0,04	20,29	0,07	8,45
	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,06	0,00	1,09	0,00	0,03
	Đất cơ sở văn hóa	46,36	0,16	74,70	0,26	28,34
	Đất cơ sở y tế	10,47	0,04	13,89	0,05	3,42
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	80,04	0,28	87,44	0,31	7,40
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	74,97	0,26	90,97	0,32	16,01
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học					



	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	20,53	0,07	21,03	0,07	0,50
	Đất chợ	8,18	0,03	18,09	0,06	9,91
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	7,45	0,03	7,78	0,03	0,33
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			284,64	1,00	284,64
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,76	0,02	10,86	0,04	4,10
2.13	Đất ở tại đô thị	182,65	0,64	549,82	1,93	367,17
2.14	Đất ở tại nông thôn	3048,26	10,70	3206,84	11,26	158,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,52	0,08	34,21	0,12	10,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,18	0,02	5,81	0,02	-0,37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18	Đất tôn giáo			19,80	0,07	19,80
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	325,09	1,14	376,65	1,32	51,56
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	36,03	0,13			-36,03
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,05	0,01	46,92	0,16	44,87
2.23	Đất tín ngưỡng	6,00	0,02	9,65	0,03	3,64
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	697,76	2,45	697,35	2,45	-0,41
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	501,89	1,76	419,91	1,47	-81,98
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,05	0,00			-0,05
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1184,31</b>	<b>4,16</b>	<b>736,65</b>	<b>2,59</b>	<b>-447,66</b>

#### a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 15.640,42 ha, chiếm 54,90% diện tích tự nhiên của huyện, giảm 2.429,63 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể:

\* *Đất trồng lúa*: Diện tích đất lúa nước của huyện Nông Cống đến năm 2030 là 9.722,00 ha, thực giảm 1.420,17 ha so với năm 2020.

Giảm 1493,06 ha do chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất: Đất an ninh: 3,30 ha; Đất khu công nghiệp: 277,82 ha; Đất cụm công nghiệp: 177,05 ha; Đất thương mại dịch vụ: 65,75 ha; Đất sản xuất kinh doanh: 83,86 ha; Đất phát triển hạ tầng: 280,35 ha (Đất giao thông: 147,71 ha; Đất thủy lợi: 75,75 ha; Đất cơ sở văn hóa: 16,89 ha; Đất cơ sở y tế: 3,83 ha; Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: 6,63 ha; Đất cơ sở thể dục – thể thao: 16,50 ha; Đất công trình năng lượng: 6,63 ha; Đất bưu chính viễn thông: 0,06 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,23 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 2,25 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 41,49 ha; Đất cơ sở dịch vụ xã hội: 0,50 ha); Đất chợ: 5,85 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 18,39 ha; Đất ở tại nông thôn: 289,05 ha; Đất ở tại đô thị: 164,06 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 8,02 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng: 3,57 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,20 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,07 ha.

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại đến năm 2030 là 896,76 ha thực giảm 818,67 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

Giảm 819,53 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm: 2,20 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 16,12 ha; Đất nông nghiệp khác: 157,37 ha; Đất an ninh: 0,06 ha; Đất khu công nghiệp: 225,24 ha; Đất cụm công nghiệp: 155,80 ha; Đất thương mại – dịch vụ: 42,79 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 17,00 ha; Đất phát triển hạ tầng: 84,86 ha (Đất giao thông: 41,85 ha; Đất thủy lợi: 22,80 ha; Đất cơ sở văn hóa: 7,91 ha; Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 1,90 ha; Đất cơ sở thể dục – thể thao: 5,06 ha; Đất công trình năng lượng: 0,99 ha; Đất tôn giáo: 0,16 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 11,11 ha; Đất chợ: 4,35 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,13 ha; Đất ở tại nông thôn: 103,13 ha; Đất ở tại đô thị: 7,29 ha; Đất tín ngưỡng: 0,17 ha.

Tăng 0,86 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha; Đất cơ sở văn hóa: 0,20 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,09 ha; Đất chưa sử dụng: 0,30 ha.

\* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 1.229,48 ha, thực giảm 418,56 ha so với năm 2020. Trong đó:

Giảm 427,00 ha do chuyển sang các mục đích đất: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,25 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,14 ha; Đất nông nghiệp khác: 144,47 ha; Đất quốc phòng: 0,40 ha; Đất an ninh: 0,05 ha; Đất khu công nghiệp: 45,28 ha; Đất cụm công nghiệp: 1,83 ha; Đất thương mại dịch vụ: 115,62 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 30,68 ha; Đất phát triển hạ tầng: 36,71 ha (Trong đó: Đất giao thông: 24,48 ha; Đất thủy lợi: 8,32 ha; Đất cơ sở văn hóa: 2,13 ha; Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: 0,20 ha; Đất cơ sở thể dục – thể thao: 1,45 ha; Đất công trình năng lượng: 0,13 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,70 ha; Đất tôn giáo: 0,20 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 0,66 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 11,00 ha; Đất ở tại nông thôn: 19,59 ha; Đất ở tại đô thị: 0,33 ha; Đất trụ sở cơ quan: 6,29 ha; Đất tín ngưỡng: 0,33 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,20 ha.

Tăng 8,44 ha do được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác: 2,20 ha; Đất phi nông nghiệp khác: 0,05 ha; Đất chưa sử dụng: 6,19 ha.

\* *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 823,49 ha, tăng 317,23 ha so với năm 2020.

Giảm 8,24 ha do chuyển mục đích sang các loại đất : Đất thủy lợi : 3,44 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sù: 4,80 ha.

Diện tích rừng phòng hộ tăng 325,47 ha do các loại đất khác chuyển sang: Đất rừng sản xuất: 245,47 ha; Đất chưa sử dụng: 80,00 ha.

\* *Đất rừng sản xuất*: Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 1.785,56 ha, thực giảm 529,55 ha so với năm 2020 do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể do chuyển sang các loại đất: Đất rừng phòng hộ : 245,47 ha; Đất nông nghiệp khác: 2,92 ha; Đất quốc phòng: 27,13 ha; Đất khu công nghiệp: 4,78 ha; Đất thương mại-dịch vụ: 21,47 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 13,94 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 7,93 ha; Đất phát triển hạ tầng: 14,49 ha ( Đất giao thông: 12,60 ha; Đất thủy lợi: 0,54 ha; Đất cơ sở văn hóa: 0,80 ha; Đất công trình năng lượng: 0,55 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 3,40 ha; Đất tôn giáo: 1,06 ha ); Đất danh lam thắng cảnh: 136,71 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha; Đất ở tại đô thị: 1,01 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sừ: 49,02 ha; Đất tín ngưỡng: 0,20 ha.

\* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 558,79 ha, thực giảm 52,56 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

Giảm 65,03 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm còn lại: 0,02 ha; Đất nông nghiệp khác: 35,02 ha; Đất cụm công nghiệp: 0,20 ha; Đất thương mại dịch vụ: 0,53 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,26 ha; Đất phát triển hạ tầng: 10,81 ha (Đất giao thông: 3,16 ha; Đất thủy lợi: 3,78 ha; Đất cơ sở văn hóa: 1,79 ha; Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: 0,92 ha; Đất cơ sở thể dục – thể thao: 1,15 ha; Đất công trình năng lượng: 0,01 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,08 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 2,92 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,78 ha; Đất ở tại nông thôn: 8,75 ha; Đất ở tại đô thị: 5,01 ha; Đất tín ngưỡng: 0,19 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,20 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,26 ha.

Tăng 12,47 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác: 6,22 ha; Đất trồng cây lâu năm: 0,14 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,85 ha; Đất chưa sử dụng: 0,26 ha.

\* *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 có diện tích là 624,33 ha thực tăng 493,97 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm 15,77 ha do chuyển sang các loại đất: Đất cụm công nghiệp: 12,18 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,79 ha; Đất giao thông: 0,02 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,78 ha.

Tăng 509,74 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác: 157,37 ha; Đất trồng cây lâu năm: 144,47 ha; Đất rừng sản xuất: 2,92 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 35,02 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 15,21 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 3,00 ha; Đất thủy lợi: 8,26 ha; Đất sông,

ngòi, kênh, rạch, suối: 2,47 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 31,13 ha; Đất chưa sử dụng: 509,74 ha.

#### b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 12.114,34 ha, thực tăng 2.875,98 ha so với năm 2020. Chi tiết biến động các loại đất phi nông nghiệp như sau:

\* *Đất quốc phòng*: Diện tích đến năm 2030 là 40,70 ha tăng 27,53 ha trong kỳ quy hoạch đến năm 2030. Diện tích tăng thêm lấy từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm: 0,40 ha; Đất rừng sản xuất: 27,13 ha.

Diện tích tăng thêm để bố trí đất cho mục đích quốc phòng trên địa bàn Thị trấn Nông Công, xã Tân Phúc, xã Vạn Thắng.

\* *Đất an ninh*: Diện tích đến năm 2030 là 303,09 ha tăng 5,57 ha trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 để xây dựng các trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện, xây dựng trụ sở công an huyện mới. Diện tích tăng thêm lấy từ các loại đất: Đất lúa nước: 3,30 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; Đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha; Đất văn hóa: 0,36 ha; Đất cơ sở giáo dục-đào tạo: 0,54 ha; Đất thể thao: 0,18 ha; Đất chợ: 0,18 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,90 ha.

#### \* *Đất khu công nghiệp*:

Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 632,00 ha, trong đó Khu công nghiệp Tượng Lĩnh – Thăng Bình – Trường Minh (300 ha); Khu công nghiệp Công Chính (232 ha) và Khu công nghiệp Yên Mỹ (theo phân khu của khu kinh tế Nghi Sơn). Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa nước: 277,82 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 225,24 ha; Đất trồng cây lâu năm: 45,28 ha; Đất rừng sản xuất: 4,78 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,04 ha; Đất phát triển hạ tầng: 55,26 ha (Đất giao thông: 35,23 ha; Đất thủy lợi: 17,46 ha); Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 2,57 ha; Đất ở tại nông thôn: 45,95 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 26,30 ha; Đất chưa sử dụng: 2,02 ha.

#### \* *Đất cụm công nghiệp*:

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 354,28 ha, tăng 354,28 ha so với năm 2020. Diện tích tăng để bố trí các điểm công nghiệp, làng nghề tập trung. Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa nước: 177,05 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 155,80 ha; Đất trồng cây lâu năm: 1,83 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha; Đất nông nghiệp khác: 12,18 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,00 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 0,43 ha; Đất ở tại nông thôn: 1,52 ha; Đất ở tại đô thị: 0,87 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,35 ha; Đất chưa sử dụng: 2,05 ha.

\* *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 320,65 ha, tăng 310,09 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa nước: 65,75 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 42,79 ha; Đất trồng cây lâu năm: 115,62 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,53 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,05 ha; Đất rừng sản xuất: 21,47ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3,40 ha; Đất thủy lợi: 40,49 ha; Đất cơ sở văn hóa: 0,10 ha; Đất ở tại nông thôn: 16,65 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,78 ha; Đất chưa sử dụng: 0,98 ha.

Diện tích giảm 0,50 ha do chuyển sang đất giao thông.

\* *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*: Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 278,12 ha, thực tăng 185,86 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 188,35 ha lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa nước: 83,86 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 17,00 ha; Đất trồng cây lâu năm: 30,68 ha; Đất rừng sản xuất: 80,18 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 1,23 ha; Đất nông nghiệp khác: 3,98 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 16,98 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,57 ha; Đất thủy lợi: 1,25 ha; Đất cơ sở văn hóa: 0,14 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,07 ha; Đất trụ sở cơ quan: 0,57 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,38 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,31 ha; Đất chưa sử dụng: 28,81 ha.

Diện tích giảm 2,50 ha do chuyển sang các loại đất: Đất khu công nghiệp: 2,04 ha; Đất thương mại- dịch vụ: 0,05; Đất giao thông : 0,40 ha.

\* *Đất khai thác khoáng sản*: Theo phương án quy hoạch đến năm 2030, đất khai thác khoáng sản 163,33 ha, thực giảm -15,77 ha so với năm 2020. Tăng 20,98 ha do các đất rừng sản xuất: 7,93 ha; Đất chưa sử dụng: 13,05ha chuyển sang.

Theo định hướng chung của huyện, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 khai thác quỹ đất hiện có và giảm đi 36,75 ha do chuyển sang: Đất nông nghiệp khác: 15,21 ha; Đất thương mại dịch vụ: 3,40 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 14,45 ha; Đất giao thông: 0,29 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ 3,40 ha.

\* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ*: Theo phương án quy hoạch đến năm 2030, không quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ. Giảm 36,03 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác: 3,00 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 19,22 ha; Đất cho hoạt động khoáng sản: 13,81 ha.

\* *Đất phát triển hạ tầng*: Theo phương án quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất cho mục đích phát triển hạ tầng sẽ tăng mạnh để xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 4214,55 ha, thực tăng 426,18 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 502,12 ha, lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa: 280,35 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 84,86 ha; Đất trồng cây lâu năm: 36,71 ha; Đất rừng phòng hộ: 3,44 ha; Đất rừng sản xuất: 14,49 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 10,81 ha; Đất nông nghiệp khác: 0,02 ha; Đất thương mại-dịch vụ: 0,50ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,40 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,29 ha; Đất ở tại nông thôn: 33,28 ha; Đất ở tại đô thị: 0,82 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,63 ha; Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1,20 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,64 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 9,69 ha; Đất chưa sử dụng: 13,34 ha.

- Giảm 75,93 ha do chuyển sang các mục đích khác như: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,20 ha; Đất nông nghiệp khác: 8,26 ha; Đất an ninh: 1,26 ha; Đất thương mại dịch vụ: 40,59 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,14 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,02 ha; Đất ở tại đô thị: 5,03 ha; Đất ở tại nông thôn: 8,86 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,68 ha; Đất tín ngưỡng: 0,08 ha.

\* *Đất giao thông*: Diện tích đất giao thông theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 2.729,71 ha thực tăng 273,08 ha so với năm 2020.

- Tăng 273,10 ha do được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa: 147,71 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 41,85 ha; Đất trồng cây lâu năm: 24,48 ha; Đất rừng sản xuất: 12,60 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 3,16 ha; Đất nông nghiệp khác: 0,02 ha; Đất thương mại dịch vụ: 0,50ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,40 ha; Đất cho hoạt động khoáng sản: 0,29 ha; Đất thủy lợi: 4,24 ha; Đất văn hóa: 0,02 ha; Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: 0,06 ha; Đất ở tại đô thị: 0,70 ha; Đất ở nông thôn: 25,97 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,20 ha; Đất xây dựng trụ sở cả tổ chức sự nghiệp: 1,20 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,44 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,11 ha; Đất chưa sử dụng: 5,15 ha;

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang: Đất công trình năng lượng: 0,01 ha; Đất ở nông thôn : 0,01 ha.

\* *Đất thủy lợi*: Diện tích đất quy hoạch thủy lợi đến năm 2030 là 1.157,32 ha thực tăng 79,05 ha so với năm 2020.

Tăng 134,54 ha do được chuyển từ các loại đất sang: Đất trồng lúa: 75,75 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 22,80 ha; Đất trồng cây lâu năm: 8,32 ha; Đất rừng phòng hộ: 3,44 ha; Đất rừng sản xuất: 0,54 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 3,78 ha; Đất ở nông thôn: 7,29 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,20 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 6,08 ha; Đất chưa sử dụng: 6,34 ha.

Giảm 55,49 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa: 3,39 ha; Đất nông nghiệp khác: 8,26 ha; Đất thương mại dịch vụ: 40,49 ha; Đất giao thông : 4,24 ha; Đất

văn hóa: 1,20 ha; Đất ở tại đô thị: 0,25 ha; Đất ở nông thôn: 0,03 ha; Đất khu vui chơi giải trí: 1,02 ha.

\* *Đất cơ sở văn hoá*: Diện tích đất cho mục đích này đến năm 2030 là 74,70 ha, thực tăng 28,34 ha so với năm 2020.

Tăng 34,53 ha do được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa: 16,89 ha; Đất trồng cây hàng năm: 7,91 ha; Đất trồng cây lâu năm: 2,13 ha; Đất rừng sản xuất: 0,80 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 1,82 ha; Đất thủy lợi: 1,79 ha; Đất năng lượng: 0,25 ha; Đất y tế: 0,16 ha; Đất cơ sở thể dục-thể thao: 2,63 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,28 ha; Đất chưa sử dụng: 0,16 ha;

Giảm 6,19 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,20 ha; Đất an ninh: 0,20 ha; Đất thương mại dịch vụ: 0,10 ha; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 0,14 ha; Đất giao thông: 0,02 ha; Đất cơ sở giáo dục-đào tạo: 0,09 ha; Đất ở tại đô thị: 0,93 ha; Đất ở tại nông thôn: 4,11 ha; Đất tôn giáo: 0,16 ha; Đất tín ngưỡng: 0,08 ha.

\* *Đất cơ sở y tế*: Diện tích đất cho mục đích này đến năm 2030 là 13,89 ha, thực tăng 3,42 ha. Tăng 3,87 ha do được lấy từ đất trồng lúa: 3,83 ha; đất có mặt nước chuyên dùng: 0,02 ha; Đất chưa sử dụng: 0,02 ha. Giảm 0,45 ha do chuyển sang đất văn hóa: 0,16 ha; đất ở tại nông thôn: 0,18 ha; đất trụ sở cơ quan: 0,11 ha.

\* *Đất cơ sở giáo dục đào tạo*: Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 87,44 ha thực tăng 7,40 ha so với năm 2020.

Tăng 10,23 ha do được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa: 6,63 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 1,90 ha; Đất trồng cây lâu năm: 0,20 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,92 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,04 ha; Đất cơ sở văn hóa: 0,09 ha; Đất cơ sở thể dục-thể thao: 0,20 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,10 ha; Đất ở tại đô thị: 0,12 ha; Đất chưa sử dụng: 0,03 ha.

Giảm 2,83 ha do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh: 0,54 ha; Đất giao thông: 0,06 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,27 ha; Đất ở tại đô thị: 1,70 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,26 ha.

\* *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: Diện tích đất cho mục đích này đến năm 2030 là 90,97 ha thực tăng 16,01 ha so với năm 2020.

Tăng 24,99 ha do được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa: 16,50 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 5,06 ha; Đất trồng cây lâu năm: 1,45 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 1,15 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,20 ha; Đất chưa sử dụng: 0,63 ha.

Giảm 8,98 ha do chuyển sang: Đất an ninh: 0,18 ha; Đất cơ sở văn hóa: 2,63 ha; Đất cơ sở giáo dục-đào tạo: 0,20 ha; Đất chợ: 0,75 ha; Đất ở tại đô thị: 1,88 ha; Đất ở tại nông thôn: 3,34 ha.

\* *Đất có công trình năng lượng*: Diện tích đất cho mục đích này đến năm 2030 là 20,29 ha thực tăng 8,45 ha so với năm 2020.

Tăng thêm 8,73 ha do được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa: 6,63 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 0,99 ha; Đất trồng cây lâu năm: 0,13 ha; Đất rừng sản xuất: 0,55 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,01 ha; Đất chưa sử dụng 0,41 ha.

Giảm 0,28 ha do chuyển sang đất văn hóa (0,25 ha), đất ở tại nông thôn (0,03 ha).

\* *Đất có công trình bưu chính viễn thông*: Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 1,09 ha, thực tăng 0,03 ha năm 2020. Diện tích tăng thêm 0,08 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,06 ha; đất ở tại nông thôn: 0,02 ha. Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất cơ sở giáo dục-đào tạo 0,04 ha; đất trụ sở cơ quan 0,01 ha.

\* *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, định hướng tôn tạo, tu bổ và mở rộng các công trình di tích lịch sử văn hoá hiện có. Diện tích đất di tích danh thắng đến năm 2030 là 7,78 ha, tăng 0,33 ha so với năm 2020, cụ thể quy hoạch khu di tích lịch sử - văn hóa Vũ Uy (xã Tân Phúc) và khu di tích Lều Vịt (xã Tế Thắng). Diện tích tăng thêm lấy từ đất trồng lúa 0,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; đất chưa sử dụng: 0,02 ha.

\* *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Trên địa bàn huyện không có các loại chất thải nguy hại vì vậy không có định hướng phân bổ quỹ đất cho mục đích này. Tuy nhiên, để đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, trong giai đoạn quy hoạch cần dành quỹ đất để xây dựng các bãi trung chuyển rác thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện. Diện tích đất quy hoạch các bãi thu gom, xử lý rác thải của huyện đến năm 2030 là 10,86 ha, tăng 4,10 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm lấy từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm: 0,70 ha; Đất rừng sản xuất: 3,40 ha.

\* *Đất tôn giáo*: Trong giai đoạn quy hoạch, bổ sung quỹ đất mở rộng diện tích các chùa trên địa bàn huyện. Đồng thời cần đầu tư nâng cấp, tu bổ để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân trong huyện. Diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng đến năm 2030 là 19,80 ha, tăng 6,12 ha so với năm 2020 do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa: 11,11 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 0,16 ha; Đất trồng cây lâu năm: 0,20 ha; Đất rừng sản xuất: 1,06 ha; Đất văn hóa: 0,16 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,51 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,04 ha; Đất chưa sử dụng: 2,30 ha.



\* *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Diện tích theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 376,65 ha, thực tăng 51,56 ha so với năm 2020.

Tăng 58,86 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa: 41,49 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 11,11 ha; Đất trồng cây lâu năm: 0,66 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 2,92 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,19 ha; Đất chưa sử dụng: 2,49 ha.

Giảm 7,30 ha do chuyển sang các loại đất: Đất khu công nghiệp: 2,57 ha; Đất cụm công nghiệp: 0,43 ha; Đất giao thông: 0,44 ha; Đất thủy lợi: 0,20 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,00 ha; Đất ở tại nông thôn: 2,39 ha; Đất ở tại đô thị: 0,27 ha.

\* *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*: Diện tích đất cho mục đích này đến năm 2030 là 21,03 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2020. Tăng diện tích do diện tích đất trồng lúa chuyển sang.

\* *Đất chợ*: Diện tích đất cho mục đích này đến năm 2030 là 18,09 ha thực tăng 9,91 ha so với năm 2020.

Tăng 11,55 ha do được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa: 5,85 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 4,35 ha; Đất cơ sở thể dục-thể thao: 0,75 ha; Đất chưa sử dụng: 0,60 ha.

Giảm 1,64 ha do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh: 0,18 ha; Đất ở tại đô thị: 0,27 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,89 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,30 ha.

\* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 là 46,92 ha, tăng 44,87 ha so với năm 2020. Tăng do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa nước: 18,19 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 6,13 ha; Đất trồng cây lâu năm: 11,00 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,78 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 1,00 ha; Đất ở tại đô thị: 0,35 ha; Đất mặt nước chuyên dùng: 5,0 ha; Đất chưa sử dụng: 1,20 ha.

\* *Đất trụ sở cơ quan*: Diện tích đất trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 34,21 ha, thực tăng 10,69 ha so với năm 2020. Trong đó:

Tăng 15,52 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa nước: 8,02 ha; Đất trồng cây lâu năm: 6,29 ha; Đất y tế: 0,11 ha; Đất giáo dục: 0,26 ha; Đất bưu chính viễn thông: 0,01 ha; Đất chợ: 0,30 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,50 ha; Đất chưa sử dụng: 0,03 ha.

Giảm 4,83 ha do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng: 0,16 ha; Đất an ninh: 0,90 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,57 ha; Đất giao thông: 1,20 ha; Đất văn hóa: 0,33 ha; Đất giáo dục: 0,10 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,46 ha; Đất ở tại đô thị: 1,27 ha;

\* *Đất tín ngưỡng*: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 9,65 ha, tăng 3,64 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa nước: 1,32 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 0,17 ha; Đất trồng cây lâu năm: 0,33 ha; Đất rừng sản xuất: 0,20 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,19 ha; Đất văn hóa: 0,08 ha; Đất tôn giáo: 0,59 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,27 ha; Đất chưa sử dụng: 0,49 ha.

\* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 697,35 ha, thực giảm 0,41 ha so với năm 2020. Trong đó:

Giảm 3,31 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác: 2,47 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,38 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha; Đất ở tại đô thị: 0,30 ha; Đất tôn giáo: 0,04 ha.

Tăng 2,90 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa nước: 1,20 ha; Đất trồng cây lâu năm: 1,20 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,30 ha.

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 419,91 ha, thực giảm 81,98 ha so với năm 2020.

Tăng 4,33 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa nước: 4,07 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,26 ha.

Giảm 86,31 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,09 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 5,85 ha; Đất nông nghiệp khác: 31,13 ha; Đất khu công nghiệp: 26,30 ha; Đất cụm công nghiệp: 2,35 ha; Đất thương mại dịch vụ: 2,78 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,91 ha; Đất phát triển hạ tầng: 9,69 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,19ha; Đất ở tại nông thôn: 0,89 ha; Đất ở tại đô thị: 0,13 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 5,00 ha.

#### \* **Đất ở đô thị**

Đất đô thị là đất nội thị trấn. Vì vậy phương án quy hoạch đến năm 2030 vẫn giữ nguyên diện tích đất đô thị hiện có của Thị trấn Nông Công với diện tích 549,82 ha. Trong đó:

- Đất lúa nước chuyển sang đất ở đô thị: 164,06 ha;
- Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất ở đô thị: 7,29 ha;
- Đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị: 0,33 ha;
- Đất rừng sản xuất sang đất ở đô thị : 1,01 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở đô thị: 5,01 ha.
- Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất ở đô thị: 5,03 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang đất ở đô thị: 1,27 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chuyển sang đất ở đô thị: 0,62 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang đất ở đô thị: 0,30 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang đất ở đô thị: 0,13 ha;
- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất ở đô thị: 3,58 ha.

Theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030, dự kiến nâng Thị trấn Nông Công lên đô thị loại V và lên đô thị loại IV vào năm 2035.

**\* Đất ở nông thôn**

Diện tích đất khu dân cư nông thôn của huyện Nông Công đến năm 2030 là 3206,84 ha, thực tăng 158,59 ha so với hiện trạng năm 2020 để xây dựng các khu đô thị mới, đầu giá cho mục đích đất ở trong các dân cư của huyện. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

Tăng 437,46 ha do được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa: 289,05 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 103,13 ha; Đất trồng cây lâu năm: 19,26 ha; Đất rừng sản xuất: 0,02 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 8,75 ha; Đất nông nghiệp khác: 0,78 ha; Đất giao thông: 0,01 ha; Đất thủy lợi: 0,03 ha; Đất cơ sở văn hóa: 4,11 ha; Đất y tế: 0,18ha; Đất cơ sở giáo dục-đào tạo: 0,27 ha; Đất cơ sở thể dục-thể thao: 3,34 ha; Đất công trình năng lượng: 0,03 ha; Đất chợ: 0,89 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,46 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 2,39 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,12 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,89 ha; Đất chưa sử dụng: 3,75 ha.

Giảm 278,88 ha do chuyển sang các loại đất: Đất khu công nghiệp: 45,95 ha; Đất cụm công nghiệp: 1,52 ha; Đất thương mại dịch vụ: 16,65 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,07 ha; Đất giao thông: 25,97 ha; Đất thủy lợi: 7,29 ha; Đất bưu chính viễn thông: 0,02 ha; Đất ở đô thị: 180,31 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,50 ha; Đất tôn giáo: 0,03 ha; Đất tín ngưỡng: 0,27 ha; Đất sông, suối: 0,30 ha.

**b. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch**

**\* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2691,21 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 653,74 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 282,14 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 8,24 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 281,16 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 29,99 ha.
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 15,77 ha.

**\* Các loại đất chuyển sang đất ở**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất ở: 453,11 ha;
- Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất ở: 110,42 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở: 19,59 ha;

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất ở: 1,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở: 13,76 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất ở: 0,78 ha;
- Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất ở: 13,89 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp chuyển sang đất ở: 2,35 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 2,66 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang đất ở: 0,42 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang đất ở: 1,02 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang đất ở: 7,33 ha;

**\* Đất trồng lúa nước chuyển sang loại đất khác trong đất nông nghiệp**

Trong giai đoạn 2021 – 2030, đất trồng lúa chủ yếu chuyển sang đất phi nông nghiệp, không chuyển sang các loại đất nông nghiệp khác.

**c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

Trong giai đoạn 2021 – 2030, đã đưa 447,66 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,30 ha; Đất trồng cây lâu năm: 6,19 ha; Đất trồng rừng phòng hộ: 80,00 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,26 ha; Đất nông nghiệp khác: 109,89 ha; Đất khu công nghiệp: 2,02 ha; Đất cụm công nghiệp: 2,05 ha; Đất thương mại dịch vụ: 0,94 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 17,53 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 53,35 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện: 13,34 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,02 ha; Đất danh lam thắng cảnh: 147,93 ha; Đất ở tại nông thôn: 3,75 ha; Đất ở tại đô thị: 3,58 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 2,30 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 2,49 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,20 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,49 ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đến năm 2030, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Quyết định của UBND tỉnh Về việc Ban hành bản quy định một số điểm cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nông Cống đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 19.766,54 tỷ đồng. Các khoản chi phí cho việc bồi thường khi thu hồi đất là 18.448,25 tỷ đồng. Hiệu quả kinh tế đất của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở cân đối thu - chi từ đất đạt 1.318,28 tỷ đồng.

#### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia**

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm của huyện Nông Cống trong những năm sắp tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn,... Cụ thể, diện tích đất trồng lúa đến 2030 giảm xuống còn 9.722,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác giảm xuống còn 896,76 ha và đất trồng cây lâu năm giảm xuống còn 1.229,48 ha. Tuy nhiên vẫn đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; nâng cao

sử dụng đất, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Điều đó cho thấy phương án quy hoạch sử dụng đất không ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn huyện nói riêng hay tỉnh Thanh Hóa nói chung.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Theo phương án quy hoạch, khu vực đô thị, đất ở đô thị sẽ được chỉnh trang, mở rộng. Khu vực nông thôn cũng được bố trí quỹ đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của huyện Nông Công đến năm 2030.

- Theo phương án điều chỉnh, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 2.691,21 ha, trong đó: đất trồng lúa 1.420,17 ha, đất trồng cây hàng năm khác 653,74 ha; đất trồng cây lâu năm 282,14 ha, đất lâm nghiệp 289,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 29,99 ha, đất nông nghiệp khác 15,77. Tuy nhiên, phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí thích hợp, tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả cao, là tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn huyện Nông Công.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

- Đồng thời, với chủ trương huyện tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào huyện đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp, phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

- Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phân nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật,

hạ tầng xã hội (*điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa...*) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

- Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Nông Cống quy hoạch 3 khu công nghiệp và 10 cụm công nghiệp. Nông Cống sẽ thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm nông nghiệp, duy trì phát triển bền vững và tập trung thu hút các nguồn lực xã hội. Phát triển kết cấu hạ tầng là điều kiện quan trọng để thu hút các nguồn đầu tư phát triển kinh tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện mặc dù đã được quan tâm đầu tư tuy nhiên đến nay nhiều lĩnh vực như du lịch, cụm công nghiệp, khu vui chơi giải trí, dịch vụ còn thiếu. Do vậy, trong phương án điều chỉnh quy hoạch, huyện đã tranh thủ mọi nguồn đầu tư phát triển các khu du lịch, các trung tâm dịch vụ và cụm công nghiệp. Đất dành cho các nhu cầu này là khá lớn và không thể không đáp ứng tuy nhiên cần hạn chế tối đa bố trí vào đất trồng lúa có hiệu quả kinh tế cao.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Về dịch vụ du lịch: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã đảm bảo cho phát triển các vùng sinh thái hợp lý. Tôn tạo các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các khu du lịch trong huyện để tạo môi trường du lịch hấp góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Khi triển khai các nội dung phát triển trong quy hoạch, sẽ gây tác động đến các thành phần môi trường tự nhiên: đất, nước, không khí; các thành phần của đa dạng sinh học; các yếu tố của môi trường kinh tế - xã hội: sự phân hóa giàu nghèo, sức khỏe người dân, an ninh, an toàn xã hội.

- Đảm bảo diện tích đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh, dịch vụ thương mại và xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng...

Kết quả đánh giá cho thấy các hoạt động phát triển hệ thống giao thông, các khu sản xuất... làm thay đổi mục đích sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu lao động, đây là những nguồn gây tác động có cường độ cao, quy mô lớn; đồng thời có khả năng tác động tích dồn đến các yếu tố môi trường.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã cơ bản đáp ứng đủ đất để xây các khu, bãi chôn lấp chất thải; quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo

từng xã trên địa bàn huyện; xây dựng hệ thống kênh mương, rãnh thoát nước trong khu dân cư; khai thác triệt để đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp. Tạo sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường.

### **3.7. Đánh giá sự phù hợp của Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 với các quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt**

*\* Đối với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội là tài liệu mang tính khoa học, sau khi được phê duyệt sẽ mang tính chiến lược chỉ đạo sự phát triển kinh tế xã hội, được luận chứng bằng nhiều phương án kinh tế - xã hội về phát triển và phân bố lực lượng sản xuất theo không gian có tính đến chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp sản xuất của các vùng và các đơn vị cấp dưới.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội là một trong những tài liệu tiền kế hoạch cung cấp căn cứ khoa học cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, có đề cập đến dự kiến sử dụng đất đai ở mức độ phương hướng với một nhiệm vụ chủ yếu. Còn đối tượng của quy hoạch sử dụng đất đai là tài nguyên đất. Nhiệm vụ chủ yếu của nó là căn cứ vào yêu cầu của phát triển kinh tế và các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội điều chỉnh cơ cấu và phương hướng sử dụng đất, xây dựng phương án quy hoạch phân phối sử dụng đất đai thống nhất và hợp lý.

Như vậy, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nông Cống được điều hoà thống nhất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.



## PHẦN IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU (NĂM 2021)

### I. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

#### 1. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2021

**Bảng 11. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của huyện Nông Cống**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích năm 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2021/2020
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>28.491,41</b>	<b>100,00</b>	<b>28.491,41</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>17.751,60</b>	<b>62,31</b>	<b>18.068,73</b>	<b>-317,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.980,94	38,54	11.142,17	-161,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.043,88</i>	<i>35,25</i>	<i>10.204,89</i>	<i>-161,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.658,39	5,82	1.715,43	-57,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.623,33	5,70	1.648,04	-24,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	498,16	1,75	506,26	-8,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.258,38	7,93	2.315,12	-56,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	602,00	2,11	611,35	-9,35
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	130,40	0,46	130,36	0,04
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.610,60</b>	<b>33,73</b>	<b>9.238,36</b>	<b>372,23</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.748,00	16,66	13,17	4.734,83
2.2	Đất an ninh	CAN	13,17	0,05	297,52	-284,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,00	0,16		47,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,92	0,04	10,56	0,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,22	0,33	92,26	2,96
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	299,55	1,05	179,10	120,45

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.940,25	13,83	3.788,36	151,89
	Đất giao thông	DGT	2.492,99	8,75	2.456,63	36,36
	Đất thủy lợi	DTL	1.183,00	4,15	1.078,27	104,73
	Đất công trình năng lượng	DNL	11,91	0,04	11,84	0,07
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,00	1,06	0,02
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	52,25	0,18	46,36	5,89
	Đất cơ sở y tế	DYT	10,75	0,04	10,47	0,28
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	82,23	0,29	80,04	2,19
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	77,59	0,27	74,97	2,62
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	20,53	0,07	20,53	0,00
	Đất chợ	DCH	7,91	0,03	8,18	-0,27
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	7,45	0,03	7,45	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	0,02	6,76	0,00
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	202,89	0,71	182,65	20,24
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.069,73	10,77	3.048,26	21,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,75	0,08	23,52	0,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,25	0,02	6,18	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tôn giáo	TON	16,52	0,06	13,68	2,84
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	327,75	1,15	325,09	2,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	36,03	0,13	36,03	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,85	0,02	2,05	2,80
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	6,43	0,02	6,00	0,43
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	700,66	2,46	697,76	2,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	497,68	1,75	501,89	-4,21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00	0,05	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>	<b>1.129,21</b>	<b>3,96</b>	<b>1.184,31</b>	<b>-55,10</b>

### **1.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp**

Trong năm 2021, đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 17.816,98 ha, thực giảm 251,71 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, đất nông nghiệp là 17.817,02 ha, chiếm 62,53 % diện tích tự nhiên. *Kế hoạch sử dụng các loại đất trong đất nông nghiệp, như sau:*

#### **a. Đất trồng lúa:**

Trong năm 2021, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 10.980,94 ha, giảm 161,24 ha, do chuyển sang: Đất an ninh 0,10 ha; Đất cụm công nghiệp 31,00 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,21 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,96 ha; Đất giao thông 12,36 ha; Đất thủy lợi 66,61 ha; Đất năng lượng 0,05 ha; Đất văn hóa 2,79 ha; Đất y tế 0,28 ha; Đất giáo dục 1,07 ha; Đất thể thao 4,43 ha; Đất ở tại đô thị 15,19 ha; Đất ở tại nông thôn 16,99 ha; Đất trụ sở cơ quan 0,42 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,07; Đất tôn giáo 1,00 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 1,49 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 2,80 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,20 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, đất trồng lúa là 10.980,94 ha, chiếm 61,63 % diện tích đất nông nghiệp.

#### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Trong năm 2021, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 1.658,39 ha, giảm 57,04 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất: Đất cụm công nghiệp: 16,00 ha; Đất giao thông: 16,10 ha; Đường thủy lợi: 13,20 ha; Đất văn hóa 0,49 ha; Đất giáo dục: 1,20 ha; Đất ở tại đô thị: 1,05 ha; Đất ở tại nông thôn: 7,70 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng: 1,30 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1658,39 ha, chiếm 9,31 % diện tích đất nông nghiệp.

#### **c. Đất trồng cây lâu năm:**

Trong năm 2021, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 1634,93 ha, giảm 13,11 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh: 0,05 ha; Đất giao thông: 1,00 ha; Đất thủy lợi 3,27 ha; Đất năng lượng 0,02 ha; Đất ở tại nông thôn 7,52 ha; Đất ở đô thị : 0,05 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,20 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, đất trồng cây lâu năm là 1634,93 ha, chiếm 9,18 % diện tích đất nông nghiệp.

#### **d. Đất rừng phòng hộ:**

Trong năm 2021, diện tích đất trồng rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 502,96 ha, chiếm 2,82 % diện tích đất nông nghiệp.

*e. Đất rừng sản xuất:*

Trong năm 2021, diện tích đất trồng rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 2.307,40 ha, giảm 7,72 ha do chuyển sang các loại đất: Đất cho hoạt động khoáng sản: 6,68 ha; Đất thủy lợi: 0,54 ha; Đất văn hóa 0,50 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, đất rừng sản xuất là 2.307,40 ha, chiếm 12,95 % diện tích đất nông nghiệp.

*f. Đất nuôi trồng thủy sản:*

Trong năm 2021, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 602,00 ha, thực giảm 9,35 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: Đất giao thông: 1,96 ha; Đất thủy lợi: 3,38 ha; Đất văn hóa 1,21 ha; Đất thể thao: 0,36 ha; Đất ở tại đô thị 0,38 ha; Đất ở tại nông thôn 1,81 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,05 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, đất nuôi trồng thủy sản là 602,00 ha, chiếm 3,38 % diện tích đất nông nghiệp.

*g. Đất nông nghiệp khác:*

Trong năm 2021, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 130,40 ha, tăng 0,04 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, đất nông nghiệp khác là 130,40 ha, chiếm 0,73% diện tích đất nông nghiệp.

**1.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

Trong năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 9.218,42 ha, thực tăng 266,52 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm lấy từ các loại đất nông nghiệp. Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp là 9504,88 ha, chiếm 33,36 % diện tích tự nhiên. *Kế hoạch sử dụng các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:*

*a. Đất quốc phòng*

Đất quốc phòng, năm 2021 là 13,17 ha, chiếm 0,14 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong năm kế hoạch, diện tích đất quốc phòng không thay đổi .

*b. Đất an ninh*

Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 297,52 ha, chiếm 3,13 % diện tích đất phi nông nghiệp. Đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất an ninh là 297,67 ha, tăng 0,15 ha do đất trồng lúa: 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha.

*c. Đất cụm công nghiệp*

Trong năm 2021, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 47,00 ha so với năm 2020. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa: 31,00 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 16,00 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất cụm công nghiệp là 47,00 ha, chiếm 0,49 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*d. Đất thương mại, dịch vụ:*

Trong năm 2021, diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 10,56 ha. Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 0,36 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 0,21 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,15 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất thương mại dịch vụ là 10,92 ha, chiếm 0,11 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Trong năm 2021, diện tích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 92,36 ha. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 2,96 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 2,96 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 95,22 ha, chiếm 1,00 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*f. Đất cho hoạt động khoáng sản*

Trong năm 2021, diện tích cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng là 179,10 ha. Diện tích đất hoạt động khoáng sản tăng 14,73 ha so với năm 2020 do các loại đất chuyển sang: Đất rừng sản xuất: 6,68 ha; Đất bằng chưa sử dụng: 3,00 ha; Đất núi đá không có rừng cây: 5,05 ha.

Diện tích đất cho hoạt động khoáng sản là 193,83 ha, chiếm 2,04 % ha so với năm 2020, do đất rừng sản xuất chuyển sang.

*g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Trong năm 2021, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã không thay đổi mục đích sử dụng là 3.785,34 ha, thực tăng 151,89 ha so với năm 2020.

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 154,91 ha do các loại đất chuyển sang: Đất chuyên trồng lúa nước: 12,36 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 30,99 ha; Đất trồng cây lâu năm: 4,29 ha; Đất rừng phòng hộ: 3,30 ha; Đất rừng sản xuất 1,04 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 6,91 ha; Đất ở đô thị: 0,12 ha; Đất ở tại nông thôn 11,07 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,20 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 4,46 ha; Đất bằng chưa sử dụng 4,17 ha

Giảm 3,02 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại đô thị 1,87 ha; Đất ở tại nông thôn 0,57 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 3940,25 ha, chiếm 40,95 % diện tích đất phi nông

nghiệp.

*h. Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Trong năm 2021, đất có di tích lịch sử – văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 7,45 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp và không tăng thêm so với năm 2020.

*i. Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Trong năm 2021, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng là 6,76 ha, 0,07 % đất phi nông nghiệp và không tăng thêm so với năm 2020.

*k. Đất ở tại đô thị:*

Trong năm 2021, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng 182,53 ha, thực tăng 20,23 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm 20,35 ha được lấy từ: đất trồng lúa: 16,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,05 ha; đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha; đất thể thao 1,60 ha; Đất chợ: 0,27 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha.

Giảm 0,12 ha do chuyển sang đất giao thông

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất ở tại đô thị là 202,89 ha, chiếm 2,13 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*l. Đất ở tại nông thôn:*

Trong năm 2021, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 3.036,47 ha thực tăng 33,11 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất ở nông thôn tăng 33,26 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 15,19 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 7,70 ha; Đất trồng cây lâu năm 7,52 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1,81 ha; Đất giáo dục 0,25 ha; Đất thể thao: 0,32 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,47 ha.

+ Diện tích đất ở nông thôn giảm 11,79 ha do chuyển sang các loại đất: Đất thương mại dịch vụ 0,15 ha; Đất hạ tầng 11,07 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,27 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,30 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất ở tại nông thôn là 3069,73 ha, chiếm 32,30 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Trong năm 2021, diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 23,32 ha, thực tăng 0,22 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 0,42 được lấy từ đất trồng lúa 0,42 ha. Diện tích giảm 0,20 ha do chuyển sang đất văn hóa 0,19 ha; đất ở đô thị: 0,01 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 23,75 ha, chiếm 0,25 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*

Trong năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6,18 ha, tăng 0,07 ha do đất trồng lúa chuyển sang.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 6,25 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

*o. Đất cơ sở tôn giáo:*

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 13,52 ha. Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 2,84 ha so với năm 2020, diện tích tăng thêm được lấy từ: Đất trồng cây lúa 1,00 ha; Đất chưa sử dụng: 2,00 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 16,52 ha, chiếm 0,17 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*p. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng là 324,89 ha. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 2,66 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm 2,86 ha được lấy từ: Đất trồng lúa 1,49 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,30 ha; Đất chưa sử dụng 0,07 ha.

Giảm 0,20 ha do chuyển sang đất thủy lợi.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 327,75 ha, chiếm 3,45% diện tích đất phi nông nghiệp.

*r. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ không thay đổi mục đích sử dụng là 36,03 ha, chiếm 0,38 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

*s. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 2,05 ha, tăng 2,80 ha so với năm 2020 do đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 4,85 ha, chiếm 0,05 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*t. Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng là 6,00 ha, tăng 0,43 ha do các loại đất chuyển sang: đất ở tại nông thôn: 0,27 ha; Đất tôn giáo: 0,16 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 6,43 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*v. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 697,76 ha, tăng 2,90 ha so với năm 2020.

+ Diện tích tăng 2,90 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 1,20 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,20 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; Đất ở tại nông thôn 0,30 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 700,66 ha, chiếm 7,37 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*x. Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích là 497,43 ha, thực giảm 4,21 ha so với năm 2020.

+ Giảm 4,46 ha do đất cơ sở hạ tầng chuyển sang .

+ Tăng 0,25 ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 0,20 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 497,68 ha, chiếm 5,24 % diện tích đất phi nông nghiệp.

*y. Đất phi nông nghiệp khác:*

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi diện tích là 0,05 ha, chiếm 0,0005% diện tích đất phi nông nghiệp.

### **1.3. Đất chưa sử dụng**

Trong năm kế hoạch, đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.169,51 ha, giảm 14,80 ha so với năm 2020 do chuyển sang: Đất nông nghiệp khác 0,04 ha; Đất cho hoạt động khoáng sản: 8,05 ha; Đất phát triển hạ tầng 4,17 ha; Đất ở tại nông thôn 0,47 ha; Đất tôn giáo 2,00 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng 0,07 ha.

Như vậy, đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất chưa sử dụng là 1169,51 ha, chiếm 4,10% diện tích đất tự nhiên.

## **II. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 161,24 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 57,04 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 24,71 ha.
- Đất trồng rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 8,10 ha.
- Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 56,74 ha.
- Đất trồng nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 9,35 ha.

## **III. Diện tích các loại đất cần phải thu hồi đất trong năm 2021**

Trong kế hoạch 2021, huyện Nông Cống cần thu hồi:

- Thu hồi đất trồng lúa: 158,07 ha;
- Thu hồi đất trồng cây hàng năm khác: 57,04 ha;



- Thu hồi đất trồng cây lâu năm: 13,11 ha;
- Thu hồi đất lâm nghiệp: 4,34 ha;
- Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: 9,35 ha.

*(Chi tiết xem tại Biểu 08/CH)*

#### **IV. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong kế hoạch 2021, huyện Nông Cống đưa 55,10 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng. Cụ thể:

- Chuyển sang đất nông nghiệp: 0,04 ha;
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 55,06 ha.

*(Chi tiết xem tại Biểu 09/CH)*

#### **V. Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch**

*(Chi tiết xem tại Biểu 11/CH)*

#### **VI. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch**

- Căn cứ Luật Đất đai 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá đất các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- + Quyết định 3162/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khu Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường;

+ Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ;

Bảng 12 chỉ là khái toán thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện Nông Cống theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (214,77 tỷ đồng). Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

**Bảng 12. Tổng hợp thu chi từ đất năm 2021 huyện Nông Cống**

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Đơn giá (1000 đồng/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Thành tiền (triệu đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ giao đất</b>			<b>328,98</b>
1	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	92,86	2500	232,15
2	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	67,72	1300	88,04
3	Thu tiền khi cho thuê đất sản xuất phi nông nghiệp	35,18	250	8,80
<b>II</b>	<b>Chi đền bù giải tỏa</b>			<b>114,21</b>
<b>1</b>	- Chi đầu tư hạ tầng đầu giá đất ở (dự kiến khoảng 30% khoản thu từ đầu giá quyền sử dụng đất)			98,69
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác	347,93	35	12,18
3	Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm	180,57	17	3,07
	Chi bồi thường đất trồng rừng sản xuất	40,84	6,5	0,27
	<b>Cân đối thu - chi</b>			<b>214,77</b>

## **PHẦN V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **5.1. Giải pháp vốn đầu tư**

- Tìm nguồn kinh phí từ Nhà nước, tỉnh, ... để đầu tư cho các cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, xây dựng cơ bản, trường học, y tế ... cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

- Bố trí đất cho các điểm sản xuất kinh doanh phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Huy động nguồn vốn từ bên ngoài, đồng thời huy động và sử dụng tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế.

- Cần cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghiên cứu theo hướng khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hoá, nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

### **5.2. Giải pháp tổ chức hành chính**

Để phương án quy hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, cần thực hiện đồng bộ trong hệ thống quy hoạch kế hoạch sử dụng đất. Sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch và giao trách nhiệm cho các ban ngành chức năng, các xã có nhiệm vụ thực hiện theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã đề ra. Trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đưa chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội chung của huyện, tạo đà cho sự phát triển toàn diện.

+ Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong danh mục quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

+ Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin quy hoạch, đảm bảo được tính minh

bạch của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế biết và phối hợp thực hiện.

### **5.3. Hoàn thiện các chính sách**

Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, đồng thời đưa nội dung, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai theo đúng phương án quy hoạch.

Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản sau Luật của Trung ương, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Quan tâm đến các chính sách và các biện pháp, các quy trình công nghệ, các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới để áp dụng sao cho đạt hiệu quả cao nhất trên một đơn vị diện tích đất đai.

Quan tâm và giải quyết thoả đáng các chính sách đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất của nhân dân, giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thống nhất quản lý đất đai, nhất là việc theo dõi biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

### **5.4. Giải pháp về khoa học công nghệ, lao động**

Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vào sản xuất. Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo sản phẩm có giá trị cao.

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, đưa các cây trồng, vật nuôi có giá trị vào sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Có giải pháp sử dụng, đào tạo nguồn lao động địa phương một cách hợp lý, hiệu quả, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Cần xem xét ưu tiên đối với những dự án đầu tư có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các dự án thân thiện với môi trường, các dự án mang tính bền vững.

Cần bổ sung các giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng công nghệ cao; phân tích, định hướng về khoa học công nghệ cho từng lĩnh vực, từ đó có các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả.

### **5.5. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Kết hợp trồng cây xanh, xây kè bao ở những nơi đất có công trình thấp chịu ảnh hưởng của lũ lụt;

- Sử dụng đất trong các dự án phải có phương án bảo vệ môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc dự án, nhất là các khu khai thác vật liệu xây dựng...;

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả đi đôi với phát triển bền vững;

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường; giữa sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng đất;

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị đảm bảo chất thải được xử lý trước khi thải ra môi trường;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường để có thông tin kiểm soát, đánh giá chính xác và kịp thời mức độ ô nhiễm môi trường.

#### **5.6. Giải pháp về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện**

- Tăng cường sự phối kết hợp chặt chẽ trong quá trình lập, thực hiện giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh với quy hoạch sử dụng đất và với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt cho các cấp, ngành và mọi người biết để thực hiện;

- Tổ chức các cuộc hội thảo giữa các cấp quản lý với các doanh nghiệp, nhà đầu tư để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, người dân có nhu cầu sử dụng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi đầu tư sản xuất kinh doanh;

- Giao đất theo đúng tiến độ, khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất;

- Kết hợp các biện pháp về chính sách, có kế hoạch và thời hạn tối đa để thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ của dự án;

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi về chính trị, thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng, bảo hiểm...;

- UBND huyện phân bổ kịp thời chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho cấp xã, thị trấn ngay sau khi được phê duyệt và chỉ đạo UBND xã, thị trấn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các ngành tiến hành rà soát điều chỉnh, lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với quỹ đất đai trong phương án quy hoạch đất chung của huyện;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất theo quy hoạch; xử lý triệt để các trường hợp sử dụng đất trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt và trường hợp người sử dụng đất không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích;

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả;

- Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật;

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. Kết luận

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện công tác quy hoạch.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân ở từng thôn, tổ nhân dân, của các ngành, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện và Ban Chỉ đạo lập quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Cống. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

### II. Kiến nghị

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND Tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đề phương án quy hoạch huyện Nông Cống có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND Tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch được thực hiện tốt.

- Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách,

phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có.

Ủy ban nhân dân huyện Nông Công kính trình Ủy ban nhân dân Tỉnh Thanh Hóa xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm... trên địa bàn huyện./.